

John Kelly

CÁC KINH PHẬT NÓI
CHO NGƯỜI TẠI GIA

Khảo Sát & Tìm Hiểu

Lê Kim Kha dịch

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Vài lời của người dịch.....	xi
SƠ LƯỢC	1
Phần 1. GIỚI THIỆU	3
Những Mục-Tiêu	3
Phương Pháp Khảo Sát.....	8
Những Điều Cần Báo Trước	10
Phần 2. KHẢO SÁT	13
Phần 3. CÁC HẠNG-MỤC ĐỂ PHÂN TÍCH	25
(1)—Phân Loại Người Nghe	25
(2)—Mục Tiêu của Bài Kinh.....	53
(3)—Loại Bài Kinh	56
(4)—Phương Pháp Chỉ Dạy (Sư Phạm)	63
(5)—Chủ-Đề (Nội Dung) Giáo Pháp	70
Phần 4. ĐỐI-CHIẾU & NHẬN ĐỊNH	79
Phần 5. KẾT LUẬN	107
Lời Cảm Ơn	117
DANH SÁCH A: TẤT CẢ CÁC BÀI KINH ‘NÓI CHO NGƯỜI TẠI GIA’	119
trong TRƯỜNG BỘ KINH (DN).....	125
trong TRUNG BỘ KINH (MN)	128
trong TƯỜNG ỪNG BỘ KINH (SN)	136

- (I) trong Quyển ‘THI-KỆ’ (Satgatha-vagga)136
 - SN 1 – Chương (tương ứng) Thiên Thần (Devata-samyutta) – liên quan những Thiên Thần136
 - SN 2 – Chương (tương ứng) Thiên Thần Trẻ (Devaputta-samyutta) – liên quan những Thiên Thần Trẻ.....136
 - SN 3 – Chương (tương ứng) Kosala (Kosala-samyutta) – liên quan những người Kosala (Kiều-tát-la)136
 - SN 4 – Chương (tương ứng) Ma Vương (Mara-samyutta) – liên quan Ma Vương (Mara)139
 - SN 5 – Chương (tương ứng) Tỳ Kheo (Bhikkhum-samyutta) – liên quan các Tỳ Kheo139
 - SN 6 – Chương (tương ứng) Trời / Phạm Thiên (Brahmaputta-samyutta) – liên quan Trời Phạm Thiên139
 - SN 7 – Chương (tương ứng) Bà-la-môn (Brahmana-samyutta) – liên quan các bà-la-môn139
 - SN 8 – Chương (tương ứng) Vangisa (Vangisa-samyutta) – liên quan Vangisa142
 - SN 9 – Chương (tương ứng) Vana (Vana-samyutta) – liên quan ‘Trong Rừng’142
 - SN 10 – Chương (tương ứng) Quỷ Dạ-xoa (Yakkhasamyutta) – liên quan quỷ Dạ-xoa (Yakha).....142
 - SN 11 – Chương (tương ứng) Đế-thích (Sakka-samyutta) – liên quan vua Trời Đế-thích (Sakka)143
- (II) trong Quyển ‘NHÂN-DUYÊN’ (Nidana-vagga)143
 - SN 12 – Chương (tương ứng) Nhân-Duyên (Nidana-samyutta) – liên quan chủ đề Nhân Duyên143
 - SN 13 – Chương (tương ứng) Abhisamaya-samyutta144
 - SN 14 – Chương (tương ứng) Các Yếu Tố (Dhatu-samyutta)– liên quan chủ đề các yếu tố (giới) – nói về các Yếu Tố Tứ Đại144
 - SN 15 – Chương (tương ứng) Anamatagga (Anamatagga-samyutta)144

SN 16 – Chương (tương ứng) Ca-diếp (Kassapa-samyutta) – liên quan ngài Ca-diếp (Kassapa)	144
SN 17 – Chương (tương ứng) Danh Lợi (Labhasakkara-samyutta) – liên quan về Danh Lợi, thành đạt	144
SN 18 – Chương (tương ứng) Rahula (Rahula-samyutta) – liên quan Rahula (La-hầu-la)	145
SN 19 – Chương (tương ứng) Lakkhana (Lakkhana-samyutta) – liên quan Lakkhana	145
SN 20 – Chương (tương ứng) Ví Dụ (Opamma-samyutta) – liên quan Ví Dụ (Opamma)	145
SN 21 – Chương (tương ứng) Tỳ Kheo (Bhikkhu-samyutta) – liên quan các Tỳ kheo	145
▪ (III) trong Quyển ‘NĂM-UẨN’ (Khandha-vagga)	145
SN 22 – Chương (tương ứng) Năm Uẩn (Khandha-samyutta) – liên quan chủ đề ‘Năm Uẩn’ (khandha)	145
SN 23 – Chương (tương ứng) Rahula (Rahula-samyutta) – liên quan Rahula	146
SN 24 – Chương (tương ứng) Quan Điểm, Cách Nhìn (Ditthi-samyutta) – nói về các Quan Điểm, chánh kiến, tà kiến	146
SN 25 – Chương (tương ứng) Nhập Lưu (Okkanti-samyutta) – liên quan chủ đề Nhập Lưu	146
SN 26 – Chương (tương ứng) Khởi Sinh (Uppada-samyutta) – liên quan vấn đề Khởi Sinh	146
SN 27 – Chương (tương ứng) Ô Nhiễm (Kilesa-samyutta) – liên quan vấn đề các Ô Nhiễm (Kilesa)	146
SN 28 – Chương (tương ứng) Xá-lợi-phất (Sariputta-samyutta) – liên quan ngài Xá-lợi-phất	146
SN 29 – Chương (tương ứng) Naga (Naga-samyutta) – liên quan Rồng Naga	146
SN 30 – Chương (tương ứng) Supanna (Supanna-samyutta) – liên quan các Supanna.....	147
SN 31 – Chương (tương ứng) Càn-thát-bà (Gandhabba-	

- samyutta) – liên quan những Càn-thát-bà (Gandhabba) 147
- SN 32 – Chương (trương ứng) Valahaka (Valahaka-samyutta) – liên quan các Thiên Thân Trên Mây 147
- SN 33 – Chương (trương ứng) Vacchagotta (Vacchagotta-samyutta) – liên quan du sĩ Vacchagotta 147
- SN 34 – Chương (trương ứng) Thiền Định (Jhana-samyutta) – liên quan chủ đề Thiền Định 147
- (IV) trong Quyển ‘SÁU GIÁC-QUAN’ (Salayatana-vagga) 147
- SN 35 – Chương (trương ứng) Sáu Giác Quan (Salayatana-samyutta) – liên quan chủ đề ‘Sáu Giác Quan’ 147
- SN 36 – Chương (trương ứng) Cảm Giác (Vedana-samyutta) – liên quan chủ đề các loại ‘Cảm Giác’ (thọ, vedana) 149
- SN 37 – Chương (trương ứng) Phụ Nữ (Matugdma-samyutta) – liên quan ‘Phụ Nữ’ 149
- SN 38 – Chương (trương ứng) Jambukhadaka (Jambukhadaka-samyutta) – liên quan ‘Jambukhadaka’ 149
- SN 39 – Chương (trương ứng) Samandaka (Samandaka-samyutta) – liên quan ‘Samandaka’ 149
- SN 40 – Chương (trương ứng) Mục-kiền-liên (Moggallana-samyutta) – liên quan ngài ‘Mục-kiền-liên’ (Moggallana)... 149
- SN 41 – Chương (trương ứng) Citta (Citta-samyutta) – liên quan gia chủ tên ‘Citta’ 150
- SN 42 – Chương (trương ứng) Gamani (Gamani-samyutta) – liên quan ‘Người Đứng Đầu’ 151
- SN 43 – Chương (trương ứng) Vô Vi (Asankhata-samyutta) – liên quan giáo lý ‘Vô Vi’ 153
- SN 44 – Chương (trương ứng) Vô Thuyết (Abyakata-samyutta) – liên quan về ‘Những Điều Không Thể Nói Ra’ (Abyakata) 153
- (V) trong Quyển ‘QUYỂN-LỚN’ (Maha-vagga, Đại Phẩm) 153

SN 45 – Chương (tương ứng) Lón (Magga-samyutta) – liên quan chủ đề ‘Con đường Chánh Đạo’	153
SN 46 – Chương (tương ứng) Bảy Yếu Tố Giác Ngộ (Bojjhanga-samyutta) – liên quan ‘Bảy Yếu Tố Giác Ngộ’	154
SN 47 – Tập Tương ứng Satipatthana-samyutta – về ‘Sự Thiết Lập Chánh Niệm’	154
SN 48 – Chương (tương ứng) Giác Quan (Indriyasamyutta) – liên quan chủ đề các ‘Giác Quan’	154
SN 49 – Chương (tương ứng) Sự Nỗ Lực Đứng Đắn (Sammappadhana-samyutta) – liên quan chủ đề về sự ‘Nỗ Lực Đứng Đắn’, tức Chánh Tinh Tấn	155
SN 50 – Chương (tương ứng) Năng Lực Thần Thông (Bala-samyutta) – nói về các ‘Năng Lực Thần Thông’	155
SN 51 – Chương (tương ứng) Cơ Sở Năng Lực Tâm Linh (Iddhipada-samyutta)– liên quan tới các ‘Cơ Sở Năng Lực Tâm Linh’ (tứ Thần Túc)	155
SN 52 – Chương (tương ứng) Anurudha (Anuruddha-samyutta) – liên quan về Ngài ‘A-nậu-lâu-đà’ (Anuruddha): (0 có kinh nào trong số 24 bài kinh)	155
SN 53 – Chương (tương ứng) Thiền Định (Jhana-samyutta) – liên quan chủ đề các ‘Tầng Thiền Định’ (Jhana)	155
SN 54 – Chương (tương ứng) Hơi Thở (Anapana-samyutta) – liên quan về ‘Hơi Thở’	155
SN 55 – Chương (tương ứng) Nhập Lưu (Sotapatti-samyutta) – liên quan ‘Thánh quả Nhập Lưu’	156
SN 56 – Chương (tương ứng) Chân Lý (Sacca-samyutta) – liên quan những ‘Chân Lý’ (Chân Đế, Sự Thật)	159
trong TĂNG CHI BỘ KINH (AN).....	160
AN 1 – Ekaka-nipata – tập Một Pháp	160
AN 2 – Duka-nipata – tập Hai Pháp	160
AN 3 – Tika-nipata – tập Ba Pháp	161
AN 4 – Catukka-nipata – tập Bốn Pháp	163

AN 5 – Pancaka-nipata – tập Năm Pháp	167
AN 6 – Chakka-nipata – tập Sáu Pháp	171
AN 7 – Sattaka-nipata – tập Bảy Pháp	172
AN 8 – Atthakanipata – tập Tám Pháp	174
AN 9 – Navakanipata – tập Chín Pháp	177
AN 10 – Dasaka-nipata – tập Mười Pháp	178
AN 11 – Ekadasaka-nipata – tập Mười Một Pháp	180
trong TIỂU BỘ KINH (ShN)	182
1- Khuddakapatha	182
2- Dhammapada (tập Kinh Pháp Cú)	182
3- Udana (tập Kinh Phật Tự Thuyết)	182
Ud 1 – Chương Giác Ngộ	183
Ud 2 – Chương Mucalinda	183
Ud 3 – Chương Nanda	184
Ud 4 – Chương Meghiya	184
Ud 5 – Chương Sona	184
Ud 6 – Chương Jaccandha (Chương Mù Bầm Sinh)	184
Ud 7 – Tiểu Chương/ Chương Nhỏ	185
Ud 8 – Chương Pataligamiya (Làng Patali)	185
4- Itivuttaka (tập kinh Phật Thuyết Như Vậy)	185
It 1 – Eka-nipata – Chương Một Pháp	185
It 2 – Duka-nipata – Chương Hai Pháp	185
It 3 – Tika-nipata – Chương Ba Pháp	185
It 4 – Catukka-nipata – Chương Bốn Pháp	185
5- Sutta-nipata (tập Kinh Tập)	186
Sn 1 – Chương Rắn	186
Sn 2 – Tiểu Chương/Chương Nhỏ	186

Sn 3 – Đại Chương/Chương Lớn	188
Sn 4 – Chương Atthaka (Chương Tám Pháp).....	189
Sn 5 – Chương Parayana/ Chương Đi Qua Bờ Kia (Đáo Bỉ Ngạn)	189
6- Vimanavatthu (tập Chuyện Thiên Cung)	189
7- Petavatthu (tập Chuyện Quỷ Đói)	189
8- Theragatha (tập Trường Lão Kê)	189
9- Therigatha (tập Trường Lão Ni Kê)	190
10- Jataka (tập Chuyện Tiền Kiếp Của Đức Phật)	191
11- Maha-niddesa (tập Đại Nghĩa Thích).....	191
12- Cula-niddesa (tập Tiểu Nghĩa Thích).....	191
13- Patisambhiddmagga (tập Vô Ngại Giải Đạo)	191
14- Apaddna (tập Sự Nghiệp Anh Hùng)	191
15- Buddhavamsa (tập Phật Sử)	191
16- Cariyapitaka (tập Sở Hạnh Tạng).....	191

DANH SÁCH B: NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA LÀ NGƯỜI-NGHE TRONG CÁC KINH	193
CHỮ VIẾT TẮT	203
SÁCH & TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC THAM KHẢO	205

Vài lời của người dịch

Kính gửi quý Phật tử và độc giả:

Tôi cần nói thêm về quyển sách này, chỉ muốn ghi vài điều để quý vị có thể hình dung trước những trang quý vị sắp đọc là gì.

Đây là một công trình nghiên cứu về “*Tất cả các bài kinh Phật nói cho những người tại gia*”; có lẽ là công trình nghiên cứu đầy-đủ nhất, mặc dù nó là nghiên cứu thứ hai (năm 2009) sau một nghiên cứu tương tự của học giả người Đức Fritz Schafer (năm 2000).

Người nghiên cứu này có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để khảo-sát và phân-loại tất cả ‘*các kinh nói cho người tại gia*’. Bởi vì:

- Ông đã được nhiều học giả và sư thầy gợi ý và giúp đỡ để thực hiện cuộc nghiên cứu này.
- Đặc biệt, ông là người phụ tá biên tập bản dịch *Tăng Chi Bộ Kinh* (AN) của vị sư thầy *Bhikhu Bodhi* (Tỳ kheo Bồ-đề); đó là bộ kinh chứa nhiều nhất số kinh nói cho người tại gia—do vậy ông có nhiều điều kiện tốt để tiếp-cận và khảo-sát các bài kinh (như ông đã giải thích đôi lần trong bài nghiên cứu và trong lời cảm ơn ở cuối bài).

Như vậy, *tới thời điểm này*, chúng ta đang có trong tay một bài nghiên cứu và khảo sát *tốt nhất* về ‘*tất cả các kinh nói cho*

người tại gia’ với nhiều thông-tin, số-liệu và thống-kê đáng đọc qua.

Bài nghiên cứu này có thể hữu ích cho những Tăng, Ni, sinh viên Phật giáo, và những người muốn có hiểu biết “tổng quan” về các kinh Phật đã nói cho những người tại gia. Nó cũng giúp ích cho những người muốn nghiên cứu sâu hơn trong quá trình học Phật giáo của mình với những số liệu, thông tin, thống kê, và những nhận định có được sau quá trình khảo sát khá nhiều công phu của tác giả. Một số nhận-định (có được từ kết quả khảo sát rõ ràng) có thể làm quý vị thấy ngạc nhiên vì chúng có thể khác so với những suy đoán và hiểu biết trước giờ của quý vị.

Tôi kính gửi tặng bản dịch này cho các sư thầy, tăng sinh, và các Phật tử gần xa. Hy vọng nó mang lại nhiều điều ích lợi cho quý vị. Nếu có góp ý để hoàn thiện bản dịch, quý vị vui lòng gửi về email (lekimkha@gmail.com) hoặc Tel: (0908544950).

***Hồ Cốc**, tháng cuối năm 2015*

KHẢO-SÁT VÀ NHẬN-ĐỊNH

TẤT CẢ CÁC BÀI KINH & NHỮNG CÁCH MÀ ĐỨC PHẬT ĐÃ GIẢNG DẠY CHO NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA.

SƠ LƯỢC

Trong nghiên cứu này, tất cả các bài kinh ‘nói cho những người tại gia’ đều nằm trong bốn tuyển tập, tức bốn Bộ Kinh Nikaya, và đa số các bài kinh này nằm trong Bộ Kinh thứ năm, tức Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka-nikaya) của thuộc phần Rõ Kinh hay Tạng Kinh Pali (Suttanta-Pitaka). Tất cả những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ này đã được khảo sát, phân loại, và phân tích. Đức Phật đã dùng rất nhiều cách khác nhau để giảng dạy Giáo Pháp tùy theo những “đặc tính về nhân khẩu học” của người nghe (ví dụ như tuổi tác, giới tính, giai cấp, trình độ giác ngộ của từng người nghe hoặc của nhóm người nghe...); trong nghiên cứu này, những đặc tính và cách thức đó đã được tìm ra và ghi lại, được đánh dấu, phân loại, thảo luận và nhận định.

Nhiều thông tin đã được phát hiện như mong đợi, tuy nhiên có nhiều chỗ không được rõ ràng như mong đợi. Có nhiều sự khác biệt về giới tính và giai cấp của người nghe trong cùng một

bài kinh, hoặc có cùng chủ đề thuyết giảng đã được nói cho những loại người khác nhau trong những bài kinh khác nhau. Nó còn tùy thuộc vào mục đích của bài kinh: có bài kinh hướng người nghe tới những mục tiêu hạnh phúc thế tục, điều đó khác biệt với các bài kinh được nói để hướng người nghe tới mục tiêu giải thoát khỏi luân hồi sinh tử. Ngoài ra các bài kinh còn khác nhau ở chỗ tuổi tác của người nghe.

Nghiên cứu này cũng giúp chúng ta nhìn thấy những đặc điểm riêng của các bộ kinh (nikaya) khác nhau trong Tạng Kinh Pali: khác nhau về tỷ lệ số lượng các kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong mỗi bộ kinh. Như là: bộ Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya, Bộ Kinh Xếp Theo Số Tăng) chứa nhiều kinh ‘nói cho người tại gia’, chứa nhiều kinh ‘nói cho các phụ nữ và người dân thuộc giai cấp trung lưu’, và các bài kinh đó thường chỉ nhấn mạnh vào việc tu tập hướng thiện căn bản để đạt tới hai nhóm mục tiêu là: (i) có được những hạnh phúc thế tục trong kiếp này, và (ii) được tái sinh tốt lành sau khi chết.

Hầu hết các kinh ‘nói cho người tại gia’ đều nhấn mạnh về giới hạnh của ba nghiệp “thân, miệng, ý” (hành động, lời nói, tâm ý). Nhưng nói như vậy cũng không có ý cho rằng sự nhấn mạnh đó khác với sự nhấn mạnh tương tự trong các kinh ‘dành cho các người xuất gia’ (tăng, ni); bài nghiên cứu này chỉ đang tập trung khảo sát phần ‘các kinh nói cho người tại gia’ mà thôi.

Sau khi khảo sát và tìm thấy, một danh sách ‘tất cả các bài kinh nói cho người tại gia’ trong Tạng Kinh Pali sẽ được ghi ra ở phần DANH SÁCH A.

Phần 1

GIỚI THIỆU

Những Mục-Tiêu

Mục tiêu của tôi trong công trình nghiên cứu này là phân tích tất cả các bài kinh (*sutta*)¹ nằm trong phần *Rõ Kinh* tức *Tạng Kinh tiếng Pali*, đã được nói cho những người tại gia. Tôi đã khảo sát tất cả năm (05) bộ kinh *nikaya*, đã tìm ra, nhận dạng và đã xếp loại chúng là ‘các kinh nói cho người tại gia’, và sau đó đã xem xét các cách thức và các nội dung mà Đức Phật² đã dùng để thuyết giảng cho những loại người tại gia khác nhau mà Phật đã gặp. Trong quá trình làm, tôi đã tìm ra sự khác biệt của các ‘kinh nói cho người tại gia’ trong mỗi bộ kinh so với các ‘kinh nói cho người tại gia’ nằm trong các bộ kinh khác.

Kinh Điển Pali gồm có ba rõ kinh hay tạng kinh (03 *pitaka*)—đó là Tạng Luật (*Vinaya-pitaka*), Tạng Kinh (*Suttanta-*

¹ *Sutta* (Pali)/*sutra* (Phạn) có nghĩa là ‘sợi dây, dây kết nối’, và thường được dùng như chữ để chỉ những phần kinh điển [riêng rời, được thuật lại] tức những bài-kinh, trong Kinh điển Phật giáo [Theo định nghĩa của Rhys Davids & Stede, 1921: 718] và cũng thường được gọi là “bài thuyết giảng” (và được gọi là bài “kinh” theo tiếng Hán-Việt). Trong những phần còn lại tôi thường dùng chữ *sutta* này luôn và không cần viết nghiêng nữa; (bản dịch Việt sẽ thay thế bằng chữ ‘kinh’, ‘bài kinh’, ‘bài thuyết giảng’ tùy theo ngữ cảnh và ngữ điệu mỗi lúc).

² *Kinh* là do Đức Phật nói, nhưng cũng có một số bài kinh do một hay nhiều vị đại đệ tử của Phật nói.

pitaka), và Tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma-pitaka*). Trong Tạng Luật có một số chỗ Phật đã nói cho những người tại gia [ví dụ: trong *Vin I* từ trang 290-trở đi, nói cho cư sĩ Visakha], tuy nhiên tôi chỉ khoanh việc nghiên cứu ‘*tất cả các bài kinh nói cho người tại gia*’ nằm trong phần *Tạng Kinh* mà thôi. Điều này giúp làm gộp gọn cái phạm vi nghiên cứu; và *gần-như-tất-cả* ‘*các bài kinh nói cho người tại gia*’ đều nằm trong *Tạng Kinh*.

Theo các nghiên cứu của các học giả phương Tây, các kinh Phật nói cho người tại gia đã ít được quan tâm như các kinh nói cho những người xuất gia. Như học giả Conze cho rằng:

“Về căn bản và cốt lõi, Phật giáo là một phong trào của các tu sĩ thuộc Tăng đoàn...” [1951: 70].

Thêm nữa, học giả Bluck thì chỉ ra luôn rằng:

Mặc dù có một số lượng lớn các đệ tử tại gia được thấy trong Kinh Điển Pali, chữ ‘upasaka’ (u-bà-tắc) đã được dùng để gọi các ‘cư sĩ’ (hoặc ‘upasika’ (u-bà-di) là cư sĩ nữ) cũng chỉ có nghĩa gốc là ‘người phục vụ’, ‘người tùy hầu’ cho các bậc tôn kính. (2002: 1)

Mặc dù như vậy, chúng ta vẫn không nên bỏ lơ những thông điệp mà Phật đã nói cho những người tại gia, bởi vì chúng ta sẽ thấy trong bài nghiên cứu này: số lượng các kinh và các chủ đề nội dung được nói cho người tại gia không phải là tầm thường hay ít mang ý nghĩa thâm sâu. Tôi nhận thấy giống như Tỳ kheo Basnagoda Rahula đã nói ra một cách súc tích như vậy:

Trong thời gian Phật dùng mọi nỗ lực để dẫn dắt những đệ tử xuất gia tu tiến đạt tới những thành tựu tâm linh cao nhất, thì Phật cũng dùng mọi nỗ lực để dẫn dắt những Phật tử tại gia tu sửa để đạt tới sự no ấm, trí hiểu biết, và sự bình an bên trong— nhưng hình như lịch sử đã vùi lấp dấu vết gần hết cái phần chỉ dạy này của Đức Phật!
[2008: xi]

Những người tại gia thời Đức Phật đã rất mong muốn được nghe những lời dạy của Phật, bằng chứng là họ đã tìm đến và thỉnh cầu Đức Phật hướng dẫn, chỉ dạy cho họ. Trong rất nhiều trường hợp, người tại gia cũng thỉnh cầu Phật chỉ dạy và giải đáp thẳng vào những vấn đề thường được quan tâm trong đời sống của những người thế tục. Ví dụ, đoạn kinh sau đã được tìm thấy trong nhiều bài kinh, cho thấy có nhiều người tại gia đã đến thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy cách thức để họ có được và duy trì sự sống ấm no và hạnh phúc của đời sống thế tục:

“Tôi nghe như vậy:

“Có lần khi Đức Thế Tôn đang trú ngụ ở chỗ những người Koliya, trong khu phố chợ tên là Kakkarapatta. Lúc bấy giờ, ông Dighajanu, là một người Koliya (Câu-lợi), đến gặp Đức Thế Tôn, kính chào Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên xong, ông thưa với Đức Thế Tôn như sau:

“Thưa Ngài, chúng con là những người tại gia đang thụ hưởng những vui sướng thế tục cùng vợ con. Chúng con

dùng gỗ đàn hương và lụa Kasi. Chúng con dùng vòng hoa, dầu thơm (nước hoa) và phấn sáp (kem, chất cao). Chúng con dùng vàng bạc. Đối với những người như chúng con, mong được Đức Thế Tôn chỉ dạy Giáo Pháp (Dhamma), dạy những điều để chúng con theo đó mà duy trì được hạnh phúc trong đời này và đời sau.”³ (SN V 353 / Bodhi, 2000; 1797)

Mục tiêu “phụ” của công việc nghiên cứu này cũng đã tạo ra ‘sản phẩm phụ’ của quá trình nghiên cứu—‘sản phẩm phụ’ đó là một danh mục liệt kê đầy đủ ‘*tất cả những bài kinh Phật đã nói cho người tại gia*’. Bản danh mục liệt kê này [coi DANH SÁCH A] bao gồm các thông tin như sau:

- (i) *Thông-tin của các bài kinh* [gồm tên viết tắt, tên Pali, tên tiếng Anh (và dịch Việt), số kinh đánh dấu theo ấn bản Hội Kinh Điển Pali (PTS) và số trang tham chiếu];
- (ii) *Các thông-tin về người nghe hoặc nhóm người nghe* mà Phật đã nói trong bài kinh đó; và
- (iii) *Tóm-lược vắn tắt về nội dung chính của bài kinh.*

Theo chỗ tôi tìm hiểu và có thể biết chắc: đây là lần **đầu tiên** một danh mục liệt kê [như DANH SÁCH A] đã được ghi ra bằng tiếng Anh (và dịch Việt) như vậy, mặc dù trước đây đã có

³ (Phần lời tương tự này, người dịch trích trong kinh “*Lời Khuyên Dạy Dighajanu*” (*Dighajanu Sutta*)).

một danh sách gần tương tự như vậy đã được ghi bằng tiếng Đức. [Schafer, 2002].

Tôi tin rằng bài nghiên cứu này sẽ rất hữu ích để chúng ta có thể thống kê, so sánh, và xem xét những chủ-đề trong ‘*các bài kinh nói cho người tại gia*’ với số lượng chủ đề nhiều hơn trong những bài kinh nói cho người xuất gia, và sẽ tìm thấy những sự khác biệt trong đó. Tuy nhiên, việc này không phải bài nghiên cứu này đã hoàn toàn làm được.

Phương Pháp Khảo Sát

Phương pháp nghiên cứu của tôi bao gồm các công đoạn làm việc khác nhau như sau:

1. Khảo sát và liệt kê từ các nguồn kinh, bao gồm Kinh Điển Pali nguyên thủy và các bản dịch tiếng Anh;
2. Quyết định chọn các hạng-mục (ví dụ như các loại bài kinh) một cách hợp lý để phân tích;
3. Lập bảng thống kê đối chiếu dọc-ngang, đưa những dữ liệu chi tiết vào các bảng thống kê; tìm ra các kiểu mẫu chung, các chủ-đề chung, và thảo luận/nhận định dựa theo cơ sở đó;
4. Làm phần kết luận cuối cùng.

- Mỗi công đoạn sẽ được thảo luận chi tiết trong các PHẦN 2-5 ở sau.

Trong suốt bài nghiên cứu này, các tên kinh bằng tiếng Anh đã được trích dẫn từ các nguồn kinh sách sau đây:

1- Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya*) (của Maurice Walshe, 1987);

2- Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikaya*) (của Nanamoli và Bodhi, 1995);

3- Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya*) (của Bodhi, 2000);

4- Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*) (của Bodhi, 2011*)⁴;

5- Kinh Phật Tụ Thuyết (*Udana*) (của Ireland 1990)⁵;

6- Kinh Tập (*Sutta-Nipata*) (của Norman, 1984);

7- Trưởng Lão Kệ (*Theragatha*) (của Norman, 1969), và

8- Trưởng Lão Ni Kệ (*Therigatha*) (của Norman, 1971).

Số hiệu các bài kinh trong Tương Ưng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) được đánh số theo quy chuẩn đánh số của thầy Bhikkhu Bodhi, theo như bản dịch Tương Ưng Bộ Kinh (SN) năm 2000 và bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh (AN) của thầy sắp được ấn hành năm 2011. Nên để ý rằng các số hiệu kinh này đôi lúc có khác với số hiệu kinh được đánh trong các ấn bản của Hội Kinh Điển Pali (PTS).

⁴ Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh (AN) này của ngài Bhikkhu Bodhi vẫn đang được soạn thảo trong thời gian tôi làm bài nghiên cứu này, và dự định nó sẽ được xuất bản bởi Nxb. Wisdom Publications (Boston, Hoa Kỳ) vào năm 2011 với tựa đề tiếng Anh là “*The Incremental Discourses of the Buddha: a New Translation of the Anguttara Nikaya*” (Những bài kinh xếp theo theo số tăng của Đức Phật: Bản Dịch Mới của AN). Tôi có cơ hội tiếp cận được bản thảo này trong thời gian tôi làm phụ tá biên tập thầy Bhikkhu Bodhi (Tỳ kheo Bồ-đề).

⁵ Ở đây tôi cũng đã tham khảo bản dịch “*Kinh Phật Tụ Thuyết*” (*Udana*) năm 1994 của học giả Peter Masfield, tuy nhiên tôi vẫn dùng các tên kinh theo như bản dịch của học giả Ireland.

Trong toàn bộ DANH SÁCH A, những số hiệu kinh nào được đánh theo PTS mà khác với số hiệu kinh của thầy Bhikkhu Bodhi thì cũng sẽ được ghi ra trong các ngoặc vuông [...].

Những Điều Cần Báo Trước

Quý độc giả lưu ý! Người ta thường nói : “*Có ba loại lời nói dối: lời nói dối, lời nói dối tệ hại, và các số thống kê!*”⁶ Mà bài nghiên cứu này thì đầy những con số và thống kê . . . Cho nên tôi nghĩ cần phải báo trước để quý độc giả lưu ý về một số điều sau đây:

- Kinh Điển Pali là một biển chứa đầy những câu chuyện và những giáo lý được nói cho đủ loại người nghe khác nhau, được chọn lọc và được truyền tụng qua nhiều đời kể từ sau 45 năm đi truyền dạy của Đức Phật. Do vậy, khi chúng ta rút tóm sự phong phú và đa dạng các kinh điển xuống thành những ‘con số’ và ‘thống kê’ thì điều đó chỉ nói ra được một phần rất nhỏ của những câu chuyện. (Ý nói, một lịch sử dài gồm hàng ngàn lần gặp gỡ và thuyết giảng và những hoàn cảnh khác nhau suốt 45 năm giờ được tóm rút lại bằng những con số thống kê trong mấy chục trang giấy thì không thể nào tả thực hết được những điều *đã thực sự xảy ra* được ghi lại trong tạng kinh điển đồ sộ đó).

⁶ (Nghĩa ví von là: đôi khi các con số thống kê còn sai tệ hại hơn những lời nói dối!). “Đây là một phần câu nói được cho là của Thủ tướng Anh Quốc ở thế kỷ 19 tên là Benjamin Disraeli, và câu này sau đó đã được dùng rất phổ biến bởi nhà văn Mỹ Mark Twain”, (theo Wikipedia, 2009; ND)

- Tiến tình chọn lọc và tóm tắt những đặc điểm khác nhau của các bài kinh ‘nói cho người tại gia’, [trước khi đưa lên bảng thống-kê và phân-tích], thì chắc chắn ít nhiều cũng bị ảnh hưởng theo ý chủ quan và cách làm chủ quan của cá nhân tôi. Đối với những người nghiên cứu khác thì có thể họ sẽ khảo sát và phân tích theo cách khác, và do vậy họ có thể đưa ra những kết quả và nhận định khác ít nhiều so với cách của tôi. (Ý nói, bài nghiên cứu này và các phân tích và nhận định của tôi không nhất thiết phải là đúng đối với tất cả mọi người, hoặc đúng với cách của những người nghiên cứu khác).

- Và sau hết, cũng nên nói lại rằng những bài kinh của Đức Phật, đã được truyền thừa hơn 2.500 năm, nhưng phần truyền thừa quan trọng suốt mấy trăm năm đầu tiên (sau khi Phật mất) là bằng cách truyền tụng duy nhất “*bằng miệng*”. Sự thật này và từ những bằng chứng kinh điển cũng cho thấy các bài kinh đã được gọt giũa, được thêm bớt chút ít, hoặc đã được quy chuẩn lại (theo các khuôn mẫu) để làm giảm gánh nặng trí nhớ của những người truyền tụng trong những thời gian truyền miệng đó. Điều này đặc biệt xảy ra đối với các kinh trong bộ Tương Ưng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN): trong đó một số phần câu chuyện của các kinh đã bị bỏ bớt. Do vậy, có những bài kinh chúng ta biết khác chắc là Phật đã nói cho một-người, hay nói cho nhiều-người; nhưng có có những bài kinh chúng ta khó mà biết chắc được về số-lượng người nghe cho đúng sự thật lịch sử lúc những bài kinh đó được nói; (ý nói, bởi vì có rất nhiều bài kinh với số-lượng người nghe đã không được ghi ra một cách cụ thể trong lời bài kinh). Do vậy, trong các bảng thống kê của tôi có một số bài kinh tôi đã đánh dấu số-lượng người dựa theo nội-

dung của bài kinh.

Một ví dụ nổi bật nhất là bài kinh “*Kết Quả Của Đời Sống Xuất Gia*” (kinh *Sa-môn Quả*, DN 2)⁷. Trong kinh có ghi Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đã dẫn theo 500 bà vợ và 500 voi cái và một số lượng người cầm đuốc; như vậy chúng ta có thể suy ra còn có rất nhiều người như tùy tùng, hầu cận, vệ sĩ, quan thần... cũng đã đi theo vua và các bà vợ. Và chắc có lẽ những người đó cũng đã có mặt khi Phật thuyết giảng cho nhà vua, nhưng tôi sẽ không đưa những người đi-theo đó vào mục “*số lượng người nghe*” trong các bảng thống kê. (Vì khó mà ước lượng được cho đúng là bao nhiêu người đi theo!).

Tuy nhiên tôi tin rằng, những bài kinh khác đã được khảo sát và được thống kê theo các hạng mục *một cách đúng nhất có thể* để cho người đọc tìm hiểu được thông tin đúng nhất có thể.

⁷ DN I 47 (*Samaññaphala*). Lưu ý, chỉ có số trang bắt đầu của các bài kinh được ghi ra trong bài nghiên cứu này, còn các số trang khác thì ghi trong các Danh Sách thống kê.

Phần 2

KHẢO SÁT

Sự khảo-sát đã được tiến hành với tất cả năm (05) bộ kinh *Nikaya* của Tạng Kinh Pali; năm bộ đó là: *Trường Bộ Kinh* (DN), *Trung Bộ Kinh* (MN), *Tương Ứng Bộ Kinh* (SN), *Tăng Chi Bộ Kinh* (AN), và *Tiểu Bộ Kinh* (KN)⁸.

- Trong quá trình khảo sát, tôi nhận diện và đánh dấu các kinh mà Đức Phật [hay các vị đại đệ tử] đã nói cho người-nghe hoặc cho nhóm-người-nghe ‘**có tên**’— bao gồm các bà-la-môn, người hoàng tộc, dân thương buôn, thợ nghề thủ công, dân nghèo... đủ loại.

- Dĩ nhiên, bài nghiên cứu này bỏ qua một bên tất cả các bài kinh có chữ “*Này các Tỳ kheo...*” và tất cả các bài kinh có tên người nghe là *các Tỳ kheo*, *Tỳ kheo ni*, và tất cả những bài kinh nói cho nhiều loại *thiên thần* và *những chúng sinh phi-nhân* (*amanussa*), hoặc nói với *Ma-Vương* (*Mara*). (Vì họ không phải là những người tại gia).

- Dĩ nhiên, bài nghiên cứu này cũng bỏ qua luôn các bài kinh Phật nói cho các du sĩ ngoại đạo (*paribbajaka*), những ân sĩ

⁸ Những tên của các bộ kinh *nikaya* đó lần lượt có nghĩa là ‘dài’, ‘vừa’, ‘tương quan’, ‘đánh số tăng dần’, và ‘nhỏ’. ((Tam gọi trong tiếng Việt là: Bộ các Kinh Dài, Bộ các Kinh Vừa, Bộ các Kinh Tương Quan Chủ Đề, Bộ các Kinh Theo Số, và Bộ các Kinh Nhỏ).

tu khổ hạnh (*acela*), và những thầy tu, sa-môn (*samana*) thuộc những tôn giáo khác, bởi vì những người đó cũng không thuộc hạng mục “*những người tại gia*” của bài nghiên cứu này.

- Ban đầu tôi cũng định bỏ qua những bài kinh có người nghe ‘**không có tên**’ hoặc không được mô tả rõ ràng ; ví dụ như có nhiều kinh có ‘người nghe’ chỉ được ghi là ‘*một bà-la-môn*’ (*aññatarabrahman*); ban đầu tôi muốn bài nghiên cứu chỉ được làm dựa trên những bài kinh có thông tin rõ ràng về ‘người nghe’ để nhận ra được họ là ‘loại người nào’ và ‘phương pháp chỉ dạy nào’ Đức Phật đã dùng để nói cho họ. Tuy nhiên, sau khi tôi thảo luận lại với hai vị sư-thầy⁹ cũng là những học giả dịch giả Phật giáo uyên bác, tôi đã được hai vị thầy đó khuyên tôi nên bao gồm và nghiên cứu luôn các bài kinh ‘*không có thông tin rõ ràng về người nghe*’ đó, bởi vì những bài kinh đó cũng thuộc số những bài kinh ‘*nói cho người tại gia*’. Bởi vì (i) bài nghiên cứu này là bao gồm ‘**tất-cả các kinh nói cho người tại gia**’, nó sẽ mang lại giá trị và thông tin hữu ích cho cộng đồng Phật tử khắp nơi; và (ii) cũng tốt cho một mục tiêu ‘phụ’ khác của tôi, đó là việc làm ra được một bảng danh sách mới, đó là **DANH SÁCH A**: “*Tất cả các bài kinh nói cho người tại gia*”— do vậy tôi cũng cần phải đưa vào hết tất cả các bài kinh đó cho đúng và đầy đủ.

- Rồi nữa, chúng ta lưu ý rằng cũng có nhiều bài kinh trong Tạng Kinh không nói rõ ai là người nghe, nhưng trong các Luận Giảng thì lại có ghi rõ các thông tin về người-nghe hoặc nhóm-người-nghe trong các bài kinh đó. Ví dụ như, người-nghe trong

⁹ Đó là Bhikkhu Bodhi and Bhante Dhammasiha.

các đoạn thi kệ của Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) và trong kinh SN 2:3 (*Hiri*) là thuộc về số này, tức là thông tin về người-nghe lại được ghi trong các Luận Giảng sau-kinh. Nhưng đối với số kinh này, tôi vẫn không đưa thông tin người-nghe vào các bảng thống kê phân tích, bởi vì tôi muốn trung thành với những thông tin đã được ghi trong các bài kinh gốc của Tạng Kinh Pali. (Ý nói, những thông tin của các Luận Giảng có thể là xác thực, nhưng các giảng luận đó là nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài nghiên cứu này; ở đây bài nghiên cứu chỉ đang nghiên cứu ‘tất cả các kinh người tại gia’ đã được ghi trong Tạng Kinh Pali).

- Một lưu ý quan trọng nữa là, có những kinh cho thấy người được gọi là "các Tỳ kheo" hoặc "tên một Tỳ kheo" nào đó, nhưng đích thực bài kinh đó đã đang được nói cho các người tại gia. Số kinh này tôi đánh dấu trong các bảng thống kê là “**không trực tiếp**”, tức (*gián-tiếp*). Tôi đánh dấu thống kê như vậy là vì những ý nghĩa quan trọng của các bài kinh đó đối với các Phật tử tại gia. Và cũng bởi vì trong bài nghiên cứu trước của học giả Schafer [bằng tiếng Đức, như đã nói trên], ông cũng thống kê các bài kinh đó như vậy. Một ví dụ rõ nhất cho các bài kinh được nói “*gián-tiếp*” cho những người tại gia là bài kinh AN 3:31 (AN I 132, kinh *Sabrahmaka*, (nói về vị Trời /Brahma), đã được nói cho các Tỳ kheo về lòng tôn kính cha mẹ của người tại gia; có đoạn như sau :

“Này các Tỳ kheo, những gia đình sống có vị trời [Brāhma] khi ở nhà cha mẹ được con cái tôn kính. Những gia đình sống có các vị tổ sư khi ở nhà cha mẹ được con

cái tôn kính. Những gia đình sống có các vị thiên thần khi ở nhà cha mẹ được con cái tôn kính. Những gia đình sống có những bậc thánh nhân khi trong nhà cha mẹ được con cái tôn kính. (Bodhi, 2011*)

- Bốn bộ kinh *nikaya* đầu [Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, và Tăng Chi Bộ Kinh] thì **đã được khảo sát toàn bộ**. Riêng bộ Tiểu Bộ Kinh thì có một số phần không được khảo sát hết như vậy. Tiểu Bộ Kinh là một tập hợp hỗn tạp đủ loại bài kinh khác nhau: có một số kinh được rõ ràng nhận dạng là một phần kinh-gốc của Tạng Kinh Pali nguyên thủy; có một số kinh cũng được rõ ràng nhận dạng là những trước-tác được thêm vào trong các thời gian sau-kinh. Bộ Tiểu Bộ Kinh này gồm có 16 phần (tập) sau đây:

1. **Khuddakapatha** (*Kinh Tiểu Tụng*) (10 kinh),
2. **Dhammapada** (*Kinh Pháp Cú*) (423 bài kệ),
3. **Udana** (*Kinh Phật Tự Thuyết*) (80 kinh),
4. **Itivuttaka** (*Kinh Phật Thuyết Như Vậy*) (112 kinh),
5. **Sutta-nipata** (*Kinh Tập*) (72 kinh),
6. **Vimānavatthu** (*Chuyện Thiên Cung*) (83 câu chuyện về sự tái sinh ở cõi trời),
7. **Petavatthu** (*Chuyện Quỷ Đói*) (51 bài kệ nói về kiếp tái sinh trong cõi ngạ quỷ),
8. **Theragatha** (*Trường Lão Kệ*) (264 bài thi kệ được nói ra/ tụng đọc bởi các vị Tỳ kheo trưởng lão),

9. **Therigatha** (*Trưởng Lão Ni Kệ*) (73 bài thi kệ được nói ra/ tụng đọc bởi các vị Tỳ kheo Ni trưởng lão),
10. **Jataka** (*Chuyện Tiền Thân*) (547 câu chuyện về những kiếp trước của Phật được đọc thành thi kệ),
11. **Mahaniddesa** (*Đại Nghĩa Tích*) (luận giảng về phẩm *Atthaka-vagga* của tập Kinh Tập *Sutta-nipata*),
12. **Culaniddesa** (luận giảng về phẩm *Parayana Vagga* và *Kinh Khaggavisana Sutta* của tập Kinh Tập *Sutta-nipata*),
13. **Patisambhidamagga** (*Vô Ngại Giải Đạo*) (quyển phân tích được thuyết giảng bởi ngài Xá-lợi-Phất *Sariputta*),
14. **Apadana** (*Sự Nghiệp Anh Hùng*) (những câu chuyện về kiếp quá khứ của Phật và những vị đệ tử nam và nữ, được ghi thành thi kệ),
15. **Buddhavamsa** (*Phật Sử*) (các câu chuyện về Đức Phật Thích Ca và 24 vị Phật trước đó, được ghi thành thi kệ),
16. **Cariya-pitaka** (*Tạng Kinh Sở Hạnh*) (các câu chuyện về các kiếp trước là Bồ-tát của Phật Thích Ca, được ghi thành thi kệ).

Thêm nữa, trong phiên bản Tạng Kinh Pali được hiệu đính thời sau lại có thêm ba tác phẩm [đó là **Nettipakarana** (*Chỉ Đạo Luận*), **Petakopadesa** (*Tạng Luận Thích*), và **Milindapañha** (*Mi Tiên Vấn Đạo*)]— những quyển này đã được các nước theo

truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*) coi là một phần của Kinh Điển Pali.

Trong công đoạn khảo sát bộ Tiểu Bộ Kinh (SN), chỉ có bảy (07) tập của nó là được khảo sát một cách **toàn diện và chi tiết**. Đó là:

- ✓ - *Khuddakapatha* (*Kinh Tiểu Tụng*),
- ✓ - *Dhammapada* (*Kinh Pháp Cú*),
- ✓ - *Udana* (*Kinh Phật Tự Thuyết*),
- ✓ - *Itivuttaka* (*Kinh Phật Thuyết Như Vậy*),
- ✓ - *Sutta-nipata* (*Kinh Tập*),
- ✓ - *Theragatha* (*Trường Lão Kệ*), và
- ✓ - *Therigatha* (*Trường Lão Ni Kệ*),

Còn trong các tập khác của bộ kinh này thì không thấy có những bài kinh nào được cho là ‘kinh nói cho người tại gia’, và thực sự thì tôi cũng không có đủ thời gian để đi **lục soát** những phần đó, bởi Tiểu Bộ Kinh (SN) là bộ kinh quá lớn, lớn hơn nhiều so với các bộ kinh khác.

Nhưng đích thực thì, trong bảy (07) tập kê trên đã được khảo sát toàn diện thì chỉ có bốn (04) tập sau đây là có thực sự có chứa những bài kinh rõ-ràng được nói cho những người tại gia. Đó là:

- *Udana* (*Kinh Phật Tự Thuyết*),
- *Sutta-nipata* (*Kinh Tập*),

- Theragatha (*Trưởng Lão Kệ*), và
- Therigatha (*Trưởng Lão Ni Kệ*),

Và tôi cũng thực sự rất vui mừng khi nhận thấy rằng phân kết quả nghiên cứu khảo sát chỗ này của học giả Schäfer bằng tiếng Đức [2002: 826-828] là cũng giống với sự khảo sát của tôi.

- Theo khảo sát của tôi, mỗi bộ kinh *nikāya* có tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ là như sau:

	Trưởng bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tổng số
<i>Tổng số bài</i>	34	152	2904 ¹⁰	2381 ¹¹	601 ¹²	6072

¹⁰ Trong những phiên bản của Kinh Điển Pali đã được bảo tồn (chính-bản bằng tiếng Miến Điện, tiếng Tích Lan, tiếng Thái Lan, và các ấn bản bằng mẫu tự La-tinh và bằng tiếng Anh của PTS), tổng-số-lượng các bài kinh này trong hai bộ kinh Tương Ứng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) là khác nhau; điều này là do có nhiều bài kinh nhỏ đã được kết-gộp lại hoặc được phân-tách ra, tùy theo cách biên tập của những nhà kinh điển học và các nhà biên tập khác nhau. Những số-lượng tôi dùng để ghi trong bài nghiên cứu này là những số-lượng theo bản dịch 2 bộ kinh này của thầy Bhikkhu Bodhi [bản dịch Tương Ứng Bộ Kinh (năm 2.000) & bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh sắp ấn hành (năm 2011*)].

¹¹ Chỗ này xin coi phần chú thích 10 kể trên; nhưng quý vị nên lưu ý rằng bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh (AN) của thầy Bhikkhu Bodhi vẫn còn đang trong giai đoạn biên tập bản thảo vào lúc tôi thực hiện bài nghiên cứu này (2009), do vậy sau này (năm 2011) xuất bản có thể cái số-lượng này có thể thay đổi ít nhiều; mặc dù tôi vẫn tin rằng con số này chắc sẽ không thay đổi.

¹² Con số này chỉ được tính dựa trên bảy (07) tập kinh đã **được khảo sát toàn-bộ**, như đã nói trên. Bảy tập đó là: *Khuddakapatha* (*Kinh Tiểu Tụng*), *Dhammapada* (*Kinh Pháp Cú*), *Udana* (*Kinh Phật Tự Thuyết*), *Itivuttaka*

<i>kinh trong bộ kinh</i>						
<i>Nói trực-tiếp cho Nhóm Người Tại Gia</i>	14	47	121	125	30	337
<i>Nói trực-tiếp cho Người Tại gia (có tên)</i>	14	42	108	103	20	287
<i>Nói trực tiếp cho Người Tại gia (không có tên)</i>	0	5	13	22	10	50
<i>Nói gián-tiếp cho người tại gia</i>	1	3	7	36	6	53
<i>Tổng số tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’</i>	15 (44% của 34 kinh)	50 (33% của 152 kinh)	128 (4% của 2904 kinh)	161 (7% của 2381 kinh)	36 (6% của 601 kinh)	390

Bảng 1: Tổng số bài kinh ‘Nói Cho Người Tại Gia’ được tính dựa theo 05 bộ kinh Nikaya

Về số-lượng: ấn tượng đầu tiên khi nhìn vào **Bảng 1** là thấy Tăng Chi Bộ Kinh (AN) chứa số-lượng kinh ‘nói cho người tại gia’ lớn nhất. Đứng thứ hai là Tương Ứng Bộ Kinh (SN).

Về tỷ-trọng: ấn tượng thứ hai là thấy ngay Trường Bộ

(*Kinh Phật Thuyết Như Vậy*), *Sutta-nipata* (*Kinh Tập*), *Theragatha* (*Trường Lão Kê*), và *Therigatha* (*Trường Lão Ni Kê*).

Kinh (DN) chiếm tỷ-trọng lớn nhất, số lượng kinh ‘nói cho người tại gia’ chiếm tới 44 % tổng số bài kinh trong bộ này. Đứng thứ hai là Trung Bộ Kinh (MN), tỷ lệ chiếm tới 33%.

Tỷ-trọng phần trăm (%) trong ba bộ kinh còn lại là rất nhỏ, gần như không chiếm phần quan trọng, chỉ có 4%, 5% và 7% theo thứ tự ba bộ kinh còn lại mà thôi. Các tỷ trọng nhỏ là do các lý do sau đây:

- Trước nhất, tổng số kinh của ba bộ kinh *nikaya* này là không chính xác, như đã giải thích trong các chú thích cuối trang ở trên.

- Thêm nữa, tính chất của hai bộ Tương Ứng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) là rất khác xa so với Trường Bộ Kinh (DN) và Trung Bộ Kinh (MN); trong đó nhiều bài kinh trong Tương Ứng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh không có ghi rõ chi tiết thời-gian, nơi-chôn, hoặc nhân-dịp mà các bài kinh đã được nói [trong Trường Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh thì các chi tiết này được ghi rất rõ ràng!].

- Và thêm nữa, các bộ kinh này thường bao gồm những bài kinh ngắn. Trong cả hai bộ Tương Ứng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) thường có số lượng các bài kinh tăng lên theo một kiểu “công-thức” mà thầy Bhikkhu Bodhi thường gọi đó là “mẫu song hành” (*tạm dịch từ tiếng Anh: template parallelism*). Trong lời thầy viết như sau:

Các mẫu song hành là các bài kinh được tạo lập theo cùng một khuôn mẫu nhưng chỉ khác nhau về nội dung

trong khuôn mẫu đó. Khuôn mẫu ở đây là kiểu mẫu hay một khuôn đúc; đó là bài kinh khuôn mẫu, một bài kinh được lập ra bằng cách dùng khuôn mẫu kinh để đưa vào một chủ đề kinh nào đó, cái ‘nguyên liệu thô’ được đưa vào khuôn mẫu để đúc ra thành một bài kinh. Chính các loại ‘khuôn-mẫu’ đó đã cắt chia thành các ‘phần’ của bộ Tương Ưng Bộ Kinh (SN) và cho thấy cùng một mẫu kinh có thể dùng để đưa ra những câu nói (tuyên thuyết) giống một kiểu nhau về những chủ đề hay hạng mục giáo pháp khác nhau, ví dụ như: về các yếu tố (giới), về các tập hợp (uẩn), về các cơ sở giác quan (căn xứ) [dhatu, khandha, ayatana], hoặc về các chi phần của con đường đạo, về các yếu tố giác ngộ, và về các căn tâm linh [magganga, bojjhanga, indriya]. (2000: 36–37)

Tất cả năm bộ kinh *nikaya* đều có những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ rất quan trọng, nhưng những đặc-điểm của các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ đó ở các bộ kinh khác nhau là rất khác nhau. Cũng chính thầy Bhikkhu Bodhi, trong phần giới thiệu về bản dịch Tương Ưng Bộ Kinh (SN) (2000: 33-34), thầy cũng đồng ý rằng:

- trong Trường Bộ Kinh (DN) có rất nhiều vấn đề giáo lý Phật đã nói cho những người tại gia, đó là những người *chưa thực thụ* quy y thành Phật tử, và trong đó cũng cho thấy những phương pháp chỉ dạy mà Phật đã dùng để ‘chuyên hóa’ những người đó hướng theo Giáo Pháp.

- trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN) thì chiếm phần ưu

thể hơn về số bài kinh được nói cho những người tại gia *đã là* những Phật tử theo đạo Phật;

- trong Trung Bộ Kinh (MN) và Tương Ưng Bộ Kinh (SN) thì chứa đồng đều cả hai loại người nghe: nửa số họ *chưa là* Phật tử và nửa số họ *đã là* Phật tử tại gia.

Cần chú ý thêm rằng [trong **Bảng 1** ở trên]: Tăng Chi Bộ Kinh (AN) chứa đựng số lượng ***lớn nhất*** các bài kinh Phật nói “gián-tiếp” cho những người tại gia [chiếm tới 36 bài kinh được nói “*gián-tiếp*” trong tổng số 53 bài kinh nói “*gián tiếp*” của **toàn bộ** Kinh Tạng]—đó là những bài kinh nói với các Tỷ kheo trong Tăng Đoàn, nhưng rõ ràng là để gián-tiếp nói cho ‘những người tại gia’, để hướng dẫn chỉ dạy cho ‘những người tại gia’.

- Đặc biệt, khi nói về Tăng Chi Bộ Kinh (AN), thầy Bhikkhu Bodhi cũng nói thêm rằng:

Tăng Chi Bộ Kinh (AN) cũng bao gồm một phần nổi bật các bài kinh nói cho các đệ tử tại gia, nói về những mối quan tâm của người thế tục, về đạo đức và tâm linh trong đời sống thế gian. Điều này là phù-hợp khi nó đã đặc biệt được (các nhà nghiên cứu) coi nó là một “bộ kinh dùng để khai trí cho người tại gia” . . . Và trong bộ kinh AN, có một nguyên tắc là những cá nhân người-nghe đã không phải chỉ được xem xét dựa theo các uẩn, các yếu tố và các cơ sở giác quan [uẩn, giới, căn], mà họ đã đích thực được coi như là những “trung-tâm” của trải nghiệm sống tham gia vào sự mưu cầu hết lòng để được hạnh phúc và thoát khỏi khổ đau. (2000: 33-34)

- Chính vì cái nhận xét này, chính vì lý do này, mà ban đầu người nghiên cứu chỉ muốn nghiên cứu ‘các kinh nói cho người tại gia’ nằm trong bộ Tăng Chi Bộ Kinh (AN) mà thôi, bởi vì các bài kinh trong đó cũng có đầy đủ các đặc tính cần nghiên cứu; và nếu như làm như vậy thì việc nghiên cứu luận văn này (năm 2009) sẽ được dễ dàng hơn, tập trung hơn, và an toàn hơn nhiều.

Tuy nhiên, sau đó tôi nhận ra việc nghiên cứu sẽ có thêm nhiều giá trị hữu ích hơn và sâu xa hơn nếu tôi chịu khó khảo sát hết luôn tất cả bốn bộ kinh *nikaya* còn lại. Do vậy nên tôi đã đổi ý và đã cố gắng khảo sát hết 05 bộ kinh *nikaya* cho được trọn vẹn. Và nhờ đó, bài nghiên cứu này cuối cùng đã thực hiện trên toàn diện năm bộ kinh *nikaya* của phần Tạng Kinh Pali.

Phần 3

CÁC HẠNG-MỤC ĐỂ PHÂN TÍCH

Trong bài nghiên cứu này, để có một sự phân tích có ý nghĩa, tôi cần phải phân loại (i) những bài kinh được nói cho người tại gia, và (ii) phân loại những người tại gia đó vào những hạng-mục khác nhau. Việc quyết định cần phải đặt ra những “hạng-mục” nào có lẽ là phần khó nhất của tiến trình nghiên cứu!

Với thời gian cho phép, và không biết có thực sự tốt hơn hay tệ hơn, tôi đã phân tích phân loại các bài kinh theo những nguyên-lý chính sau đây:

- 1- Phân loại về người-nghe;
- 2- Mục-tiêu của bài kinh;
- 3- Loại bài kinh;
- 4- Phương-pháp chỉ dạy (sư phạm); và
- 5- Chủ-đề (nội dung) Giáo Pháp chính trong bài kinh.

(1)—Phân Loại Người Nghe

Có 337 bài kinh được nói “trực-tiếp” cho những người tại gia, trong đó 287 bài kinh được nói cho những người nghe ‘*có tên*’ và 50 bài kinh nói cho những người-nghe hoặc nhóm-người-

nghe ‘*không có tên*’.

Trong 287 bài kinh nói cho những người nghe ‘*có tên*’ thì có 148 bài kinh nói cho từng cá nhân riêng rẽ. **Bảng 2** dưới đây sẽ liệt kê ra (i) ai là những cá nhân ‘*có tên*’ đó, và (ii) ai là những người thường được Phật thuyết giảng nhiều nhất. Bảng thống kê thống kê theo ‘*số-lần*’ được thuyết giảng theo thứ tự ‘*giảm-dần*’ từ nhiều xuống ít. Trong số 148 cá nhân riêng rẽ đó, có 40 người được nghe Phật thuyết giảng nhiều hơn 01 lần; và 108 người còn lại chỉ được Phật thuyết giảng 01 lần duy nhất.

<i>Tên người tại gia</i>	<i>Tổng số bài kinh được nói cho họ</i>
Pasenadi (vua Ba-tư-nặc)	30
Anathapindika (đại thí chủ Cấp Cô Độc)	23
Mahanama (người dòng họ Thích Ca, Sakya)	17
Janussoni	12
Citta	10
Sangarava	7
Vassakara	7
Visakha Mîgaramata (nữ đại thí chủ Visakha)	6
Vasettha	5

<p>Asibandhakaputta, Bharadvaja, Nakulapita, Pancakanga¹³ [4 người]</p>	<p>4 lần (mỗi người)</p>
<p>Haliddakani, Hatthaka of Ajavi, Mahali (những người Licchavi), Mahapajapati Gotami, Nandiya (những người họ Thích Ca, Sakya), Siha, Sona, Subha, Ugga (của thành Xá-vệ, Vesali) [9 người]</p>	<p>3 lần (mỗi người)</p>
<p>Abhaya (hoàng tử), Abhaya (người Licchavi), Aggika Bharadvaja, Cunda, Dasama (của thành Bát Thành, Atthakanagara), Dona, Jivaka Komarabhacca, Kasi Bharadvaja, Lohicca, Migasala, Nakulamata, Sela, Sundarika Bharadvaja, Suppavasa (con gái người Koliya), Ugga (của xứ Hatthigama), Ujjaya, Unnabha, Upali [18 người]</p>	<p>2 lần (mỗi người)</p>
<p>Ahimsika Bharadvaja, Ajatasattu, Akkosaka Bharadvaja, Ambapali, Ambattha, Angulimala, Aramadanda, Assalayana, Assaroha the Cavalry Warrior, Asurindika Bharadvaja, Avantiputta, Bhaddiya (người Licchavi), Bhaddiya (người họ Thích Ca, Sakya), Bhadraka, Bharandu (người Kalama), Bilangika Bharadvaja, Bimbisara, Bodhi, Bojjha, Brahmayu, Canda the Wrathful, CankT, Citta (con trai người thuần voi), Cundi, Dandapani (người họ Thích Ca, Sakya), Darukammika,</p>	<p>1 lần (mỗi người)</p>

¹³ Lưu ý ở đây và trong các bảng thống kê khác: tôi chỉ ghi tên những người nghe bằng tên phiên âm La-tinh và thứ tự a,b,c; chứ không ghi tên theo ký tự Pali.

<p>Devahita, Dhammadinna, Dhammika, Dhananjani, Dhaniya, DTghajanu, DTghavu, EsukarT, Ganaka Moggallana, Ghosita, Ghotamukha, Godha (người họ Thích Ca, Saky), Gopaka Moggallana, Hattharoha the Elephant Warrior, Isidatta, Jata Bharadvaja, Jayasena, Kali (ở xứ Kuraraghara), Kajjodha, Kandarayana, Kapathika Bharadvaja, Karanapali, Kassapa, Kesi, Kevaddha, Koravya, Kutadanta, Magandiya, Magha, Mahanama (người Licchavi), Mallika, Manadinna, Manatthaddha, Manicujaka, Munda, Nanda, Nandaka, Navakammika Bharadvaja, Otthaddha Mahali, PaccanTKasata, Panditakumaraka (người Licchavi), Pataliya, Payasi, Pessa, Pingalakoccha, Pingiyani, Potaliya, Pukkusa (người Malla), Purana, Rasiya, Rohana (con trai của Pekhuniya), cha của Rohini, Sajha (cháu ngoại của nữ đại thí chủ Migara Visakha), Sajha (người Licchavi), Sanu, Sigalaka, Sikhamoggallana, Sirivaddha, Sonadanda, Suddhika Bharadvaja, Sujata, Sumana, Sumedha’s parents, Sunakkhata (người Licchavi), Sunidha, Suppabuddha, Talaputa, Tapussa, Tikanna, Udaya, Udayi, Udena, Ugga, UggatasarTra, Upaka Mandikaputta, Uttara, Vacchagotta, Vajjiyamahita, Vappa (người họ Thích Ca, Saky), Vejukantaki Nandamata, Visakha, Yodhajiva the Mercenary</p> <p>[108 người]</p>	
<p>Tổng Cộng:</p>	<p>304¹⁴ (lần, bài kinh)</p>

Bảng 2 – Tổng Số Những ‘Người Nghe Có-Tên’

¹⁴ Mặc dù chỉ có 287 bài kinh được nói “trực tiếp” cho những người tại gia ‘**có tên**’, nhưng tổng số bài kinh loại này theo bảng thống kê trên là 304—điều này là do có những bài kinh đã được nói cho 2 hay nhiều người khác nhau; [ví dụ: nhiều phần khác nhau của bài kinh dài DN 16 đã được Phật nói cho những người tên Vassakara, Ambapali, và Pukkusa (xứ Malla); hoặc trong bài kinh dài DN 27 đã được nói cùng lúc cho Vasettha và Bharadvaja]. Do vậy, những bài kinh này được tính nhiều hơn 1 lần dựa trên số người-nghe ‘**có tên**’.

Trước khi làm bài nghiên cứu này, tôi và nhiều người vẫn hay nghĩ rằng người được Phật thuyết giảng nhiều nhất có lẽ là đại thí chủ lớn nhất của Phật, đó là ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Nhưng giờ thì tôi [và có lẽ nhiều người đọc] sẽ hơi ngạc nhiên khi nhận ra rằng người đó lại là Vua Pasenadi (Ba-tu-nặc) của xứ Kosala (Kiền-tát-la)—Phật đã nói cho ông vua này tới 30 lần, tức 30 bài kinh, so với 23 lần nói cho ông Cấp Cô Độc. Trong đó, có 21 lần Vua Pasenadi (Ba-tu-nặc) đã xuất hiện trong 21 bài kinh trong chương “*Tương Ứng Kosala*” (*Kosala Samyutta*) của Tương Ứng Bộ Kinh (SN 3).¹⁵

Chúng ta đều biết rằng có rất nhiều bài kinh đã được nói ra trong những quãng thời gian Phật trú ngụ ở Khu Vườn Jeta (Kỳ-đà), ở Tịnh Xá của Cấp Cô Độc, tịnh xá do ngài Cấp Cô Độc cúng dường cho Phật và Tăng Đoàn. *Phật đã trú ngụ ở đó trong 19 kỳ An Cư Mùa Mưa trong suốt 45 năm đi truyền đạo của mình.* Như vậy không có nghi ngờ gì ông Cấp Cô Độc đã có nhiều cơ hội để gặp Phật tại đó và được nghe Phật thuyết giảng nhiều lần. Nhưng kinh điển cũng ghi lại rằng: “*ông Cấp Cô Độc là người rất dè dặt trong việc hỏi Đức Thế Tôn những câu hỏi*” [theo Nyanaponika và Hecker, 2003: 351], bởi vì ông ấy không muốn người khác nghĩ rằng mình có đặc quyền ưu tiên gặp Phật bởi do mình đã đóng góp cúng dường rất lớn cho Tăng Đoàn; hoặc nghĩ rằng mình đã có ý cúng dường rất lớn cho Tăng Đoàn để có được cái đặc quyền có thể gặp Phật và hỏi Phật giải đáp về Giáo Pháp bất cứ lúc nào mình muốn. Hầu hết số bài kinh Phật nói trực tiếp cho ông Cấp Cô Độc đã được ghi lại trong bộ Tăng

¹⁵ Các kinh từ SN I 68-102.

Chi Bộ Kinh (AN), [coi chi tiết trong phần **DANH SÁCH B**], và “*những bài kinh này hợp lại đã tạo nên phần Giới Luật bao trùm dành cho Phật tử tại gia*”, [theo ibid: 351].

Chứa trong DANH SÁCH B là một bảng thống kê hữu ích với những thông tin phân-loại và đối-chiếu về tất cả 148 người nghe ‘*có tên*’ trong các bài kinh đã được nói cho họ:

- 1- Tên của họ được xếp theo thứ tự a,b,c,
- 2- Với Cột thứ hai ghi rõ số bài kinh đã được nói cho mỗi người (và tổng số bài kinh đã được nói cho họ: **304** bài kinh); và
- 3- Cột thứ ba ghi rõ tên/số hiệu các bài kinh đó.

Rồi, để phân biệt các “loại người tại gia” mà Phật đã nói kinh, bài nghiên cứu này cũng thống kê ra các “loại-người”: họ được xếp dựa theo số-lần được Phật thuyết giảng, theo thứ tự từ nhiều tới ít và từ trên xuống dưới, như sau:

gia chủ (121), bà-la-môn (99), vua (36), nữ Phật tử tại gia (18), học trò các bà-la-môn (16), lãnh tụ (13), quan lại (10), hoàn tử (6), thợ mộc (4), bà nội trợ (3), tướng lĩnh (3), ăn cướp (2), nữ bà-la-môn (2), quan thị thần của vua (2), trẻ con (2), thầy thuốc (2), công chúa (2), thợ rèn (2), thanh niên (2), kỹ nữ (1), chăn bò (1), con trai người thuần voi (1), con trai người thợ bạc (1), người chăn gia súc (1), người thuần ngựa (1), người bệnh cùi (1), nữ hoàng (1), kẻ độc tài trị vì (1), con trai người làm muối (1), và phụ nữ trẻ (1).

Rồi, về đặc-điểm của mỗi loại-người, tôi nghĩ sẽ thú vị hơn nếu tiếp tục khảo sát phân tích thêm dựa theo: 1) tuổi tác, 2) giới tính, 3) giai cấp, và 4) trình độ hiểu biết hay trình độ giác ngộ. Những loại thông tin như vậy về “người-nghe” thường được ghi rõ trong bài kinh, nhưng cũng đôi khi thông tin đó có được nhờ suy ra từ bài kinh khác nói về “người nghe” đó [nếu người đó xuất hiện 02 hay nhiều lần các bài kinh].

Nhiều lúc tôi cũng tra cứu dựa vào quyển “*Tự Điển Danh Từ Riêng Pali*” của học giả Malalasekera [*Dictionary of Pali Proper Names* (1998)] để nắm thêm thông tin. Những thông tin trong các luận giảng thì luôn được tra cứu và xem xét **một cách cẩn trọng**, bởi các luận giảng thường không ghi thông tin xác thực về thời gian ngày tháng, và chúng ta khó biết được phần luận giảng đó dựa trên điển tịch xác thực nào hay chỉ dựa theo những giai thoại hoặc những thêm bớt do tưởng tượng của những người đời sau.

Sau đây là phần tóm tắt từng mỗi “hạng-mục” và cho thấy các hạng-mục đó có mặt như thế nào trong các bộ kinh *nikaya*. Song song, phần phân tích chi tiết của các hạng mục đó so với các hạng mục phân loại khác của các bài kinh sẽ được ghi trong Phần 4 của bài nghiên cứu này.

• Tuổi tác

Các bài kinh hiếm khi ghi thông tin về tuổi tác của những người nghe. Về mục này chúng ta chỉ có thể phân loại theo các

nhóm chính như: (i) rất trẻ, (ii) rất già, và (iii) một nhóm trung niên bởi vì khó mà xác định tuổi của họ (mặc dù họ không phải người đã quá già hay còn quá trẻ).

- Theo đó, trong 337 bài kinh nói trực-tiếp cho người tại gia, **chỉ có 18 bài kinh** (chiếm 6.5%) là nói cho những người trẻ tuổi, trẻ con, hoặc thanh niên và thanh nữ. Trong số người nghe trẻ tuổi này gồm có nhiều học trò (đệ tử, môn sinh) của các bà-la-môn (đặc biệt là người tên Vasettha và Bharadvaja¹⁶, và một số khác¹⁷); một người nữa rất đáng nhớ là chàng thanh niên gia chủ trẻ *Sigalaka* trong bài kinh đáng nhớ “*Lời Khuyên Dạy Sigalaka*” (*Sigalaka Sutta*¹⁸). Và một số khác gồm có 02 bài kinh nói cho những cậu trai trẻ ‘*không có tên*’¹⁹, và 01 bài kinh nói cho những cô con gái của một người gia chủ tên *Uggaha*²⁰.

- Số kinh nói cho người già tuổi thì rất ít, **chỉ có 05 bài kinh** (chiếm 1.4%). Trong 05 bài kinh này thì có 04 bài được nói cho những bà-la-môn già tuổi: 01 bài nói cho ông bà-la-môn già

¹⁶ Trong các kinh DN 13 [DN I 235], DN 27 [DN III 80], MN 98 [MN II 196], Sn 3:9 [Sn 115].

¹⁷ Các kinh khác được nói cho các học trò đệ tử của các bà-la-môn là: nói với Assalayana (MN 93 [MN II 197]), nói với Kapathika Bharadvaja (MN 95 [MN II 164]), nói với Sangarava (MN 100 [MN II 209]), nói với Magha (Sn 3:5 [Sn 86]), nói với Subha (DN 10 [DN I 204], MN 99 [MN II 196], MN 135 [MN III 202]), và nói với Uttara (MN 152 [MN III 298]).

¹⁸ Kinh DN 31 [DN III 180].

¹⁹ Các kinh Ud 2.3 [Ud 11] và Ud 5.4 [Ud 51]

²⁰ Kinh AN 5:33 [AN III 36].

tên Brahmayu²¹, 01 bài nói cho một ông bà-la-môn già rất giàu có²², và 02 bài nói cho hai ông ‘lão’²³ cũng ‘không có tên’ trong kinh. Còn bài thứ năm là bài kinh nổi tiếng, được nói cho vị thí chủ Cấp Cô Độc lúc đó đã rất già yếu, đó là bài kinh “*Lời Khuyên Dạy Cấp Cô Độc*” (*Anathapindikovada Sutta*) vào lúc người đại thí chủ rộng lòng của Đức Phật đang nằm trên giường bệnh.²⁴

- Trong số kinh còn lại, không có bài nào cho ta có thể nhận dạng ra người nghe là tuổi lão, già, hay trẻ; cho nên những bài kinh này đã được gom xếp vào hạng mục “*Không xác định được tuổi*”. Tuy nhiên, tuy chúng ta không thể xác định là họ đã già tuổi hay còn trẻ hay khoảng bao nhiêu tuổi, thì có một số kinh (hay thậm chí nhiều bài kinh) cho thấy đã được nói cho những người-nghe khi họ, vào lúc họ nghe, họ không phải đang ở tuổi sung mãn khúc giữa của cuộc đời.

- Có lẽ, có một số bài kinh nói về đề tài *già-chết* đã được Phật nói cho Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của xứ Kosala (Kiền-tát-la) được ghi trong chương “*Tương Ứng Kosala*” (*Kosala Samyutta*) của Tương Ứng Bộ Kinh (SN)²⁵, đặc biệt là kinh SN

²¹ Kinh MN 91 [MN II 133].

²² Kinh Sn 2:7 [Sn 50].

²³ Các kinh AN 3:51 [AN I 155] và AN 3:52 [AN I 156]: trong đó có có câu diễn tả: “*dve brahmanajinna vuddha mahallaka addhagata vayoanuppatta visavassasatika jatiya*” (tạm dịch: “hai ông bà-la-môn già, lão, lê lếch đã nhiều năm, đã đến giai đoạn cuối, đã 120 tuổi”).

²⁴ Kinh MN 143 [MN III 258].

²⁵ Kinh SN 3, [SN I 68-102].

3:25 (*kinh Ví Dụ Về Ngọn Núi*),²⁶ đã được nói cho ông vua đó khi ông ta cũng đã khá cao tuổi (nhưng chưa hẳn là quá già lão). Mặc khác, có lẽ những bài kinh này chỉ là lời nhắc nhở cảnh báo gián-tiếp cho những người trẻ về cái sự “*già-bệnh-chết*” tất hữu không thể tránh được đối với tất cả mọi người.

²⁶ Kinh SN 3:25 [SN I 100] Pabbatupama.

<i>Tuổi</i>	Trưởng bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tất cả
Già	0 (0%)	2 (3.9%)	0 (0%)	2 (1.5%)	1 (3%)	5 (1.4%)
Trẻ	7 (36.8%)	8 (15.7%)	0 (0%)	3 (2.3%)	5 (15.2%)	23 (6.5%)
Không xác định được	12 (63.2%)	41 (80.4%)	123 (100%)	125 (96.2%)	27 (81.8%)	328 (92.1%)
Tổng Cộng²⁷	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)

Bảng 3 – Thông kê dựa theo Tuổi Tác và dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Nhìn **Bảng 3**, do số lượng tương đối ít ỏi các bài kinh được nói trực tiếp cho những người nghe được xác định rõ là trẻ

²⁷ Người đọc nhanh trí có thể thấy những tổng-số trong hàng ngang trong **Bảng 3** này là khác với những tổng-số được ghi trong **Bảng 1** ở trên. Điều này là do bởi có nhiều bài kinh được nói cho 02 người trở lên (nhiều hơn 01 người), do vậy tùy theo *nhiều* đặc-điểm (hạng-mục) đối chiếu nên có những kinh nói cho 1-người cũng được tính *nhiều* hơn 1 lần, vì thông kê tính dựa theo *nhiều* đặc-điểm và hạng-mục khác nhau.

- Sự khác biệt về các tổng-số cũng vì vậy xảy ra trong các bảng thông kê tiếp theo bên dưới, nhưng trong các bảng thông kê tiếp theo bên dưới tôi không cần lặp lại lời chú-thích này nữa!.

- Thêm nữa, chúng ta lưu ý rằng kinh “*Đại Bát-niết-bàn*”, DN 16 (DN II 72 *Mahapariniibbana*) có những đoạn khác nhau được phân thành những hạng-mục ‘loại-người tại gia’ khác nhau [như: nói với bà-la-môn Vassakara; nói với chủ gia Pataligama; nói với người kỹ nữ tên Ambapali; nói với người Malla tên Pukkusa], do vậy nó đếm và tính tới 04 lần trong nhiều bảng thông kê dựa theo các hạng-mục khác nhau. Điều này cũng có ý nghĩa tốt, bởi vì các học giả cũng cho rằng bài kinh này “*là một bài kết-hợp, gồm nhiều phần khác nhau được tìm thấy trong những phần kinh khác của ba Tạng Kinh Pali*”, (theo học giả Maurice Walshe, 1987: 567).

hay già, cho nên **Bảng 3** không thực sự cung cấp thông tin có ý nghĩa về hạng mục “tuổi tác” của người nghe kinh lúc đó. Tuy nhiên, người đọc có thể nhìn thấy một thông tin **thú vị**, đó là trong bộ Trường Bộ Kinh (DN) tỷ lệ các kinh nói trực tiếp cho người nghe ‘trẻ tuổi’ chiếm khá cao [chiếm 37%]. Bởi đối tượng người nghe của các kinh này là các học trò (môn sinh) của các bà-la-môn; điều này rất đúng với những lời nhận định cho rằng DN là tập hợp các bài kinh hướng những người có những tư duy quan điểm truyền thống bà-la-môn chuyển hóa sang tư duy khoa học và trí tuệ của Đức Phật. Và nếu ai có ý định chuyển hóa người khác, thì đối tượng nào tốt hơn là những người trẻ tuổi?— Những người trẻ tuổi thì dễ biết lắng nghe, dễ được uốn nắn, và dễ được chuyển hóa hơn những người già đã ngấm sâu và rất bảo thủ những tư tưởng cũ.

• Giới Tính

Khi khảo sát tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’, ta thấy chỉ có **26** bài (chiếm chỉ có 7.6%) là được nói cho giới-nữ, và phần còn lại đều được nói cho giới-nam. Dĩ nhiên, chắc cũng có một số thiếu sót và lẫn lộn không thể thiếu được trong công việc thống kê. Ví dụ như có bài kinh chỉ ghi chung chung là ‘*nói cho một nhóm gia chủ*’, và trong trường hợp này có khả năng cao là các bà vợ cũng có mặt ở đó để nghe; cho nên thực ra những bài kinh chỉ ghi là ‘nói cho các gia chủ’ (*gahapati*) thì có lẽ là có cả hai giới người nghe.

Thật thú vị thấy ngay rằng chỉ có bộ Tăng Chi Bộ Kinh (AN) có tỷ lệ cao nhất các bài kinh chỉ được nói cho giới-nữ (chiếm 14.6% tổng số các bài kinh được nói cho cả hai giới trong bộ kinh này). Trong khi đó, ngược lại, trong bộ Trường Bộ Kinh (DN) thì không có bài kinh nào được nói cho người nghe là nữ giới.

<i>Giới Tính</i>	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	<i>Tất cả</i>
<i>Nữ</i>	0 (0%)	1 (2%)	4 (3.3%)	19 (14.6%)	3 (9.1%)	27 (7.6%)
<i>Nam</i>	19 (100%)	50 (98%)	119 (96.7%)	111 (85.4%)	30 (90.9%)	329 (92.4%)
<i>Tổng Cộng</i>	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)

Bảng 4 – Thống kê dựa theo “Giới-Tính” và dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Sự thật tỷ-trọng các kinh nói cho nữ giới là thấp thì cũng không gì quá ngạc nhiên, vì thời Đức Phật sống xã hội Ấn Độ lúc đó hầu như là xã hội “trọng nam khinh nữ”. Như thầy Bhikkhu Rahula đã nói:

Sự phân biệt giới tính là cao nhất vào thời đó. Cũng như đa số các xã hội thời trung cổ, quyền của phụ nữ bị trấn áp. Đàn ông nắm giữ các quyền hành xã hội, và họ chỉ coi phụ nữ là đối tượng thỏa mãn sắc dục,

là những người để con, và là những người lo toan những việc nhỏ nhặt thường ngày trong nhà. Trong tình cảnh xã hội đó, danh dự và sức mạnh trí tuệ của phụ nữ khó mà nhận được sự chú ý của ai. (2008: 98)

Do vậy, chúng ta phải trực quan công nhận rằng, với tình hình trọng nam khinh nữ vào thời đó, có lẽ chỉ có những người đàn ông nam giới mới có nhiều cơ hội đi ra ngoài đường để tới những nơi để có thể nghe Đức Phật thuyết giảng. Trong cái xã hội ‘nam quyền’ ở đâu cũng vậy, những người phụ nữ thường bị trói chân ở trong nhà trong vườn để lo toan việc nhà cửa con cái, và thường không được phép đi ra ngoài nếu không có người đàn ông dẫn đi. Giả sử nếu họ thường được chồng hay cha dắt đi ra ngoài thì có lẽ họ cũng đã có mặt nhiều trong những bài kinh Phật đã nói cho những người đàn ông.

— Nhân tiện, nói về thái độ của Đức Phật đối với những nữ giới. Dựa theo những ghi chép trong kinh điển, thái độ của Phật đối với nữ giới dường như không rõ ràng. Trong nhiều trường hợp Phật phản đối sự ‘trọng nam khinh nữ’; nhưng mặt khác thì đích thực Phật cũng tỏ ra không ưu tiên về nữ giới, đặc biệt là khi ngài Ananda nhất mực hỏi Phật cho phép thành lập Ni Đoàn. Chúng ta có thể lấy ra một số ghi chép trong Kinh Tạng Pali để chúng ta suy nghĩ về thái độ của Đức Phật trong vấn đề này:

- Khi ngài Ananda hỏi Phật liệu phụ nữ có thể tu tập chứng đắc tới các mục tiêu giác ngộ rốt ráo của đạo Phật hay không và họ có thể trở thành bậc thánh A-la-hán hay không, Phật đã trả lời như sau:

Này Ananda, nếu một người phụ nữ bước ra khỏi đời sống tại gia trở thành người xuất gia theo Giáo Pháp và trở thành vị đệ tử được Như Lai công nhận, người đó có thể chứng ngộ đến thánh quả Nhập Lưu, thánh quả Nhất Lai, thánh quả Bất Lai, thánh quả A-la-hán.²⁸ (AN IV 276 / Bodhi, 2011).*

- Một ví dụ khác chứng tỏ các nữ tu sĩ có thể chứng đắc các tầng giác ngộ siêu thế là trong bài kinh ghi lại chuyện ngài Mahakaccana (Đại Ca-chiên-chiên), một trong những vị đại đệ tử xuất sắc của Phật, đã chỉ dạy cho các nữ Phật tử tại gia về cách tu tập để đạt tới những tầng chứng đắc cao nhất bằng cách tu tập thiền định về 10 loại *kasina* (hiện vật dùng để làm đối tượng thiền)²⁹.

- Một ví dụ khác nữa được thấy trong kinh *Culavedalla Sutta* (Tiểu Kinh về Vấn Đáp): sau khi nam Phật tử tại gia tên Visakha tiếp thu được sự chỉ dạy chi tiết từ vị Tỷ kheo Ni tên Dhammadinna, ông đã đến gặp Phật để thỉnh cầu Phật xác nhận sự chỉ dạy của vị Tỷ kheo Ni đó là đúng với Giáo Pháp phải không, và Phật đã trả lời như sau:

Tỳ kheo Ni Dhammadinna là trí tuệ [pandita], này ông Visakha, Tỳ kheo Ni Dhammadinna có trí tuệ lớn [mahapanna]. Nếu trước đây ông có hỏi ta về điều đó (tức về vấn đề tu tập đó), ta cũng sẽ trả lời ông giống

²⁸ trích từ kinh AN 8:51 về Gotami (Cồ-đàm-nhi).

²⁹ Kinh AN 10:26 [AN V 46] Kali.

*như cách của vị Tỳ kheo Ni đó! Dhammadinna đã giảng giải điều đó rồi. Ý nghĩa của vấn đề đó đúng là như vậy, và ông nên nhớ lấy.*³⁰ (MN I, 304-305/ Nanamoli & Bodhi, 1995: 403)

-/- Nhưng, nhưng chúng ta lại tìm thấy trong một số kinh khác Đức Phật lại nói với giọng có vẻ như ‘phân biệt nam nữ’. Chẳng hạn như trong 02 bài nói về Con Rắn [AN 5:229 và 5:230]³¹, tôi xin trích dẫn mấy câu trong bài kinh thứ hai như sau:

*Này các Tỳ kheo, có năm mối hiểm nguy trong một con rắn đen. Năm gì? Nó tức tối, hung hăng, có nọc độc, nói hai lời, và nó phản bạn [kodhano, upanahi, ghoraviso, dujjivho, mittadubbhī]. Này các Tỳ kheo, đây là cách phụ nữ là thuộc loại có nọc độc: vì phần lớn họ có ái dục mạnh. Đây là cách phụ nữ là loại hai lời: vì phần lớn họ nói ra những lời gây chia rẽ. Đây là cách phụ nữ phản bội bạn bè: vì phần lớn họ đều ngoại tình. Đó là năm mối hiểm nguy ở phụ nữ.*³² (AN III 260-261 / Bodhi, 2011*)

Nhưng chúng ta có thể cảm nhận rằng, những lời kinh này dường như không giống cái “giọng kinh” của Đức Phật nói

³⁰ từ kinh MN 44 [MN I 299] Culavedalla (Tiểu kinh về Vấn Đáp).

³¹ Kinh AN III 260-261.

³² Bài kinh kể trước cũng có cái giọng ‘bài bác phụ nữ’ như vậy.

chung. Mặc dù chúng ta chẳng bao giờ biết đúng sai hư thực là sao—tôi thì nghi ngờ những lời kinh đó đã được thêm vào bởi những tu sĩ “ly khai” sau này, hoặc cũng có thể đó là lời của những trưởng lão thời xưa muốn thêm vào để cảnh báo “mạnh” cho lớp tu sĩ trẻ về những hiểm họa họ sẽ gặp phải nếu họ có liên can quan hệ với phụ nữ, giống như lời cảnh báo để họ không bị vi phạm lời thề thọ giới xuất gia là “không gần gũi hay quan hệ giới tính”!

Giờ quay trở lại bài nghiên cứu:

- (1) Một cách nữa để giải thích tại sao tỷ lệ các bài kinh nói cho nữ giới là quá ít là: đó là, cũng có thể Đức Phật đã thực sự nói các kinh đều hết cho tất cả người nghe là nam và nữ, nhưng do các bài kinh được chép lại chỉ ghi tên của người (hay những người) đối thoại chính với Phật trong bài kinh đó mà thôi. Bởi vì trong xã hội Ấn Độ thời đó, người ta chỉ ghi lại tên của người nghe nào có địa vị xã hội, hoặc có tư cách đứng đầu trong nhóm người nghe— mà thường đó là những đàn ông; mặc dù lúc đó cũng có rất nhiều người nghe là phụ nữ. (Ví dụ như, có một nhóm gia chủ, có thể gồm có cả những gia chủ nữ, hoặc có những người vợ, thê thiếp, hầu nữ... cũng đi cùng đến gặp Phật để nghe Phật thuyết giảng. Nhưng sau đó người thuật-kinh chỉ đọc lại tên của một ông gia chủ dẫn đầu hoặc ông nào có đối thoại ít nhiều với Đức Phật mà thôi; còn số người nghe còn lại không được xác nhận là ai, bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ...). Độc giả có thể coi lại trong “**Phần 1 - Giới Thiệu**” ở những trang đầu của bài nghiên cứu này, như tôi đã nói, trong *kinh Sa-môn Quả* (*Samannaphala Sutta*, DN 2) có ghi Đức Phật đã chính thức nói

cho Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*), nhưng những người nghe lúc đó gồm có cả 500 bà vợ của ông cũng đến nghe. (Vây số người nghe kinh đó đâu phải là không có hay có ít số phụ nữ! Không cần biết ai nghe được, ai không nghe được hoặc không thể nghe hết bài thuyết giảng đó, nhưng bài nghiên cứu này chỉ khảo sát và thống kê “số-người-nghe” dựa vào số người đã “có mặt” khi Phật thuyết giảng bài kinh đó mà thôi. Thêm nữa, có thể vẫn còn những người nghe khác (như hầu nữ, hầu nam...) đã không được nói rõ ràng trong kinh thì cũng không được tính và thống kê trong bài nghiên cứu này, vì chúng ta cũng không thể biết rõ họ có bao nhiêu).

- (2) Rồi, từ cách khảo sát và chọn lọc những bài kinh được nói cho các người nghe là nữ và nữ Phật tử, chúng ta thấy người đã được Phật thuyết giảng nhiều nhất là nữ đại thí chủ Visakha Migaramata. Bà (sau đó là trưởng ni sư của Ni Đoàn) là người đã nghe được **06** bài kinh.³³

Kế sau, người nữ đã được Phật thuyết giảng nhiều thứ nhì đó là bà Mahapajapati Gotami (là di mẫu Kiều-đàm-ni, dì ruột và vú nuôi của Phật khi Phật mới sinh ra): có 03 bài kinh Phật đã nói cho bà.³⁴

Tiếp theo là ba nữ thánh giả tên Nakulamata,³⁵ Migasala,³⁶

³³ 06 bài kinh đó là: AN 3:70 [AN I 205], AN 8:43 [AN IV 255], AN 8:47 [AN IV 267], AN 8:49 [AN IV 269], Ud 2:9 [Ud 18], và Ud 8:8 [Ud 91].

³⁴ 03 kinh: MN 142 [MN III 253], AN 8:51 [AN IV 274], và AN 8:53 [AN IV 280].

³⁵ 02 kinh: AN 4:55 [AN II 61], và AN 8:48 [AN IV 268].

và cô con gái người Koliya (Câu-lợi) tên là Suppavasa³⁷: mỗi người nghe được 02 bài kinh.

Và, 12 người thính-giả-nữ khác thì mỗi người nghe được 01 bài kinh.³⁸ (Tổng cộng toàn bộ số bài kinh nói trực tiếp cho người nghe là nữ giới chỉ có **26** bài kinh).

• Giai Cấp

Xã hội Ấn Độ vào thời Đức Phật sống bị phân chia thành 04 giai cấp hay tầng lớp [*vanna* (Pali)/*varna* (Phạn)]³⁹, đó là các giai cấp:

1. **Giai cấp bà-la-môn** (*brahmana*),
2. **Giai cấp vua chúa chiến sĩ** (*khattiya/ksatriya*),

³⁶ 02 kinh: AN 6:44 [AN III 347], và AN 10:75 [AN V 137].

³⁷ 02 kinh: AN 4:57 [AN II 62], và Ud 2:8 [Ud 15].

³⁸ Đó là những 12 người-nghe có tên sau đây: *Bojjha*, trong 1 kinh AN 8:45 [AN IV 259]; *Cundi*, trong 1 kinh AN 5:32 [AN III 35]; *Kali* (của xứ Kuraraghara), trong 1 kinh AN 10:26 [AN V 46]; *Kaligodha*, trong 1 kinh SN 55:39 [SN V 396]; *Mallika*, trong 1 kinh AN 4:197 [AN II 202]; *Sanu*, trong 1 kinh SN 10:5 [SN I 208]; *Sujata*, trong 1 kinh AN 7:63 [AN IV 91]; *Sumana*, trong 1 kinh AN 5:31 [AN III 32]; *Velukantaki Nandamata*, trong 1 kinh AN 7:53 [AN IV 63]; *một phụ nữ (mẹ của Brahmadeva)*, trong 1 kinh SN 6:3 [SN I 140]; *một phụ nữ thuộc dòng họ Verahaccani*, trong kinh 1 SN 35:133 [SN IV 121]; (*các cô con gái của gia chủ tên Uggaha*, trong 1 kinh AN 5:33 [AN III 36].

³⁹ Trong suốt bài nghiên cứu này, chỗ nào tôi có ghi chữ nào bằng tiếng (Pali) và tiếng Phạn (Phạn), tôi sẽ ghi ở dạng Pali/Phạn với dấu gạch ở giữa, ví dụ như: (sudda/sudra).

3. Giai cấp thương-nông (*vessa/vaisya*), và
4. Giai cấp bần lao (*sudda/sudra*), gồm những người lao công, nô bộc, hầu hạ.... (theo Gethin, 1998: 12-13).

Học giả Bluck (2002:5) đã ghi rằng:

*“Giáo lý của Đức Phật thu hút những người tại gia từ tất cả mọi tầng lớp, một phần là bởi vì “Giáo lý Phật không hề phân biệt những Phật tử tại gia là hàng Phật tử cấp hai (hay cấp thấp)” ”.*⁴⁰

Xuyên suốt những giáo lý của Phật, Phật đã rất rõ ràng rằng Phật không hề quan trọng giai cấp hoặc thân thế của những người thuộc các tầng lớp xã hội thời đó, và Phật đã nói rõ rằng nơi sinh hay thân thế hay giai cấp của một người thì *chẳng liên quan gì* đến phẩm chất đức hạnh hay sự đáng khen của người đó. Phật đã nói như vậy:

*Ta không gọi một người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì người đó được sinh ra trong gia đình cao cấp [-kulinata]. Ta không gọi một người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì màu da của người đó [-vannata]. Ta không gọi người nào là tốt hơn hay xấu hơn vì sự giàu có của người [-bhogata].*⁴¹ (MN II 179 / Rahula, 2008: 97)

⁴⁰ Ở đây, vào cuối câu, học giả Bluck đã trích dẫn từ quyển “Đức Phật Lịch Sử” (*Historical Buddha*) của H.W. Schumann, ấn bản ở London 1989, trang 190.

⁴¹ Từ trong kinh MN 96 Esukar (nói với Esukari).

Thái độ rõ ràng này của Phật càng được thấy rõ một cách dứt dạc hơn khi Phật đã nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja như sau:

*Đâu phải người ta trở thành đồ hạ cấp [vasalo] là do nơi sinh, đâu phải người ta trở thành bà-la-môn là do nơi sinh. Do chính hành động của mình người đó mới trở thành một người bản hạ, do chính hành động của mình người đó mới trở thành một ‘Bà-la-môn’.*⁴² (Sn 23/ Saddhatissa, 1994: 14).

- **Bảng 5** dưới đây đưa ra các tổng-số và tỷ-lệ phần trăm các bài kinh được thống kê dựa theo hạng mục “giai-cấp” và dựa theo các bộ kinh nikaya, và được đánh dấu một số đặc điểm phân biệt khác:

Giai Cấp Người Nghe	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tất cả
<i>Bà-la-môn</i>	8 (47%)	21 (45%)	32 (26%)	38 (30%)	11 (37%)	110 (32%)
<i>Vua chúa, Chiến sĩ (khattiyas)</i>	4 (24%)	11 (23%)	38 (31%)	16 (13%)	3 (10%)	72 (21%)
<i>Thương</i>	3 (18%)	10 (21%)	49 (40%)	68 (54%)	11 (37%)	141

⁴² Thi Kệ 136 trong kinh Sn 1:7 Vasala (Người Hạ Cấp).

Nông...						(41%)
Giai cấp Hạ tiện	2 (12%)	5 (11%)	2 (2%)	3 (2%)	5 (16%)	17 (5%)
Tất Cả các kinh nói cho người tại gia	17 (100%)	47 (100%)	121 (100%)	125 (100%)	30 (100%)	340 (100%)

Bảng 5 – Thống kê dựa theo “Giai-Cấp” của người-nghe và dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Trường Bộ Kinh (DN) có 71% số kinh ‘nói cho người tại gia’ là nói cho những người nghe thuộc giai cấp *bà-la-môn* và giai cấp vua-chúa chiến-sĩ; tỷ-lệ này trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN) là 43%.

- Trong khi đó, Tăng Chi Bộ Kinh (AN) có đến 54% bài kinh ‘nói cho người tại gia’ được nói cho giai cấp thứ ba là *nông-thương*; DN chỉ có 18% số này. Điều này càng đúng thêm với lời nhận định của thầy Bhikkhu Bodhi [đã được nói trong **Phần 2** ở trên] rằng: Trường Bộ Kinh (DN) là bộ kinh hướng nhiều tới việc chuyển hóa những người theo tư duy quan điểm trước đó (tức tư tưởng *bà-la-môn*, Vệ-đà), đó là những *bà-la-môn* và các môn sinh của họ đã mang sẵn trong đầu những nghi thức và thực hành *Bà-la-môn* giáo rất cổ cội từ thời trước Phật.

- Mặt khác, tầng lớp *thương-nông (vessas)* ít bị bó buộc vào hệ thống giai cấp xã hội nơi mà hai giai cấp đầu tiên tự cho mình là giai cấp ‘siêu đẳng’ hơn, nên tầng lớp *nông-thương* thì mở rộng và đón nhận được nhiều những thông điệp và lời dạy của Đức Phật. Như học giả Harvey đã nhận xét:

Những quan chức nhà nước và những thương buôn là những nhóm người nắm thế lực trong xã hội ở thị thành, nhưng họ cũng không có số má gì trong hệ thống giai cấp thời đó [bởi vì những thương buôn sau đó cũng thuộc tầng lớp Vaisyas (Phê-xá, lớp nông thương)]. Những nhóm người này đặc biệt được lôi cuốn theo thông điệp của Đức Phật; đó là những thông điệp được nói cho những người là những cá nhân tự làm tự chịu trách nhiệm cho mệnh hệ về đức hạnh và tâm linh của mình, chứ không phải như là những thành viên của hệ thống giai cấp. (1990: 2425)

Một điều cần lưu ý nữa là số lượng bài kinh nói cho người thuộc giai cấp *bần-lao* (*suddas*) là rất thấp (chỉ chiếm 5% tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’). Lý do có thể là tương tự như những lý do chúng ta đã phân tích ở trên đối với nữ giới. Bởi vì cũng như nữ giới, những người thuộc giai cấp *bần-lao hạ-tiện* thì không có chức vị, danh dự và tiếng nói trong xã hội giai cấp thời đó, cho nên dù cho họ đã có mặt trong số những người nghe kinh, họ cũng không được *để ý* và *ghi lại* vào kinh điển như là những *người-nghe-kinh*. Nếu những người hầu hạ hạ cấp có tham dự cùng lúc với những người bà-la-môn hoặc những người thuộc giai cấp vua chúa chiến sĩ, thì có lẽ Đức Phật cũng chỉ chính thức đối thoại với những người dẫn đầu, mà thường đó là những ông có chức tước hay danh phận cao nhất đang đứng đầu trong nhóm đó; cho nên người thuật-kinh sau đó chỉ ghi chép những người ‘đứng-đầu’ đó là người-nghe-kinh, và họ không ghi nhận và thuật lại về những người ‘thuộc hàng thấp hơn’ và

những người hầu hạ cấp cũng có mặt ở đó; cho dù những lời Phật nói là nói cho tất cả mọi người nghe học.

• Trình Độ Giác Ngộ

Hạng mục “*trình-độ giác-ngộ*” là chỉ mức độ hiểu biết về tâm linh hoặc những cấp bậc chứng đắc tâm linh của người nghe. Vị thầy tôi, là học giả, dịch gia kinh điển Phật giáo—thầy Bhikkhu Bodhi (Tỳ kheo Bồ-đề)—đã từng viết cho chúng ta biết rằng:

“nhiều đệ tử của Phật đã chứng đắc một trong ba tầng thánh quả đầu tiên, tức từ Nhập Lưu, Nhất Lai cho đến Bất Lai, là những người tại gia.” (2001: 38).

Thực vậy, trong Trung Bộ Kinh (MN 73), Đức Phật đã nói cho một du sĩ ngoại đạo tên Vacchagotta rằng có nhiều trăm người tu tại gia, gồm cả nam và nữ, đã là những bậc Nhập Lưu, Nhất Lai, và có cả Bất Lai (MN I 490-1).

- Chúng ta cũng tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN 6:120-139) (*Bhallika*, vân vân...) ⁴³ có chỉ ra 20 người nam Phật tử tại gia (nam cư sĩ) đều đã là bậc thánh Nhập Lưu. Đó là (*theo từ tự abc*):

Arittha, Bhallika, Citta (ở Macchikasanda), Hatthaka (ở Ajavi), Isidatta, Jivaka Komarabhacca, Mahanama

⁴³ AN III 451 Bhallikadi.

(thuộc tộc Thích Ca, Sakya), Mendaka, Nakulapita, Purana, Sandhana, Saragga, Sudatta Anathapindika, Sura (ở Ambattha), Tavakannika, Ugga of Vesali, Uggata, Vajjiyamahita, Vasettha, và Vijaya.

Mỗi người trong số họ được cho là đã có đủ:

“niềm tin bất thối chuyển [aveccappasadena] vào Đức Phật; niềm tin bất lay chuyển vào Giáo Pháp; niềm tin bất lay chuyển vào Tăng Đoàn, [Phật, Pháp, Tăng]; có đức hạnh thánh thiện; có sự hiểu biết (tri kiến) thánh thiện; và có sự giải thoát thánh thiện”;

và họ đã:

“đã đạt tới sự chắc chắn (không còn nghi ngờ) về Như Lai và đã trở thành người nhìn thấy bậc Bất Tử [tathagate nitthagato amataddaso amatam sacchikatva iriyati]” (Bodhi, 2011).*

- Và trong Tương Ưng Bộ Kinh (SN 55:39⁴⁴), sau khi đã nói cho một nữ cư sĩ tên Kajigodha thuộc họ Thích-ca (*Sakya*) về bốn yếu tố để chứng ngộ thánh quả Nhập Lưu, Đức Phật đã kết lời như vậy:

“Đó là lợi lạc cho cô, này Godha! Cô đã giới chứng đạt, này Godha! Cô đã tuyên bố chứng đạt thánh quả Nhập Lưu [sotapattiphalam taya, godhe, byakatan].”

⁴⁴ kinh SN V 396 Kaligodha.

(SN V 397 / Bodhi, 2000: 1826).

Dựa vào sự nhận dạng rõ ràng ở trên, tôi đã dùng phẩm cấp “thánh-nhân” (*ariya*) là một trong những [bậc, mức] “trình độ giác ngộ” để xếp loại những người tại gia trong tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’.

- Trong các kinh khác, chúng ta thấy Đức Phật có gọi 21 Phật tử tại gia là “bậc nhất” hay “ưu tú nhất” (*agga*). Đó là trong các kinh AN 1:248-257⁴⁵ nói về các nam cư sĩ, và trong kinh AN 1:258-267⁴⁶ nói về các nữ cư sĩ là những Phật tử tại gia “ưu tú”. Theo thứ tự hai kinh trên, 11 người cư sĩ nam được cho là hạng “ưu tú”, đó là:

Bhallika, Citta ở xứ Macchikasanda, Hatthaka ở Alavi, Jivaka Komarabhacca, Mahanama của tộc Thích Ca, Nakulapita, Sudatta Anathapindika (đại thí chủ Cấp Cô Độc), Sura Ambattha, Tapussa, Ugga ở Xá-vệ (Vesali), và Uggata.

Và 10 nữ cư sĩ ‘ưu tú’ đó là:

Kali ở Kuraraghara, Katiyani, Khujjuttara, Nakulamata, Samavati, Sujata con gái của Senani (tức cô Sujata đã cúng dường cháo sữa cho Phật trước ngày Phật giác ngộ), Suppavasa con gái vua Câu-lợi (Koliya), Suppiya, Uttara Nandamata, và Visakha

⁴⁵ kinh AN I 25-26.

⁴⁶ kinh AN I 26.

Migaramata (nữ đại thí chủ của Phật).

Khi những bài kinh được nói cho mỗi người trong số người nói trên, tôi xếp loại họ theo “trình độ giác ngộ” là “ưu-tú”, như chính Đức Phật đã gọi họ.

Ở đây có một sự trùng lặp, tức có những người nằm trong cả hai danh sách là “Phật tử tại gia ưu-tú” và “Thánh nhân”. Có 10 người nằm trong cả hai danh sách đó, đó là:

Bhallika, Citta ở Macchikasanda, Hatthaka ở Alavi, Jivaka Komarabhacca, Mahanama của tộc Thích Ca, Nakulapita, Sudatta Anathapindika (Cấp Cô Độc), Sura ở Ambattha, Ugga ở Xá-vệ (Vesali), và Uggata.

Còn có những người được gọi là những bậc “thánh nhân” nhưng lại không nằm trong danh sách “Phật tử ưu-tú nhất”, đó là:

Arittha, Isidatta, Mendaka, Purana, Sandhana, Saragga, Tavakannika, Vajjiyamahita, Vasettha, và Vijaya; và nữ cư sĩ Kaligodha.

Và những người được xếp loại là “Phật tử ưu-tú” nhất nhưng lại *không* nằm trong danh sách các bậc “Thánh nhân” thì gồm có cư sĩ Tapussa, và tất cả những nữ cư sĩ được xếp loại trong danh sách những “Nữ cư sĩ ưu-tú nhất”.

Trong bảng thống kê bên dưới, và các bảng thống kê khác xếp loại theo “Trình độ giác ngộ”, thì ba loại người [*i.* “vừa là

thánh nhân và Phật tử ưu-tú”; ii. “thánh nhân nhưng không phải Phật tử ưu-tú nhất”, và iii. “Phật tử ưu-tú nhưng không phải bậc thánh nhân”] đã được phân loại và xếp riêng biệt. Còn số cư sĩ còn lại được xếp chung vào một hạng mục là “không xác định được”.

Một bảng thống kê các bài kinh được ‘nói cho các người tại gia’ đã được xếp dựa theo các tiêu chuẩn “trình độ giác ngộ” và dựa theo các bộ kinh *Nikaya* như dưới đây:

Trình Độ Giác Ngộ	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tất cả
<i>Thánh nhân và Ưu tú</i>	0 (0%)	4 (8%)	27 (22%)	31 (24%)	0 (0%)	62 (17%)
<i>Thánh nhân</i>	2 (11%)	2 (4%)	3 (2%)	4 (3%)	1 (3%)	13 (4%)
<i>Ưu tú</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	9 (7%)	3 (9%)	12 (3%)
<i>Không xác định</i>	17 (89%)	45 (88%)	93 (76%)	86 (66%)	29 (88%)	269 (76%)
Tổng Cộng:	19 (100%)	51 (100%)	123 (100%)	130 (100%)	33 (100%)	356 (100%)

Bảng 6 – Thống kê dựa theo “Trình-độ Giác Ngộ” của người-nghe và dựa theo các bộ kinh *Nikaya*

- Một điều chúng ta có thể ghi nhận ngay trong bảng thống kê này là trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN) và Tương Ứng Bộ Kinh (SN) có đến 34% và 24% những bài kinh được nói cho các người tại gia có trình độ giác ngộ cao. Tỷ lệ này là rất thấp trong các

bộ kinh khác!

(2)—Mục Tiêu của Bài Kinh

Ở đây tôi cũng tiếp tục khảo sát và thống kê các bài kinh theo một tiêu chuẩn/ hạng mục nữa, đó là “*mục-tiêu của bài kinh*” muốn nhắm tới. Ví dụ bài kinh được nói cho các người tại gia với mục đích (i) để họ tu tập để đạt tới niềm hạnh phúc thế tục trong kiếp này, hoặc (ii) để được tái sinh phúc lành trong kiếp sau, hoặc (iii) để bước đầu tu tập trên con đường đạt tới sự giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử (*samsara*) [ví dụ như đạt tới thánh quả Nhập Lưu, bước vào dòng thánh đạo siêu thế], hoặc (iv) để đạt tới mục tiêu giải-thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sinh tử [ví dụ đạt tới *Niết-bàn (nibbana)*].

Khi bài kinh hướng dẫn người nghe tu tập để đạt tới những mục-tiêu tâm linh cao hơn (như các thánh quả...), tôi liệt kê vào nó hạng mục “*mục tiêu cao-nhất*”. Còn những bài kinh chỉ chỉ dạy người nghe tu sửa để có được những niềm “*hạnh phúc trong đời sống gia đình thế tục trong kiếp này*” và “*sự tái sinh tốt lành ở kiếp sau*”, thì tôi cũng phân loại và thống kê chúng vào các hạng mục mang các tên đó luôn. Còn các bài kinh không nói rõ ràng về mục tiêu riêng biệt nào, thì tôi đưa vào hạng mục “*không xác định*” được. **Bảng 7** dưới đây thống kê các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ dựa theo các “mục-tiêu của bài kinh” và dựa theo các bộ kinh *Nikaya*:

<i>Mục Tiêu</i>	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tất cả
<i>Hạnh Phúc trong kiếp này</i>	1 (6%)	4 (8%)	13 (10%)	25 (16%)	10 (28%)	53 (13%)
<i>Tái Sinh tốt lành kiếp sau</i>	5 (28%)	12 (24%)	31 (24%)	72 (45%)	11 (31%)	131 (33%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu</i>	0 (0%)	3 (6%)	22 (17%)	9 (6%)	1 (3%)	35 (9%)
<i>Niết-bàn (Nibbana)</i>	9 (50%)	21 (42%)	36 (28%)	25 (16%)	12 (33%)	103 (26%)
<i>Không xác định</i>	3 (17%)	10 (20%)	26 (20%)	30 (19%)	2 (6%)	71 (18%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 7 – Thống kê dựa theo “Mục-Tiêu của Bài Kinh” và dựa theo các bộ kinh Nikaya

- Học giả Gombrich nhận định rằng: “*Những bài kinh của Đức Phật nói cho người tại gia chủ yếu nói về phần đức-hạnh*” (1988: 74). Như vậy, như chúng ta đã nghĩ, trong tổng cộng các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong các bộ kinh, thì các bài kinh hướng dẫn tới mục tiêu được “*tái sinh tốt lành kiếp sau*” là chiếm nhiều hơn các bài kinh nói về những mục tiêu khác. Khi cộng số bài kinh có mục tiêu “*hạnh phúc trong đời này*” và mục tiêu “*tái sinh tốt lành kiếp sau*”, tổng số là **184** bài kinh; còn tổng số các bài kinh nói tới mục tiêu cao là “*Niết-bàn giải thoát*” là **138** bài. Điều này cũng không mấy khác biệt với nhận định trên của học giả Gombrich. Sẽ rất hay nếu so sánh hai tổng-số

này với hai tổng-số tương ứng trong số các bài kinh ‘nói cho những người xuất gia’ [Tỳ kheo và Tỳ kheo ni]; nhưng phạm vi bài nghiên cứu này không khảo sát về các kinh ‘nói cho người xuất gia’ đó!

- Điều thú vị nhất ở đây, trong Bảng 7 này, là sự khác-biệt của các bộ kinh *Nikaya* trong hạng mục các “mục-tiêu” khác nhau. Để làm rõ hơn sự khác biệt này, tôi đưa các con số trên vào một bảng thống kê mới (**Bảng 8** dưới đây). Điều này cũng cho thấy sự khác biệt trong giáo lý của Đức Phật so với tôn giáo bà-la-môn thời đó:

<i>Mục Tiêu</i>	Trường bộ kinh	Trung bộ kinh	Tương Ứng bộ kinh	Tăng Chi bộ kinh	Tiểu bộ kinh	Tất cả
<i>Hạnh Phúc trong đời này & Tái Sinh phúc lành kiếp sau</i>	6 (33%)	16 (32%)	44 (34%)	97 (60%)	21 (58%)	184 (47%)
<i>Niết-bàn Giải Thoát</i>	9 (50%)	24 (48%)	58 (45%)	34 (21%)	13 (36%)	138 (35%)
<i>Không xác định</i>	3 (17%)	10 (20%)	26 (20%)	30 (19%)	2 (6%)	71 (18%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 8 – *Thống kê dựa theo các “Mục-Tiêu cao và thấp”, và dựa theo các bộ kinh Nikaya*

- Ở đây chúng ta lưu ý thấy Tăng Chi Bộ Kinh (AN) nhấn mạnh rất nhiều vào 02 mục-tiêu “thấp” (có tới 60% các bài kinh nói về 02 mục tiêu đó), so với các bộ kinh *nikaya* còn lại. Điều này càng củng cố thêm nhận định của thầy Bhikkhu Bodhi [như đã nói ở phần trên] rằng: hình như các bài kinh chủ yếu hướng đến những mục tiêu thông thường mà những người tại gia thường quan tâm nhất (đó là hai mục tiêu thấp nói trên). Tiểu Bộ Kinh (KN) cũng chủ yếu nhấn mạnh nhiều vào những mục tiêu thấp này.

Điều đáng lưu ý là Tương Ứng Bộ Kinh (SN) có cả nguyên một chương/tập gồm 45 bài kinh nói về thánh quả Nhập Lưu⁴⁷, trong số đó có tới 21 bài kinh nói cho những người tại gia, và điều này khiến cho SN nghiêng nặng về những mục-tiêu “cao” như vậy. Nếu chúng ta lấy cái chương/tập này ra khỏi SN, tức là ngay cả nếu chúng ta không tính chương này, thì phần còn lại của SN vẫn còn chứa tới 37 bài kinh nói về mục-tiêu “thánh quả cao” như vậy, và có 44 bài kinh nói về hai mục-tiêu “thấp” kia. Chỉ tính như vậy cũng thấy SN khác biệt so với AN về số lượng các mục-tiêu chủ yếu “cao” và “thấp”.

(3)—Loại Bài Kinh

Việc khó phân loại là việc phân loại các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ dựa theo thể-loại hay cấu-trúc của bài kinh. Để làm được điều này, tôi có tham khảo hướng dẫn trong bài nghiên cứu của nữ học giả Joy Manne có tên là “*Các Loại Kinh trong*

⁴⁷ Cõi Tập (Tương Ứng) Sotapatti Samyutta [SN V 342-413].

các bộ kinh Pali và Ý Nghĩa của chúng để chúng ta đề cao Giáo Lý và Văn Học Phật Giáo”. Ở đây, dựa vào sự phân tích của bà về Trường Bộ Kinh (DN) và Trung Bộ Kinh (MN), bà đã phân loại thành ba thể loại kinh chính, đó là: *kinh Thuyết Giảng*, *kinh Thảo Luận*, và *kinh Tư Vấn* (theo Manne, 1990: 31).

- *Kinh Thuyết Giảng* là những bài kinh trong đó Phật [hoặc một số vị đại đệ tử] đưa ra những lời hướng dẫn chỉ dạy, mà không dựa theo những câu hỏi hay thách hỏi của người nghe; đó chỉ là những chủ đề do Phật tự nói ra khi có người nghe đến gặp chào Phật và sau khi đã ngồi xuống một bên Phật để chờ Phật thuyết giảng.

- Tuy nhiên, khi một bài kinh được nói ra để trả lời một câu hỏi [hay nhiều câu hỏi] của người nghe, nó được xếp loại là *kinh Tư Vấn*.

- Khi một bài kinh được nói ra vì có người thách hỏi hoặc chất vấn đòi hỏi có sự tranh luận tranh biện qua lại, thì nó được xếp vào loại *kinh Thảo Luận*.

- Có những bài kinh không thuộc một trong ba thể loại trên, tôi xếp chúng vào hạng-mục “*Loại Khác*”. Ví dụ một trong những bài kinh nói cho người tại gia thuộc loại đó là kinh AN 10:30 (Kosala 2),⁴⁸ khi đó Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiều-tát-la) chỉ đơn thuần đến gặp Phật và nói ra 10 lý do tại sao Phật được kính ngợi. Do vậy bài kinh này được xếp vào “*Loại Khác*”.

⁴⁸ Kinh AN V 65 Dutiyakosala.

Loại Bài Kinh	Trường Bộ Kinh	Trung Bộ Kinh	Tương Ưng Bộ Kinh	Tăng Chi Bộ Kinh	Tiểu Bộ Kinh	Tất cả
<i>Thuyết Giảng</i>	6 (33%)	14 (28%)	53 (41%)	90 (56%)	17 (47%)	180 (46%)
<i>Tư Vấn</i>	9 (50%)	22 (44%)	51 (40%)	42 (26%)	12 (33%)	136 (35%)
<i>Thảo Luận (do chất vấn, do thắc hỏi...)</i>	3 (17%)	14 (28%)	24 (19%)	28 (17%)	7 (19%)	76 (19%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)	0 (0%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 9 – Thống kê dựa theo “Loại bài kinh” và dựa theo các Bộ Kinh nikaya

- Chúng ta nhìn thấy trong **Bảng 9** này tỷ lệ các bài *kinh Thuyết Giảng* trong bộ Tăng Chi Bộ Kinh (AN) là rất cao hơn số lượng loại đó trong các bộ kinh khác.

- Trong hạng mục loại *kinh Thuyết giảng*, tôi lại phân nó ra thành những ‘tiểu hạng mục’ khác, gồm có:

(1) *kinh Tư Thuyết* – trong số này, và là số phổ biến nhất, Đức Phật tự mình thuyết giảng bài kinh cho người nghe hoàn toàn không đặt câu hỏi nào, hoặc chỉ ít cũng như chúng ta đọc thấy trong các bài kinh đã được ghi chép lại như vậy.

Một bài *kinh Tư Thuyết* như vậy thường bắt đầu bằng những

câu tiêu biểu như: “Rồi ông/bà X... đến gặp Đức Thế Tôn, kính chào Đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Rồi Đức Thế Tôn nói với ông/bà đó như vậy . . .”

Lấy một ví dụ về thể loại kinh này là kinh SN 12:41 (*Năm Sự Thù Ghét Đáng Sợ*)⁴⁹ được thuyết giảng cho gia chủ Anathapindika (Cấp Cô Độc), giảng giải về năm mối hiểm họa của sự thù hận [đó là: hành vi thiếu đức hạnh], về bốn yếu tố giúp dẫn tới thánh quả Nhập Lưu [đó là: niềm tin bất thoái chuyển vào Phật, Pháp, Tăng, và đức hạnh trong sạch hoàn toàn], và về sự thâm nhập bằng trí tuệ hiểu biết về lý duyên khởi.

(2) **kinh Xác Nhận** – là các bài kinh khi có ai đến gặp Phật và nói ra lời tuyên bố nào đó, và được Đức Phật xác nhận là đúng, và thường thì Phật sẽ cũng nhân dịp giảng giải thêm ít nhiều chi tiết nữa về cái chủ đề mới được xác nhận đó.

Một ví dụ loại này là kinh AN 10:94 (*Vajjiyamahita*)⁵⁰, trong đó gia chủ Vajjiyamahita đã bác bỏ những quan điểm của một số du sĩ thuộc giáo phái khác, khi những người ngoại đạo đó hiểu lầm một số quan điểm của Đức Phật về cách làm tăng trưởng những phẩm chất thiện lành và làm giảm bớt những phẩm chất bất thiện. Sau đó ông đến gặp Phật để kể lại việc đó, và Phật

⁴⁹ Kinh SN II 68 Pancabhayavera.

⁵⁰ Kinh AN V 189 Vajjiyamahita.

đã xác-nhận cách nói của ông là đúng đắn; Phật đã khen ngợi: “*Lành thay, lành thay, này gia chủ! Theo cách như vậy những người rồ dại [moghapurisa] đó nhiều lúc phải được tranh luận bằng những lý lẽ [sahadhammena]*”, rồi sau đó Phật thuyết giảng thêm để củng cố về chủ đề giáo lý đó.

(3) ***kinh Gián Tiếp*** – đó là những bài thuyết giảng Phật nói cho người này nhưng “gián-tiếp” nói (i) cho người nghe gần đó mà Phật muốn nói, hoặc nói (ii) cho một người để người đó có thể nói lại cho người nghe mà Phật muốn nói.

Ví dụ cho loại đầu (i) là kinh SN 35:241 (*Ví Dụ Khúc Gỗ Lớn 1*)⁵¹ trong đó Phật nói với các Tỷ kheo về sự nên giữ mình như khúc cây đang trôi giữa dòng sông, không nên để bị cuốn trôi giạt qua bờ-này hay bờ-kia... Đây là ví dụ muốn chỉ người tu không nên để mình bị dính vào hay chạy theo “*sáu giác quan*” và “*những đối tượng giác quan*”. Và bài kinh này diễn ra khi người chăn bò tên Nanda đang đứng gần đó và đang chú tâm lắng nghe.

Còn ví dụ về loại kinh gián tiếp thứ hai (ii) là kinh AN 5:179 (*Gia Chủ*)⁵² được nói cho ông Anathapindika (Cấp Cô Độc) và 500 người tại gia đã đến gặp Phật và sau khi họ đã ngồi

⁵¹ kinh SN IV 179 [*Pathamadaru-kkhandhopama*] (được đánh số trong ấn bản của PTS Pali là SN 35:200).

⁵² Kinh AN III 211 Gihī.

xuống một bên; sau khi đó Phật đã nói với ngài Xá-lợi-phất về “*năm giới luật*” cần tu tập và “*bốn cách sống an trú trong hạnh phúc*” đối với một người gia chủ mặc áo trắng (cư sĩ).

(4) ***kinh Theo Yêu Cầu*** – là các kinh Phật thuyết giảng theo sự thỉnh cầu của người nghe.

Ví dụ tiêu biểu cho loại kinh của tiêu-hạng-mục này là bài kinh SN 55:53 (Dhammadinna)⁵³ được nói cho 05 người cư sĩ Dhammadinna và 500 người tại gia khác; kinh nói về sự tu tập là không phải dễ dàng đối với những người tại gia, cũng rất khó cho họ có thể thấm nhuần ý nghĩa sâu sắc của những bài thuyết giảng nói về những “*trạng thái siêu-thế*” và nói về “*tính-không*”, và cũng nói về những cách thức dễ dàng hơn để tu tập bốn yếu tố giúp giác ngộ tới thánh quả Nhập Lưu. Trong bài kinh này, Dhammadinna đã đến gặp Phật và nói: “*Kính thỉnh cầu Đức Thế Tôn khích lệ [ovadatu] và chỉ dạy [anusdsatu] cho chúng con cách để dẫn tới phúc lợi và hạnh phúc bền lâu*” (Bodhi, 2000: 1833).

(5) ***kinh Theo Tình Huống*** – là các kinh Phật nói ra để đáp lại một tình huống đang xảy ra.

Ví dụ, Phật đã nói bài kinh SN 3:16 (*Con Gái*)⁵⁴ cho Vua

⁵³ Kinh SN V 406 Dhammadinna.

⁵⁴ Kinh SN I 86 Dhitu.

Pasenadi (Ba-tur-nặc) sau khi Phật thấy nhà vua không vui lòng khi nghe tin vợ ông vừa mới sinh ra con gái (thay vì con trai như ông mong đợi). Nên Phật mới thuyết giảng rằng con gái có thể sau này còn tốt hơn và làm được việc hơn con trai (chứ không phải nữ nhi là kém cõi).

(6) ***kinh Tuyên Thuyết*** – là các bài kinh Phật thuyết giảng ngay sau khi nghe người nào đó tuyên bố về điều gì đó.

Một ví dụ là kinh AN 7:7 (*Tể Tướng Ugga*)⁵⁵ được nói cho Ugga, vị tể tướng của vua Pasenadi (Ba-tur-nặc). Khi Phật nghe ông Ugga ngạc nhiên về sự giàu có của ông Migara của xứ Rohana bởi ông Migara đó có ‘*hàng trăm lượng vàng, chưa kể đến bạc*’ – Phật đã nói về “*bảy loại tài sản không bao giờ bị mất đi*”, đó là: *lòng tin chánh tín, hành vi đức hạnh, sự biết si nhục về mặt đạo đức, sự sợ hãi khi làm việc sai trái, sự học hành, tâm rộng lượng bố thí, và trí tuệ*.

- Như vậy là, **17** bài kinh được ghi trong **Bảng 9** ở trên có thể được xếp loại lại dựa theo sáu tiêu-hạng-mục trên như sau:

<i>Loại “kinh Thuyết Giảng” phân theo các tiêu-hạng-mục:</i>	Trường Bộ Kinh	Trung Bộ Kinh	Tương Ưng Bộ Kinh	Tăng Chi Bộ Kinh	Tiểu Bộ Kinh	Tất cả
<i>kinh Tự Thuyết</i>	0 (0%)	2 (14%)	17 (34%)	66 (73%)	3 (18%)	88 (50%)

⁵⁵ Kinh AN IV 6 Uggamahmatta.

<i>kinh Xác Nhận</i>	0 (0%)	2 (14%)	7 (14%)	9 (10%)	0 (0%)	18 (10%)
<i>kinh Gián Tiếp</i>	0 (0%)	1 (7%)	2 (4%)	1 (1%)	0 (0%)	4 (2%)
<i>kinh Theo Yêu Cầu</i>	2 (33%)	2 (14%)	9 (18%)	7 (8%)	1 (6%)	21 (12%)
<i>kinh Theo Tình Huống</i>	2 (33%)	6 (43%)	12 (24%)	4 (4%)	11 (65%)	35 (20%)
<i>kinh Tuyên Thuyết</i>	2 (33%)	1 (7%)	3 (6%)	3 (3%)	2 (12%)	11 (6%)
Tổng Cộng	6 (100%)	14 (100%)	50 (100%)	90 (100%)	17 (100%)	177 (100%)

Bảng 10 – *Loại kinh Thuyết Giảng được thống kê theo các “Tiểu-hạng-mục” và theo các bộ kinh Nikaya*

- **Bảng 10** này đánh dấu thêm một ‘hương-vị’ khác của Tăng Chi Bộ Kinh (AN), trong đó đa phần các kinh thuộc loại *kinh Thuyết Giảng* là thuộc tiểu-loại *kinh Tự Thuyết*. Trong khi đó đa phần các bài kinh thuộc loại *kinh Thuyết Giảng* trong các bộ kinh khác thì thuộc các tiểu-loại *kinh Theo Tình Huống*, *kinh Tuyên Thuyết*, hoặc *kinh Theo Yêu Cầu*.

(4)—Phương Pháp Chỉ Dạy (Sư Phạm)

Tôi cũng phân loại tất cả các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ theo năm (05) loại nữa, dựa trên những phương pháp chỉ dạy (phương pháp sư-phạm) mà Phật đã dùng để nói kinh. Năm tiểu-

hạng-mục đó là:

(1) *phương pháp Hướng Dẫn Theo Trình Tự* – là những bài kinh Phật đưa ra lời chỉ dạy trực tiếp và các luận điểm của vấn đề theo thứ tự đơn giản. Rất nhiều bài kinh của Phật đều thuộc cách giảng dạy này.

(2) *phương pháp Đáp Ứng* – là những bài kinh Phật trả lời những câu hỏi hoặc chất vấn. Theo một cách nhìn khác thì loại này cũng tương tự như loại trực tiếp “*Hướng Dẫn Theo Trình Tự*” ở trên.

(3) *phương pháp Bằng Cách Đặt Câu Hỏi* (kiểu Socrat) – đây là một phương pháp giảng dạy, Phật đứng ở vai trò như người chưa-biết và đặt nhiều câu hỏi cho người nghe suy nghĩ và trả lời, sau đó Phật giảng giải thêm.

Một ví dụ cho loại kinh này là kinh AN 3:65⁵⁶, tức kinh “*Kesaputti*” hay kinh “*Người Kalama*”, trong toàn bộ bài kinh này là một loạt các câu hỏi và trả lời, ví dụ:

“Này các người Kalama, các người nghĩ sao? Những điều này [pháp này, dhamma] là thiện lành hay không thiện lành?” – “Thưa ngài, không thiện lành [akusala]” – “Là đáng chê trách hay đáng khen?” – “Thưa ngài, đáng chê trách [savajja]” – “Bị quở trách hay được khen ngợi bởi bậc hiền trí?” – “Thưa ngài, bị quở trách bởi bậc hiền trí”

⁵⁶ AN I 188.

[vinnugarahita]” – “Nếu được chấp nhận và làm theo, chúng sẽ dẫn đến hiểm họa và khổ đau phải không, hay sẽ ra sao?” – “Thưa ngài, nếu được chấp nhận và làm theo, những điều đó sẽ dẫn đến nguy hại và khổ đau. Điều này thực là như vậy đối với chúng tôi trong trường hợp này”. (AN I 190 / Bodhi, 2011*)

(4) **phương pháp Đặt Vấn Đề** - đó là các bài kinh Phật bắt đầu bằng cách đặt ra câu hỏi (hay vấn đề) cho người nghe, và sau đó Phật trả lời bằng cách giảng dạy bằng những câu sau đó.

Ví dụ về loại kinh này là kinh AN 6:59⁵⁷, trong đó, sau khi gia chủ Darukammika đến gặp, Phật đã bắt đầu bằng cách hỏi ông ta một câu hỏi: “*Gia đình ông có tặng quà hay không?*”, và sau đó, sau khi nghe ông gia chủ trả lời “*Có*”, Phật đã nói về vấn đề cúng dường cho Tăng đoàn.

(5) **phương pháp Đưa Ra Câu Chuyện** – là các bài kinh được Phật nói bằng cách kể trước một câu chuyện, hoặc lồng vào câu chuyện có trước đó.

Ví dụ về loại kinh này là kinh DN 5 (*Kinh nói cho Kutadanta*)⁵⁸, trong đó Phật đã thuyết giảng cho bà-la-môn tên Kutadanta về nhiều cách cúng tế lành mạnh hơn và lợi lạc hơn là cách giết động vật để hiến tế [đó là cách hiến tế cúng bái phổ biến của các bà-la-môn thời đó]; Đức Phật giảng bằng cách kể

⁵⁷ Kinh AN III 391 Darukammika.

⁵⁸ Kinh DN I 127 Kutadanta.

cho ông ta nghe câu chuyện về một ông vua tên Mahavijita vào một thời xưa.

- **Bảng 11** sau đây đưa ra thống kê phân loại dựa theo *năm phương pháp chỉ dạy* (sư phạm) vừa nói trên và dựa theo các bộ kinh *nikaya*:

Phương Pháp Chỉ Dạy	Trường Bộ Kinh	Trung Bộ Kinh	Tương Ưng Bộ Kinh	Tăng Chi Bộ Kinh	Tiểu Bộ Kinh	Tất cả
<i>Hướng Dẫn Theo Trình Tự</i>	4 (22%)	12 (24%)	49 (38%)	105 (65%)	16 (44%)	186 (47%)
<i>Đáp Ứng</i>	6 (33%)	19 (38%)	69 (54%)	38 (24%)	19 (53%)	151 (38%)
<i>Bằng Cách Đặt Câu Hỏi</i>	6 (33%)	15 (30%)	8 (6%)	16 (10%)	0 (0%)	45 (11%)
<i>Đặt Vấn Đề, Đặt Câu Hỏi Trước</i>	0 (0%)	0 (0%)	1 (1%)	2 (1%)	1 (3%)	4 (1%)
<i>Đưa Ra Câu Chuyện</i>	2 (11%)	4 (8%)	1 (1%)	0 (0%)	0 (0%)	7 (2%)
Tổng Cộng:	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 11 – *Thống kê dựa theo các “Phương Pháp Chỉ Dạy” và dựa theo các bộ kinh Nikaya*

Ở đây chúng ta thấy trong ba bộ kinh sau cùng [SN, AN, và Khn] là ba bộ kinh gồm đa số các bài kinh ngắn hơn, thì có tỷ-lệ khá cao các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thuộc thể loại “*trực*

tiếp *Hướng Dẫn Theo Trình Tự*”, hoặc thể loại “*Đáp Ứng Lại Câu Hỏi*”. Trong khi đó ở hai bộ kinh đầu [DN và MN] thì tỷ-lệ các bài kinh thuộc loại “*Bằng Cách Đặt Câu Hỏi*” và loại “*Đưa Ra Câu Chuyện*” lại chiếm nhiều hơn. Thực vậy, có 06 trong tổng số 07 bài kinh thuộc loại “*Đưa Ra Câu Chuyện*” đã nằm trong hai bộ kinh này. Các bài kinh có “*đưa ra câu chuyện*” thường là các bài kinh *dài*, và do vậy nên chúng đã được đưa vào một trong hai bộ là Trường Bộ Kinh (DN) và Trung Bộ Kinh (MN).

— Nhân đây xin nói thêm, vẫn còn có hai phương pháp su phạm mà Phật đã dùng trong suốt quá trình giảng dạy của mình, tôi cũng nhìn ra 02 phương pháp (rất hay!) này trong khi tôi thực hiện việc khảo sát và phân tích tất cả các bài kinh. Đó là:

(6) *phương pháp Thay Đổi Ý Nghĩa* – trong đó Phật lấy một chữ được dùng thông dụng trong xã hội thời đó và đặt lại cho nó một ý nghĩa hoàn toàn “*mới và khác*”.

Ví dụ nổi tiếng như: Phật đã lấy chữ ‘*bà-la-môn*’ được cho là/có nghĩa là ‘*người cao quý*’ trong xã hội Ấn Độ thời đó và Phật định nghĩa lại *phải là người thế nào* mới nên được gọi là một “*người cao quý*” *đích thực*, hay đúng một “*bà-la-môn*” *đích thực*; chứ không phải là ‘*cao quý*’ hay là ‘*bà-la-môn*’ chỉ vì do mình được sinh ra trong giai cấp *bà-la-môn* [*theo kinh DN 4 (Nói cho bà-la-môn Sonadanda)*].⁵⁹

Trong nhiều kinh khác, Đức Phật cũng dạy rằng chính *đức-*

⁵⁹ DN I 111 Sonadanda.

hạnh và *trí-tuệ* mới là những phẩm chất cần phải có của một “*bà-la-môn*” đích thực.

Một ví dụ khác trong kinh SN 7:8 (*Aggika*)⁶⁰, trong đó Phật giảng giải cho Aggika Bharadvaja về ba loại *hiểu-biết đích thực*, ba loại hiểu biết đó là ngược lại với ba loại hiểu biết theo tư tưởng của những *bà-la-môn*.

(7) *phương pháp Dùng Ví Dụ, Ẩn Dụ* – đây là một phương pháp và kỹ thuật *hay nhất* mà Đức Phật đã thường dùng để thuyết giảng về những giáo lý quan trọng! (*Có thể nói rằng Đức Phật là người sử dụng ví dụ và ẩn dụ tài tình nhất so với bất kỳ nhà sư phạm và người thuyết giảng nào mà chúng ta đã từng đọc!*). Phật dùng nhiều ví dụ và ẩn dụ cho nên có rất nhiều bài kinh được đặt thẳng tên bằng chữ “*Ví Dụ*” (*upama*) luôn.

Lấy ví dụ như: bài kinh MN 27 “*Culahatthipadopama*” (*Tiểu kinh “Ví Dụ Dấu Chân Voi”*).⁶¹ (Hoặc chúng ta đã từng biết nhiều về các kinh khác như: kinh *Ví-dụ Con rắn*, kinh *Ví-dụ Tám vải...*). Và rất nhiều bài kinh nhờ cách dùng ví dụ và ẩn dụ mà người nghe có thể “*hiểu thấu*” được cái ý nghĩa thâm trầm của Giáo Pháp mà Phật muốn chỉ dạy.

Lấy một ví dụ khác như: kinh SN 46:55 (*Sangarava*)⁶², trong đó Phật đã dùng mấy ví-dụ rất hay về “*nước*” để có thể diễn tả cho *bà-la-môn* Sangarava về năm chướng ngại.

⁶⁰ SN I 166 Aggika.

⁶¹ Kinh MN I 175.

⁶² Kinh SN V 121 Sangarava.

Ngày nay, những ví dụ đó vẫn còn như mới nguyên và vẫn luôn có tác dụng để diễn tả các ý-nghĩa của giáo lý cho các người nghe và Phật tử, vẫn còn tác dụng giảng giải một cách thâm thúy như Đức Phật đã dùng chúng cách đây hơn 2.500 năm.

Bởi vì 02 phương pháp giảng dạy nói trên là khác với 05 phương pháp thuộc sáu tiêu-hạng-mục trong **Bảng 11** ở trên, cho nên tôi thấy cần thiết phải thống kê thêm trong **Bảng 12** (để tránh nhầm lẫn với các ‘tiêu-loại’ nói trên của loại *kinh Thuyết Giảng*):

<i>Phương Pháp Chỉ Dạy</i>	Trường Bộ Kinh	Trung Bộ Kinh	Tương Ưng Bộ Kinh	Tăng Chi Bộ Kinh	Tiểu Bộ Kinh	Tất cả
<i>Thay Đổi Ý Nghĩa</i>	1 (6%)	1 (2%)	7 (5%)	15 (9%)	6 (17%)	30 (8%)
<i>Dùng Ví Dụ, Ẩn Dụ</i>	9 (50%)	19 (38%)	14 (11%)	12 (7%)	0 (0%)	54 (14%)
<i>Không Thuộc 02 Loại Trên</i>	8 (44%)	30 (60%)	107 (84%)	134 (83%)	30 (83%)	309 (79%)
Tổng Cộng	18 (100%)	50 (100%)	128 (100%)	161 (100%)	36 (100%)	393 (100%)

Bảng 12 – *Thống kê dựa theo các “Phương Pháp Chỉ Dạy” khác và theo các bộ kinh Nikaya*

- Thật thú vị khi nhận ra rằng số ví dụ được dùng để giảng dạy xuất hiện nhiều và thường xuyên hơn trong các bài kinh thuộc Trường Bộ Kinh (DN) và Trung Bộ Kinh (MN)—đó là những bài kinh mang nhiều tính tường-thuật hơn tất cả các kinh khác của Đức Phật.

(5)—**Chủ-Đề Giáo Lý**

Đây là hạng-mục *khó thống kê nhất*. Đây cũng là phần việc *khó nhất trong công trình nghiên cứu này*. Phần việc này đòi hỏi khá nhiều công khảo-sát và sự quyết-định của người nghiên cứu, và các thống kê đưa ra phần lớn được dựa theo ý nghĩa của lời kinh được giảng giải trong bài kinh.

- Có **rất nhiều** chủ đề Giáo Lý trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’—quý độc giả coi danh sách liệt kê trong **Bảng 13** dưới đây.

- Để làm cho đơn giản bớt, tôi đã cố gắng khảo sát và gom lại thành “*nhóm-chung*” đối với các chủ đề gần gần giống nhau. Đặc biệt, tôi cũng ưu tiên xếp những chủ đề “*thường xuyên được hướng dẫn cho những người tại gia*” lên trên đầu danh sách [ví dụ như những chủ đề chính thường được nói riêng cho những người tại gia là: tâm rộng lượng (bố thí, chia sẻ...), đức hạnh, hạnh phúc gia đình, tôn kính cha mẹ...] để chúng ta dễ nhìn thấy đó là những chủ đề “chính” mà Phật hay nói cho những người tại gia.

Và những chủ đề cao sâu hơn [như trí tuệ, sự giải thoát...] thì được xếp ở bên dưới. Các chủ đề được nói **hiều-nhất** trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thì được **in đậm** trong danh sách trong bảng thống kê để quý vị dễ nhớ.

<i>Chủ-đề Giáo Lý</i>	Trường Bộ Kinh	Trung Bộ Kinh	Tương Ưng Bộ Kinh	Tăng Chi Bộ Kinh	Tiểu Bộ Kinh	Tổng Cộng
<i>Đạo đức, giới hạnh (sila)</i> ⁶³	7	10	15	42	11	85
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>		1	4	19	4	28
<i>Phật, pháp, tăng (tam bảo)</i>	1		1	11	1	14
<i>Niềm tin, giới hạnh, trí tuệ (tín, giới, tuệ)</i>			2	8		10
<i>Niềm tin (saddha)</i>		1		2	1	4
<i>Lòng tôn kính cha mẹ, tôn kính thầy, người lớn tuổi</i>		1	4	3		8
<i>Hôn nhân</i>				8		8
<i>Phẩm hạnh của người vợ</i>				5		5
<i>Con cái</i>			3	1		4
<i>Giữ Tám Giới, bố-tát (uposatha)</i>				5		5

⁶³ Những bài kinh có nội dung được xếp vào hạng mục ‘Giới hạnh’ (*sila*) bao gồm tất cả chủ đề trong *Năm Giới* dành cho người tại gia [đó là ý nghĩa truyền thống của giới hạnh] và gồm cả những bài kinh nói về những hành vi thiện lành và bất thiện (*kusala* và *akusala*).

Tài sản			1	4		5
Con đường trung đạo		1	1			2
Giai cấp, tầng lớp (vanna)		1				1
Nghiệp (kamma)	1	1	2	4	1	9
Tâm ý, tâm hành (cetana)		1				1
Những phẩm hạnh cao hơn của người gia chủ				9		9
Quan hệ của người tại gia với Tăng đoàn		1		1		2
Già và chết			3			3
Bạn tốt (kalyanamitta)			1			1
Phán đoán về người khác			2	5	1	8
Sự thầy, sự chỉ dạy	1		1	3		5
Các cõi tiên, các cõi phạm trú (brahmavihara) ⁶⁴	2	1		1		4
Tâm buông xả (upekkha)		1				1
Tâm từ (metta)					1	1
Sự bất bạo động		1	3	2	3	9
Sân hận, thù ghét, ác ý			7			7
Sự ràng ràng buộc, dính		4	10	2	8	24

⁶⁴ Chỗ này bao gồm những bài kinh nói về bốn tâm Phạm Trú, tức bốn vô lượng tâm: từ (metta), bi (karuna), tùy hỷ (mudita), và xả (upekkha). Còn những bài kinh chỉ nói về một trong bốn tâm tính này thì được xếp theo loại khác.

chấp, tham dục, tham muốn						
<i>Khoái lạc giác quan, dục lạc</i>		2	6	2		10
<i>Sáu giác quan, sáu cơ sở giác quan (salayatana)</i>			3			3
<i>Cảm giác (vedana)</i>		1	3			4
<i>Sự từ bỏ (nekkhamma)</i>		4	2	1	3	10
<i>Sự ăn uống chừng mực</i>			1	1		2
<i>Đức hạnh thánh thiện (brahmacariya)</i>				1		1
<i>Tu tập tâm linh</i>	7	7	1	2		17
<i>Giới luật Tỳ kheo ni</i>				1		1
<i>Sự ẩn dật, lánh trần</i>		1	1	1		3
<i>Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)</i>	1	2	2	9		14
<i>Sự chánh niệm (sati)</i>			4		2	6
<i>Tâm, phạm vi của Giáo Pháp</i>	1			1		2
<i>Cách nhìn cách nghĩ đúng đắn (chánh kiến, sammaditthi)</i>		1	1	1		3
<i>Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)</i>		2		1		3
<i>Lời nói đúng đắn, chánh ngữ (sammavaca)</i>		1		1		2
<i>Sự siêng năng, sự tinh cần, sự chú tâm (appamada)</i>			3	1	1	5

<i>Sự tinh lọc, sự làm trong sạch, sự thanh tịnh</i>			2	3	1	6
<i>Ba căn, ba góc rẽ bất thiện [tham, sân, si]</i>		1	8	8		17
<i>Các tập hợp, uẩn (khandha)</i>		1	4			5
<i>Các chương ngại (mvarana)</i>			3	1		4
<i>Các căn, căn chức năng (indriya)</i>				3		3
<i>Sự tưởng niệm, sự nhớ lại (anussati)</i>				3		3
<i>Các yếu tố (giúp) giác ngộ (bojjhaha)</i>			2			2
<i>Sự vô thường (anicca)</i>				4		4
<i>Những năng lực tâm linh, thần thông (iddhipada)</i>			3	1		4
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>		1				1
<i>Hiểu biết sự thật, hiểu biết chân lý</i>		2				2
<i>Thực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>	1					1
<i>Những câu hỏi chưa được nói ra</i>			1			1
<i>Sự khởi sinh tùy thuộc, lý duyên khởi (paticca samuppada)</i>			3	1		4
<i>Vô ngã (anatta)</i>		2	1			3
<i>Vòng đời, vòng luân hồi</i>			1			1

(samsara)						
Trí tuệ (panna)		1		4		5
Sự ô nhiễm, ô nhiễm (asava)				1		1
Vượt qua sợ hãi					1	1
Thánh quả Nhập lưu (sotapatti)			19	2		21
Những thánh nhân (ariya)			1			1
Sự chấm dứt, sự giải thoát, Niết-bàn		4	2	3		9
Tổng cộng	22	58	137	192	39	448

Bảng 13 – *Thống kê dựa theo các “Chủ Đề Giáo Lý” và dựa theo các bộ kinh Nikaya*

- Ngay trong bảng thống kê này, quý độc giả *nên lưu ý*: tổng cộng số bài kinh trong **Bảng 13** này là [448] lớn hơn tổng số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ [390] mà chúng ta đã thống kê ban đầu ở **Bảng 1**. Điều này là bởi vì có nhiều bài kinh chứa nhiều hơn 01 chủ đề Giáo Lý; do vậy những bài kinh đó đã được tính và ghi hơn 01 lần trong bảng thống kê dựa theo các “Chủ-đề Giáo Lý” này.

- Ở đây cũng không có gì ngạc nhiên, bởi vì Phật thường nói cùng lúc 02 hay nhiều chủ-đề giáo lý cho những người tại gia. Ví dụ như, Phật thường nói cùng lúc nhiều chủ đề về đức-hạnh và giới-hạnh (sila): chủ đề này được nói hơn **85** lần trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’. Cùng một lần nói kinh, Phật có thể nói thêm một số chủ đề khác, và đó cũng là những chủ đề

“chính” nói cho những người tại gia:

- Ví dụ như Phật thường nói thêm về lòng rộng-lượng (bổ thí): Phật nói **28** lần về chủ đề này.
- Về vấn đề tham-dục, dục-vọng, và dục-lạc: Phật đã nói tổng cộng **34** lần trong các bài kinh ‘nói cho người tại gia’.
- Về vấn đề tu-tập để đạt tới thánh quả Nhập Lưu: Phật đã nói **21** lần cho những người tại gia khác nhau.

Đó là những chủ đề chính mà những người tại gia đã trông đợi được nghe Phật chỉ dạy.

- Dĩ nhiên, chúng ta cũng dễ thấy cũng có mấy chủ đề “chính” khác mà Đức Phật cũng thường nói cho nhiều người tại gia. Chủ đề chính-yếu nhất đó là “*tham, sân, si*” (*lobha, dosa, moha*); chủ đề *tu tập chánh-định và chánh-niệm*, và nhiều sự tu tập khác nói chung.... Như đã nói, những giáo lý Đức Phật đã dạy cho ‘những người tại gia’ là bao gồm *rất nhiều* chủ-đề, chứ không phải chỉ có chủ đề về giới-hạnh và bổ-thí như nhiều người vẫn tưởng vậy.

- Cũng trong bảng thống kê này, chúng ta thấy số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong hai bộ Tương Ưng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) là có chứa nhiều chủ-đề Giáo Lý hơn các kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong các bộ kinh khác. Điều này có lẽ do bởi: đơn giản là “số-lượng” các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ nằm trong 2 bộ kinh đó là *rất nhiều hơn*

hẳn so với số lượng nằm trong 3 bộ kinh còn lại. (Ở đây chỉ đang tính số-lượng bài kinh chứ không xét đến sự dài, ngắn, lớn, nhỏ của các bài kinh!).

— Đến đây là hết phần khảo-sát, phân-loại, và thông-kê của tất cả các bài ‘nói cho người tại gia’ dựa theo những “hạng-mục” khác nhau.

Phần 4

ĐỐI-CHIẾU & NHẬN ĐỊNH

Đến phần này, tôi làm các khảo sát “chéo” trên các bảng thống kê, lấy những *cặp tiêu-chuẩn* trong các bảng thống kê ở trên và đối chiếu chéo lẫn nhau. *Sau khi khảo sát và làm như vậy, chúng ta lại có thêm nhiều bảng thống kê khác nhau nữa, và chúng ta sẽ nhìn thấy thêm nhiều kết quả thú vị khác.*

(I) Trước hết, tôi chọn lấy hạng mục “*Tuổi Tác*” để so sánh và khảo sát chéo với hạng mục “*Mục Tiêu của bài kinh*”, thì cho thấy kết quả như sau:

<i>Mục Tiêu của Bài Kinh</i>	Già	Trẻ	Không Xác Định Được	Tất cả
<i>Hạnh Phúc trong đời này</i>	1 (20%)	3 (13%)	37 (11%)	41 (12%)
<i>Tài Sinh tốt lành kiếp sau</i>	3 (60%)	10 (43%)	98 (30%)	111 (31%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu</i>	1 (20%)	1 (4%)	34 (10%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn giải thoát</i>	0 (0%)	6 (26%)	96 (29%)	102 (29%)
<i>Không phải các mục tiêu trên</i>	0 (0%)	3 (13%)	63 (19%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	5 (100%)	23 (100%)	328 (100%)	356 (100%)

Bảng 14 – Thống kê dựa theo “Tuổi-Tác” của người nghe

và “Mục-Tiêu của bài kinh”

- Ngay trong **Bảng 14** này chúng ta thấy, có **26%** bài kinh Đức Phật đã nói cho những người “trẻ-tuổi” là có mục đích hướng đến sự giải-thoát rốt ráo, tức *Niết-bàn*. Trong khi đó **không có** bài kinh nào Phật nói cho người “già” là hướng tới mục tiêu *Niết-bàn* cả! Ở đây, với số dữ liệu ít ỏi này tôi cũng không dám khẳng định quá mạnh hoặc dám nghi ngờ gì về kinh điển, nhưng tôi nghĩ rằng: sở dĩ Phật nói nhiều bài kinh cho những người “trẻ-tuổi” với mục đích hướng đến sự giải thoát rốt ráo (*Niết-bàn*) là bởi vì, có lẽ Phật cho rằng những người trẻ tuổi còn có nhiều thời gian sống để tu tập và họ có thể có nhiều cơ hội để làm được điều đó (hơn là những người già chỉ còn ít thời gian trong đời; có nhiều người trong các kinh khác đã rất già, hầu như đã gần đất xa trời; và những người già cũng thường quá bảo thủ cách nghĩ sai lạc ấu trĩ và khó kịp chuyển hóa).

(2) Giờ chúng ta lại lấy hạng mục “*Tuổi Tác*” để so sánh đối chiếu với hạng mục “*Loại Bài Kinh*”, kết quả sẽ cho ra bảng thống kê đối chiếu dưới đây:

<i>Loại Bài Kinh</i>	Già	Trẻ	Không Xác Định Được	Tất Cả
<i>kinh Thuyết Giảng</i>	3 (60%)	7 (30%)	128 (39%)	138 (39%)
<i>kinh Tư Vấn</i>	1 (20%)	10 (43%)	126 (38%)	137 (38%)
<i>kinh Thảo Luận (do chất vấn, do thách</i>	1 (20%)	6 (26%)	73 (22%)	80 (22%)

<i>hỏi...</i>)				
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	5 (100%)	23 (100%)	328 (100%)	356 (100%)

Bảng 15 – Thống kê dựa theo “Tuổi-Tác” người nghe và “Loại Bài Kinh”

- Nhìn chung không có đặc điểm nào nổi bật trong **Bảng 15** này. Chỉ có một điểm đáng chú ý là số lượng của loại *kinh Thuyết Giảng* được nói cho người “già” và các đối tượng “không xác định được” là lớn hơn so với số lượng loại *kinh Tư vấn* được nói cho những đối tượng này. Nhưng nếu đếm số lượng bài kinh thì sự khác nhau này cũng khá nhỏ, không mang lại nhiều ý nghĩa đối đãi cho lắm.

(3) Giờ chúng ta nhìn vào hạng mục “*Mục Tiêu của bài kinh*”, chúng ta sẽ có thống kê như sau:

<i>Mục Tiêu của bài kinh</i>	Nữ	Nam	Cả Hai
<i>Hạnh Phúc trong đời này</i>	5 (19%)	36 (11%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh Tốt Lành kiếp sau</i>	16 (59%)	95 (29%)	111 (31%)
<i>Nhập Lưu</i>	1 (4%)	35 (11%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	3 (11%)	99 (30%)	102 (29%)
<i>Không Xác Định Được</i>	2 (7%)	64 (19%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	27 (100%)	329 (100%)	356 (100%)

Bảng 16 – *Thống kê theo “Giới Tính” người nghe
và “Mục Tiêu của bài kinh”*

- Ở đây trong **Bảng 16** này chúng ta thấy đa số những bài kinh nói cho giới nữ thường nói về hai mục tiêu mục tiêu thấp là “*Hạnh Phúc thế tục trong đời này*” và sự “*Tái sinh phúc lành kiếp sau*”, hai mục tiêu này chiếm tới **78%** (19%+59%), và số bài kinh nói về các mục tiêu chứng đắc cao hơn chỉ chiếm có **15%**, tức chỉ có 04 bài kinh.

Đối với nam giới, thì hai loại mục tiêu thấp và cao nói trên có tỷ lệ là **40%** (11%+29%) và **41%** (11%+30%). Điều này có sự khác biệt lớn so với giới nữ; điều này cũng phù hợp với những tra cứu khác cho thấy rằng: phần đối tượng nam giới được nói nhiều hơn trong toàn bộ Kinh Điển Pali, và đó cũng là sự thật về ưu thế trọng nam khinh nữ trong xã hội Ấn Độ vào thời Phật còn sống.

Chỗ này chúng ta cần lưu ý mấy điều: (i) thứ nhất là thân phận và vai trò của người phụ nữ trong xã hội thời đó là vậy (cách đây chỉ vài thập niên đa số các xã hội trên thế giới vẫn còn trọng nam khinh nữ rõ rệt), cho dù Đức Phật đã không cố thiên vị trọng nam khinh nữ trong suốt sự nghiệp truyền bá giáo lý của Người; (thực trạng là những phụ nữ do vai trò phụ bé nên ít có cơ hội gặp Phật hay đi nghe thuyết giảng). (ii) Thứ hai phải luôn nhớ rằng: toàn bộ các kinh điển được ghi chép lại bởi các Tỷ kheo sau khi Đức Phật mất, và điều đó khó tránh khỏi việc họ chú trọng phần đối tượng nam giới hơn nữ giới lúc đó. Những bậc thánh A-la-hán thì không còn phân biệt nam nữ, nhưng có thể họ cũng không nhấn mạnh hay ghi lại đầy đủ mọi thông tin

về những người nghe là nữ giới. (Như đã nói, ví dụ trong một nhóm người nghe Phật nói lúc đó có rất nhiều người nghe là nữ giới, nhưng những người thuật kinh có lẽ chỉ ghi lại tên tuổi của người nghe là đàn ông, là mấy người có vai trò ‘đầu đàn’ trong nhóm người nghe đó).

(4) Giờ chúng ta hãy xem xét và thống kê các “*Loại bài kinh*” đối chiếu với các hạng mục “*Giới Tính*”, chúng ta sẽ thấy như sau:

<i>Loại Kinh</i>	Nữ	Nam	<i>Cả Hai</i>
<i>kinh Thuyết Giảng</i>	19 (70%)	119 (36%)	138 (39%)
<i>kinh Tư Vấn</i>	7 (26%)	130 (40%)	137 (38%)
<i>kinh Thảo Luận/ Chất Vấn</i>	1 (4%)	79 (24%)	80 (22%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	27 (100%)	329 (100%)	356 (100%)

Bảng 17 – Thống kê theo “*Giới Tính*” người nghe và các “*Loại Bài Kinh*”

- Bảng thống kê này cho thấy các bài kinh được nói cho các nữ giới được tính theo tỷ lệ là: *kinh Thuyết Giảng* (chiếm 70%), và phần *kinh Tư Vấn* thì ít hơn nhiều (chiếm 26%) và loại *kinh Thảo Luận/ Chất Vấn* càng ít ỏi hơn nữa (chỉ chiếm 4%). Các con số và tỷ lệ này khác biệt rất nhiều so với tỷ lệ các loại bài

kinh được nói cho các người nam tại gia, các tỷ lệ tương ứng đó là 36%, 40% và 24%. Điều này cũng cho thấy vai trò phụ bé của nữ giới trong xã hội thời đó: phận nữ giới thường không thể đứng ra đề thảo luận, đặt vấn đề, chất vấn hay tham luận gì cả. Nếu họ có cơ hội có mặt ở chỗ được nghe thì họ chắc họ chỉ biết lắng nghe mà thôi.

(5) Sau khi nhìn lại 02 bảng thống kê kể trên, dựa theo các hạng mục đó, chúng ta lại tiếp tục phân loại và thống kê các bài kinh theo các thành phần “*Giai Cấp*” của xã hội Ấn Độ thời đó. Chúng ta sẽ có tiếp 02 bảng thống kê khác nữa như sau:

<i>Mục Tiêu của Bài Kinh</i>	Bà-la-môn	Chiến Sĩ	Nông Thương	Bần Lao	Tất cả
<i>Hạnh Phúc Trong Đời Này</i>	4 (3%)	16 (21%)	21 (14%)	0 (0%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh Tốt Lành</i>	35 (30%)	30 (40%)	43 (29%)	3 (18%)	111 (31%)
<i>Nhập Lưu</i>	2 (2%)	2 (3%)	31 (21%)	1 (6%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	48 (41%)	8 (11%)	37 (25%)	9 (53%)	102 (29%)
<i>Không Xác Định Được</i>	27 (23%)	19 (25%)	16 (11%)	4 (24%)	66 (19%)
Tổng Cộng	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 18 – Thống kê dựa theo “*Giai Cấp*” (của người nghe) và “*Mục Tiêu của bài kinh*”

- Ở đây chúng ta thấy cán cân tỷ lệ mục tiêu “cao”—mục tiêu “thấp” đã nghiêng mạnh về phía nhóm người nghe thuộc tầng lớp thấp. Như là: đối với giai cấp *Bần-Lao (Suddas)* thì số lượng bài kinh có mục tiêu cao và mục tiêu thấp là 59%—18%. Cán cân đó hầu như là ngược lại đối với giai cấp *Chiến-Sĩ (khattiyas)*, đó là 14%—61%.

Ở giai cấp *Bà-la-môn (brahmin)* thì cán cân tỷ lệ đó là 43%—33%, và ở giai cấp *Nông-Thương (vessas)* là 46%—43%: hai giai cấp này có tỷ lệ số kinh nói về mục tiêu cao và mục tiêu thấp khá đồng đều nhau.

- Có lẽ nên bàn thêm về sự thật này đối với giai cấp *Chiến-Sĩ (khattiyas)*. Những người nghe thuộc giai cấp này gồm có những người hoàng gia, quan lại, lãnh đạo, chiến sĩ... Có lẽ họ quá bận rộn với những việc cai trị, lãnh đạo, uy quyền, chính thể, quân đội, chiến cuộc... cho nên Phật hiểu họ không có nhiều thời gian để dành cho việc tu tập thường xuyên và lâu dài để hướng tới những mục tiêu tâm linh “cao”. Vì vậy, Phật chỉ giảng cho họ những vấn đề để hướng tới mục tiêu “thấp hơn”, đó là tạo nghiệp tốt để có được “*hạnh phúc thế tục trong đời này*” và được “*tái sinh phúc lành trong kiếp sau*”. Có nghĩa là, Phật ít nói với những người thuộc tầng lớp này về những Giáo Pháp thâm sâu để dẫn đến những chứng đắc tâm linh cao hơn, dẫn đến sự giải thoát, Niết-bàn. (Chỗ này cũng là điều rất thú vị đối với chúng ta. Bởi vì nhiều người chúng ta vẫn lầm tưởng rằng Phật đã nói nhiều bài kinh cao sâu cho những bậc vua chúa, quan lại, tướng lĩnh... thời đó để hướng họ đến con đường giải thoát rất ráo hay những thánh quả cao!).

(6) Giờ chúng ta tiếp tục nhìn vào bảng thống kê dựa theo sự đối chiếu hạng mục “*Giai Cấp*” và hạng mục “*Loại Bài Kinh*”. Trong **Bảng 19**, những người nghe thuộc *giai cấp cao sang* của xã hội thời đó, đó là *giai cấp ‘Bà-la-môn’* và *giai cấp ‘Chiến-Sĩ’*, thì trong các bài kinh thường là họ đang tham vấn, thảo luận, chất vấn, hoặc đối chất với Đức Phật.

Trong khi đó, những người nghe thuộc hai *giai cấp thấp hơn*, đó là *giai cấp ‘Nông-Thương’* và *giai cấp ‘Bần-Lao’*, thì họ thường chỉ đơn giản đến lắng nghe những lời thuyết giảng và chỉ dạy của Đức Phật mà thôi. Hai *giai cấp thấp* này không chất vấn hay tranh biện qua lại với Đức Phật. Điều này, một lần nữa, cho thấy rõ thực cảnh của xã hội Ấn Độ thời đó: những người thuộc *giai cấp thấp* đã có thói quen im lặng; họ thường không có tiếng nói, thường không được (truyền thống) ủng hộ để phát biểu hay đặt vấn đề hay tranh biện với những người thuộc tầng lớp trên.

(Chỗ này không bàn về vấn đề trình độ học vấn hay kiến thức: một nông dân hay một nô bộc cũng có thể đặt những câu hỏi đơn giản đối với Phật, không cần phải là những câu hỏi thuộc loại ‘có học’ hay ‘trí thức’ theo kiểu các *bà-la-môn*; nhưng chỗ này chỉ muốn nói tới tình trạng chung của xã hội thời đó, rằng những người *giai cấp thấp* thường không có ‘thói quen’ đặt vấn đề, tham vấn, hoặc tranh biện. Do vậy, đối với những đối tượng này, Đức Phật thường bắt đầu bằng một bài thuyết giảng đơn phương từ đầu đến cuối để hướng dẫn họ).

- Ở đây cũng có thể tính thêm một điều: những người nghe thời đó có lẽ đều biết Đức Phật xuất thân từ hoàng gia, từ *giai*

cấp ‘*Chiến-Sĩ*’, cho nên những người nghe thuộc giai cấp thấp hơn cũng không dám tranh biện, chất vấn, hay thách hỏi qua lại với Đức Phật; vì nếu chất vấn hay tranh biện với Phật họ cũng cảm thấy ‘khó coi’ trong bối cảnh cái tôn ti trật tự của xã hội thời đó, (cho dù chúng ta thấy Phật cũng chưa bao giờ phân biệt hoặc cảm kỳ điều đó; vì Đức Phật rõ ràng là một người bác bỏ sự phân-biệt giai cấp bất công thời đó, và đặc biệt trong nhiều bài kinh Phật đã yêu cầu mọi người phải biết tự mình chủ động nghi vấn, tự mình suy xét trước khi tin vào những điều Phật nói!).

Coi phần in đậm trong **Bảng 19** dưới đây để thấy tỷ lệ các kinh *Tư Vấn* và kinh *Thảo luận, Chất vấn* so với tỷ lệ các kinh loại *Thuyết Giảng* được tính dựa theo các hạng mục “*Giai Cấp*” khác nhau:

<i>Loại Bài Kinh</i>	Bà-la-môn	Chiến Sĩ	Nông Thương	Hạ Tiện	Tổng Cộng
<i>Thuyết Giảng</i>	19 (16%)	26 (35%)	82 (55%)	11 (65%)	138 (39%)
<i>Tư Vấn</i>	50 (43%)	34 (45%)	49 (33%)	4 (24%)	137 (38%)
<i>Thảo Luận/Chất Vấn</i>	47 (41%)	14 (19%)	17 (11%)	2 (12%)	80 (22%)
<i>Loại Khác</i>	0 (0%)	1 (1%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0.3%)
Tổng Cộng:	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 19 – *Thống kê theo “Giai Cấp” người nghe và các “Loại Bài Kinh”*

(7) Giờ chúng ta phân tích các bài kinh thêm một bước nữa

dựa theo hạng mục “*Giai-Cấp*”. Tôi lại đối chiếu hạng mục “*Giai Cấp*” với hạng mục “*Phương pháp chỉ dạy*”. Trong **Bảng 20** dưới đây, chúng ta thấy phương pháp chỉ dạy bằng cách “*Thay Đổi Ý Nghĩa*” và phương pháp “*Dùng Ví dụ, Ấn dụ*” thì đã được Đức Phật dùng rất nhiều khi Phật nói cho những người nghe thuộc giai cấp cao sang thời đó là giai cấp ‘*Bà-la-môn*’ và ‘*Chiến-Sĩ*’. Đặc biệt, phương pháp “*Thay Đổi Ý Nghĩa*” (của từ ngữ) đã được dùng *chủ yếu* cho các bà-la-môn. Chẳng hạn, Đức Phật hay dùng những danh từ thuật ngữ của bà-la-môn giáo, và dựa vào đó Phật định nghĩa mới cho các từ ngữ đó theo ý nghĩa của Phật giáo!

- Phương pháp giảng dạy “*Dùng Ví dụ, Ấn dụ*” thì được Phật dùng để nói cho những người nghe thuộc cả hai giai cấp ‘*Bà-la-môn*’ và ‘*Chiến-Sĩ*’ (20% và 19% số bài kinh tương ứng); trong khi đó Phật dùng phương pháp này ít hơn đối với hai giai cấp thấp hơn là ‘*Nông-Thương*’ và ‘*Bần-Lao*’ (11% và 12% tương ứng). Đặc biệt ở đây, Phật chỉ dùng phương pháp “*Dùng Ấn dụ, Ví dụ*” có hai lần trong 02 bài kinh nói cho người-nghe thuộc giai cấp *Bần-Lao*. (Chỗ này có lẽ Đức Phật đã rất thấu hiểu trình độ học vấn của họ là rất hạn chế trong xã hội phân biệt giai cấp thời đó. Có lẽ Phật sợ dùng nhiều ẩn dụ sâu xa sẽ làm họ thêm khó hiểu!).

<i>Phương Pháp Sư Phạm</i>	Giai cấp Bà-la-môn	Chiến Sĩ (Khattiya)	Nông Thương (Vessa)	Bần Lao (Sudda)	Tổng Cộng
<i>Thay Đổi Ý Nghĩa</i>	26 (22%)	2 (3%)	0 (0%)	1 (6%)	29 (8%)

<i>Dùng Ấn Độ, Ví Dụ</i>	23 (20%)	14 (19%)	16 (11%)	2 (12%)	55 (15%)
<i>Không Phải Hai Loại Trên</i>	67 (58%)	59 (79%)	132 (89%)	14 (82%)	272 (76%)
Tổng Cộng:	116 (100%)	75 (100%)	148 (100%)	17 (100%)	356 (100%)

Bảng 20 – Thống kê dựa theo “Giai Cấp” người nghe và “Phương Pháp Chỉ Dạy”

(8) Khi khảo sát những “*Chủ Đề Giáo Lý*” trong tất cả các bài kinh Đức Phật nói cho người-nghe là các nữ tại gia, chúng ta thấy thường xuyên trong đó là các chủ-đề về lòng rộng lượng, sự cho đi, bố thí; và nhiều kế tiếp là các chủ-đề về hôn nhân, vợ chồng, phẩm hạnh và trách nhiệm của người vợ trong gia đình; và kế tiếp là việc tu sửa kiêng giữ theo các điều trong giới hạnh, thực hành tám giới (*uposatha*).

So với **Bảng 13** trong phần trước ở trên: cho thấy sự “nhiều-ít” của từng chủ đề giáo lý trong các kinh dành cho tất cả người tại gia, cả nam lẫn nữ, và ở đó chúng ta thấy chủ đề chiếm nhiều nhất vẫn là chủ đề “giới hạnh” đạo đức. Giờ thì cụ thể hơn, chúng ta nhìn xuống **Bảng 21** để thấy thêm từng số-lần nhiều-ít của từng chủ đề mà Phật đã nói trong tất cả các kinh dành cho các nữ tại gia:

<i>Chủ-Đề Giáo Lý</i>	<i>Số Lần Nói Cho Các Nữ Tại Gia</i>
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>	4

Hôn nhân, vợ chồng	3
Những phẩm hạnh của người vợ	3
Tám giới hạnh, Bó-tát (uposatha)	3
Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)	2
Tham muốn, dục vọng, ràng buộc, dính chấp...	2
Lòng tin (tín), Giới hạnh, Trí Tuệ	2
Phán xét về người khác	2
Các Giới Luật Tỳ kheo Ni	1
Nghiệp (kamma)	1
Các giác quan (salayatana)	1
Sự siêng năng tu tập, sự tinh tấn (appamada)	1
Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)	1
Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)	1
Tổng Cộng:	28

Bảng 21 – Thống kê theo “*Chủ Đề Giáo Lý*”
và “*Người-nghe là Nữ Tại Gia*”

(9) Tiếp theo, tôi tiếp tục đối chiếu các hạng mục “*Trình Độ Chứng Đắc*” của người nghe tại gia với hạng mục “*Mục Tiêu của bài kinh*”. Sau khi khảo sát và thống kê ra **Bảng 22** dưới đây, một yếu tố thú vị là có tới **32%** số bài kinh nói cho người tại gia “*không phải là bậc ‘thánh nhân’ hay đệ tử ‘ưu tú’*” thì lại được nói về những mục tiêu rất ráo là thánh quả Niết-bàn. Trong khi đó chỉ có **17-18%** số bài kinh nói cho người nghe “là

bậc ‘thánh nhân’ (tức đã chứng đắc Nhập Lưu trở lên) hay những đệ tử ‘ưu tú’” là nói về mục tiêu giải thoát, Niết-bàn.

- Có lẽ họ đã là những bậc thánh nhân, tức đã nhập vào dòng thánh đạo, do vậy không cần thiết Phật phải nói lại về những mục tiêu chứng đắc này cho họ nghe nữa. (Họ đã là thánh nhân, họ đã biết rõ mục tiêu và con đường thánh đạo siêu thế đó là gì). Cần thiết hơn, Phật nói về những mục tiêu thánh quả này nhiều hơn cho những người chưa phải là bậc ‘thánh nhân’ hay đệ tử ‘ưu tú’).

Mục Tiêu của Bài Kinh	Cư sĩ Thánh nhân và Cư sĩ Ưu tú nhất	Cư sĩ Thánh nhân	Cư sĩ Ưu tú nhất	Trình độ Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Hạnh Phúc thế tục trong đời này</i>	10 (16%)	0 (0%)	3 (25%)	28 (10%)	41 (12%)
<i>Tái Sinh phúc lành kiếp sau</i>	16 (26%)	4 (33%)	7 (58%)	84 (31%)	111 (31%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu</i>	16 (26%)	3 (25%)	0 (0%)	17 (6%)	36 (10%)
<i>Niết-bàn</i>	11 (18%)	2 (17%)	2 (17%)	87 (32%)	102 (29%)
<i>Mục Tiêu khác không xác định được</i>	9 (15%)	3 (25%)	0 (0%)	54 (20%)	66 (19%)
Tổng Cộng	62 (100%)	12 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 22 – Thống kê dựa theo các “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe và theo “Mục Tiêu của bài kinh”

- Cũng rất thú vị khi thấy chỉ có khoảng **25%** số bài kinh ‘nói cho người tại gia’ là được nói cho những cư sĩ là bậc ‘thánh nhân’—theo đúng nghĩa được nhận dạng như trong bảng thống kê, họ là những người đã chứng đắc từ thánh quả Nhập Lưu trở lên, hoặc một số họ chỉ ít cũng là người *đang thực sự* hướng tới thánh quả Nhập Lưu vào thời điểm họ đang lắng nghe bài kinh.

(10) Để vật lộn với một số thông tin ít ỏi trong bảng thống kê ở trên, từ **Bảng 22** tôi đã kết hợp đối chiếu các dữ liệu ở cột 2 và 3 (đều là những bậc ‘thánh nhân’), hàng 2 và 3 (hai mục tiêu ‘thấp’) và hàng 3 và 4 (hai mục tiêu ‘cao’), từ đó đã cho ra bảng thống kê 23 dưới đây:

Mục Tiêu	Thánh nhân	Đệ Tử Ưu Tú (<i>nhưng không được xác định là thánh nhân đã chứng đắc thánh quả</i>)	Trình độ Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Hạnh phúc đời này/ Tái sinh phúc lành kiếp sau</i>	30 (41%)	10 (83%)	112 (41%)	152 (43%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu hoặc cao hơn</i>	32 (43%)	2 (17%)	104 (39%)	138 (39%)
<i>Mục Tiêu không xác định được</i>	12 (16%)	0 (0%)	54 (20%)	66 (19%)
Tổng Cộng:	74 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 23 – *Thống kê theo “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe và các “Mục-Tiêu Thấp/Cao”*

- Đối với những Phật tử tại gia được nhận dạng là hàng đệ tử “Ưu Tú” nhưng không nhất thiết họ đã là bậc ‘thánh nhân’ đã chứng đắc thánh quả, thì có tới **83%** số lượng bài kinh đã được nói cho họ với mục tiêu thấp là “*hạnh phúc thế tục trong đời này*” và “*tái sinh phúc lành kiếp sau*”.

Trong khi đó, đối với những người nghe là bậc “thánh nhân” đã chứng đắc các thánh quả [bậc thánh-quả đã được xác định, hoặc không rõ là bậc nào], thì số lượng bài kinh được nói cho mục tiêu “thấp” lại bằng xấp xỉ số lượng bài kinh nói cho mục tiêu chứng đắc “cao hơn”, (đó là 41% và 43% tương ứng). Chỗ này cũng rất đáng tò mò nghi vấn, nhưng sự khảo sát và thống kê đã cho thấy vậy! Bản thân tôi cũng không tìm thấy lý do nào để giải thích cho sự thật này! Tuy nhiên, với số lượng nhỏ các bài kinh (30 bài và 32 bài) thì điều đó cũng không hẳn đã nói lên điều gì lớn lao chỗ này.

(II) Bây giờ chúng ta lại phân tích các bài kinh theo hạng mục “*Trình độ Chứng đắc*” của người nghe khi đối chiếu với hạng mục “*Loại bài kinh*”, làm như vậy nó sẽ cho ra **Bảng 24** thống kê sau đây.

- Bảng này cho thấy một số bậc ‘thánh nhân’ và đệ tử ‘ưu tú’, chắc chắn họ đã xác lập niềm tin bất thối chuyển vào Đức Phật, cho nên họ ít khi nào muốn đặt vấn đề chất vấn qua lại hay tranh luận với Đức Phật.

- Điều thứ hai, loại *kinh Thuyết Giảng* thường được nói cho

những mục tiêu chứng đắc cao hơn so với những mục đích thấp hơn khác.

<i>Mục Tiêu</i>	Thánh nhân và đệ tử Ưu tú	Thánh nhân	Đệ tử Ưu tú	Trình độ chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng
<i>Thuyết Giảng</i>	35 (56%)	9 (75%)	10 (83%)	84 (31%)	138 (39%)
<i>Tư Vấn</i>	24 (39%)	3 (25%)	2 (17%)	108 (40%)	137 (38%)
<i>Chất Vấn / Tranh Luận</i>	3 (5%)	0 (0%)	0 (0%)	77 (29%)	80 (22%)
<i>Loại khác</i>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (0%)	1 (0%)
Tổng Cộng:	62 (100%)	12 (100%)	12 (100%)	270 (100%)	356 (100%)

Bảng 24 – Thống kê theo “Trình độ Chứng đắc” của người nghe và các “Loại bài kinh”

- Chỗ này cho thấy thực tế có **03** bài kinh đã được nói cho các thánh đệ tử tại gia là thuộc loại *kinh Chất Vấn, Tranh Luận*— một số người vẫn nghĩ là không có bài kinh nào thuộc loại này khi Đức Phật nói với các cư sĩ ‘thánh nhân’. Họ nghĩ như vậy cũng hợp lý— rằng các thánh đệ tử là những người đã chứng đắc niềm tin bất lay chuyên vào Đức Phật, nên họ đâu có cần phải chất vấn hay tranh luận với Đức Phật nữa, như cách tôi vừa nói ở trên. Tuy nhiên, sự khảo sát và thống kê của tôi đã cho thấy có **03** bài kinh thuộc loại như vậy. Đó là các kinh MN 55

(*Kinh nói cho Jivaka*)⁶⁵, kinh SN 41:4 (*Điều Kỳ Diệu của Mahaka*)⁶⁶, và kinh AN 3:35 (*Hatthaka*)⁶⁷, đều là các kinh có chứa những lời tham vấn chất vấn ở một mức độ nhẹ nhàng. Và cần lưu ý thêm rằng: chúng ta không thể biết chắc vào lúc các kinh này được nói cho các đệ tử ‘thánh nhân’ đó, liệu họ đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu *trước hay sau* khi họ nghe bài kinh đó? (Nếu đã chứng đắc Nhập Lưu, thì niềm tin vào Đức Phật đã là tuyệt đối, nên khó có thể còn tranh biện hay chất vấn với Phật).

(II) Trong **Bảng 25** dưới đây, tôi lại khảo sát và thống kê hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” để đối chiếu với hạng mục “*Tuổi Tác*” của các người nghe. Chúng ta sẽ nhìn thấy những chủ-đề nào Đức Phật đã nói cho những người thuộc lớp ‘tuổi trẻ’, ‘tuổi già’, và những loại ‘tuổi khác’ bằng các con số thống kê sau đây:

<i>Nội Dung (Chủ đề) Giáo Lý</i>	Già	Trẻ	Không Xác Định	Tổng Cộng ⁶⁸
----------------------------------	-----	-----	----------------	-------------------------

⁶⁵ Kinh MN I 368 Jivaka.

⁶⁶ Kinh SN IV 288 (Mahakapditihdriya).

⁶⁷ Kinh AN I 136 (Hatthaka).

⁶⁸ Xin quý vị lưu ý rằng: số “tổng-cộng” nằm ở cột bên phải-cùng theo tất cả các loại ‘tuổi tác’ trong **Bảng 25** này là khác với cái số “tổng-cộng” được theo tất cả các Bộ Kinh *nikaya* được ghi trong **Bảng 13**. Bởi vì **Bảng 13** là có bao gồm hạng mục “*Chủ-đề Giáo Pháp*” trong *tất cả* các kinh ‘nói cho người tại gia’, bao gồm cả những bài kinh được nói “*gián-tiếp*” hoặc “*không nói cho người nào rõ ràng cả*”. Những bài kinh gián-tiếp này, việc thống kê theo đặc tính người nghe như tuổi tác thì cũng không có nghĩa gì (vì không rõ người nghe là ai), tất nhiên *không được tính* trong **Bảng 25** này. Chúng cũng không được tính trong các bảng thống kê kể sau.

			Được	
<i>Đạo đức, Giới hạnh (sila)</i>	2 (33.3%)	11 (44%)	56 (15.5%)	69 (17.6%)
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>		1 (4%)	21 (5.8%)	22 (5.6%)
<i>Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)</i>		1 (4%)	11 (3%)	12 (3.1%)
<i>Niềm tin (tín), Giới Hạnh, Trí Tuệ...</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Niềm tin (tín, saddha)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự tôn kính cha, mẹ, thầy, người lớn tuổi....</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)
<i>Hôn nhân, vợ chồng</i>		1 (4%)	5 (1.4%)	6 (1.5%)
<i>Những phẩm hạnh của người vợ</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Về con trai, con gái; về con cái...</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Tám giới, Bố-tát (uposatha)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Tài sản, sự giàu có</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Con đường Trung Đạo</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Giai Cấp (vanna)</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Nghiệp (Kamma)</i>		1 (4%)	6 (1.7%)	7 (1.8%)
<i>Ý hành, tâm hành (cetana)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Những phẩm chất cao hơn của người gia chủ</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Già và chết ...</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)

<i>Bạn tốt (kalyanamitta)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Phán xét người khác</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Thấy, sự, sự huấn luyện, chỉ dạy</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Các cõi trời hạnh phúc, cõi Phạm trú (brahmavihara)</i>		2 (8%)	2 (0.6%)	4 (1%)
<i>Sự buông xả, tâm buông xả (upekkha)</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Sự bất bạo lực, bất bạo động</i>	1 (16.7%)	1 (4%)	6 (1.7%)	8 (2%)
<i>Tham, sân, si</i>			7 (1.9%)	7 (1.8%)
<i>Tham dục, dục vọng, ràng buộc, dính chấp ...</i>	1 (16.7%)		22 (6.1%)	23 (5.9%)
<i>Khoái lạc giác quan, dục lạc</i>			8 (2.2%)	8 (2%)
<i>Sáu giác quan (salayatana)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Cảm giác, cảm thọ (vedana)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự từ bỏ (nekkhamma)</i>		1 (4%)	9 (2.5%)	10 (2.5%)
<i>Sự ăn uống chừng mực</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự lánh trần (brahmacariya)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Tu tập tâm linh</i>	1 (16.7%)	2 (8%)	14 (3.9%)	17 (4.3%)
<i>Các Giới Luật Tỳ kheo Ni</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự ẩn dật, sự tách ly</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)</i>			14 (3.9%)	14 (3.6%)
<i>Sự Chánh niệm (sati)</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)

<i>Phạm vi Giáo Pháp (Dhamma)</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Cách nhìn đúng đắn, chánh kiến (sammaditthi)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Lời nói đúng đắn, chánh ngữ (sammavaca)</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Sự siêng năng, sự chú tâm (appamada)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Sự thanh lọc, thanh tịnh</i>			6 (1.7%)	6 (1.5%)
<i>Ba căn, ba gốc rễ bất thiện; tham, sân, si (lobha, dosa, moha)</i>			17 (4.7%)	17 (4.3%)
<i>Tập hợp, Uẩn (khandha)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Các chương ngại (mvarana)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Các căn tâm linh (indriya)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Sự tưởng niệm (anussati)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Các yếu tố giác ngộ (bojjhanga)</i>			2 (0.6%)	2 (0.5%)
<i>Sự vô thường (anicca)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Các năng lực tâm linh, thần thông (iddhipada)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự hiểu biết sự thật</i>		1 (4%)	1 (0.3%)	2 (0.5%)
<i>Trực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>		1 (4%)		1 (0.3%)
<i>Những câu hỏi không được nói ra</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)

<i>Sự tùy thuộc khởi sinh, Lý duyên khởi (paticca-samuppada)</i>			4 (1.1%)	4 (1%)
<i>Sự vô ngã (anatta)</i>			3 (0.8%)	3 (0.8%)
<i>Vòng đời, vòng luân hồi (samsara)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Trí tuệ (panna)</i>			5 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Những ô nhiễm (asava)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Vượt qua sợ hãi</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)</i>			21 (5.8%)	21 (5.3%)
<i>Thánh nhân (ariya)</i>			1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự ngừng diệt, sự giải thoát, Niết-bàn</i>	1 (16.7%)		8 (2.2%)	9 (2.3%)
Tổng Cộng:	6 (100%)	25 (100%)	362 (100%)	393 (100%)

Bảng 25 – *Thống kê dựa theo “Chủ Đề Giáo Lý” và “Tuổi Tác” của người nghe*

- Chúng ta đã từng khảo sát hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” của các bài kinh tính theo các bộ kinh *Nikaya* [trong **Bảng 13**], trong đó chúng ta thấy chủ đề được nói nhiều nhất cho các người tại gia là “giới-hạnh”: gồm có **85** bài kinh trong tổng số **448** bài kinh nói cho người tại gia (chiếm 19%).

- Giờ trong **Bảng 25** này, chúng ta càng thấy rõ chủ đề “giới-hạnh” càng chiếm tỷ lệ lớn khi chúng ta đối chiếu với các bài kinh nói cho những người “già” và “trẻ” dựa theo hạng mục

“*Tuổi Tác*” (chiếm tới 40% và 44% tương ứng). Các tỷ lệ này đã chiếm gần như gấp đôi so với tỷ lệ các bài kinh nói cho những người nghe có tuổi tác ‘*không xác định được*’.

(12) Rồi, **Bảng 26** dưới đây là kết quả khi chúng ta đối chiếu hạng mục “*Chủ Đề Giáo Lý*” với hạng mục “*Trình độ Chứng đắc*” của người nghe, kết quả ra bảng như sau:

<i>Chủ Đề Giáo Lý</i>	Thánh nhân và Đệ tử Ưu tú	Thánh nhân	Đệ tử Ưu tú	Trình độ Chứng đắc không xác định được	Tổng Cộng ⁶⁹
<i>Đạo đức, Giới hạnh (sila)</i>	12 (15.4%)	5 (38.5%)		52 (18.1%)	69 (17.6%)
<i>Lòng rộng lượng, bố thí (dana)</i>	5 (6.4%)	1 (7.7%)	1 (7.1%)	15 (5.2%)	22 (5.6%)
<i>Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)</i>	3 (3.8%)	1 (7.7%)		8 (2.8%)	12 (3.1%)
<i>Niềm tin (tín), Giới Hạnh, Trí Tuệ...</i>	3 (3.8%)		1 (7.1%)		4 (1%)
<i>Niềm tin (tín, saddha)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Sự tôn kính cha, mẹ, thầy, người lớn tuổi....</i>				6 (2.1%)	6 (1.5%)
<i>Hôn nhân, vợ chồng</i>	2 (2.6%)		1 (7.1%)	3 (1%)	6 (1.5%)
<i>Những phẩm hạnh của người vợ</i>			3 (21.4%)		3 (0.8%)
<i>Về con trai, con gái; về con cái...</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)

⁶⁹ Coi phần chú thích⁶⁸ kể trên giải thích về các số “tổng-cộng”.

<i>Tám giới, Bồ-tát (uposatha)</i>		1 (7.7%)	2 (14.3%)	2 (0.7%)	5 (1.3%)
<i>Tài sản, sự giàu có</i>	3 (3.8%)			1 (0.3%)	4 (1%)
<i>Con đường Trung Đạo</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Giai Cấp (vanna)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Nghiệp (Kamma)</i>				7 (2.4%)	7 (1.8%)
<i>Ý hành, tâm hành (cetana)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Những phẩm chất cao hơn của người gia chủ</i>	4 (5.1%)			3 (1%)	7 (1.8%)
<i>Già và chết ...</i>				3 (1%)	3 (0.8%)
<i>Bạn tốt (kalyanamitta)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Phán xét người khác</i>				7 (2.4%)	7 (1.8%)
<i>Thấy, sự, sự huấn luyện, chỉ dạy</i>	1 (1.3%)			4 (1.4%)	5 (1.3%)
<i>Các cõi trời hạnh phúc, cõi Phạm trú (brahmavihara)</i>		1 (7.7%)		3 (1%)	4 (1%)
<i>Sự buông xả, tâm buông xả (upekkha)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự bất bạo lực, bất bạo động</i>	1 (1.3%)			7 (2.4%)	8 (2%)
<i>Tham, sân, si</i>				7 (2.4%)	7 (1.8%)
<i>Tham dục, dục vọng, ràng buộc, dính chấp ...</i>	5 (6.4%)		2 (14.3%)	16 (5.6%)	23 (5.9%)
<i>Khoái lạc giác quan, dục lạc</i>	2 (2.6%)			6 (2.1%)	8 (2%)
<i>Sáu giác quan (salayatana)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Cảm giác, cảm thọ (vedana)</i>				4 (1.4%)	4 (1%)
<i>Sự từ bỏ (nekkhamma)</i>			1	9 (3.1%)	10 (2.5%)

			(7.1%)		
Sự ăn uống chừng mực				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Sự lánh trần (brahmacariya)				1 (0.3%)	1 (0.3%)
Tu tập tâm linh				17 (5.9%)	17 (4.3%)
Các Giới Luật Tỳ kheo Ni		1 (7.7%)			1 (0.3%)
Sự ăn dật, sự tách ly	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
Sự định tâm, thiền định (samadhi, jhana)	4 (5.1%)		2 (14.3%)	8 (2.8%)	14 (3.6%)
Sự Chánh niệm (sati)				6 (2.1%)	6 (1.5%)
Phạm vi Giáo Pháp (Dhamma)				2 (0.7%)	2 (0.5%)
Cách nhìn đúng đắn, chánh kiến (sammaditthi)	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
Nỗ lực đúng đắn, chánh tinh tấn (sammavayama)				3 (1%)	3 (0.8%)
Lời nói đúng đắn, chánh ngữ (sammavaca)				2 (0.7%)	2 (0.5%)
Sự siêng năng, sự chú tâm (appamada)			1 (7.1%)	4 (1.4%)	5 (1.3%)
Sự thanh lọc, thanh tịnh				6 (2.1%)	6 (1.5%)
Ba căn, ba gốc rễ bất thiện; tham, sân, si (lobha, dosa, moha)	2 (2.6%)			15 (5.2%)	17 (4.3%)
Tập hợp, Uẩn (khandha)				5 (1.7%)	5 (1.3%)
Các chướng ngại (nirvarana)	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
Các căn tâm linh (indriya)	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
Sự tưởng niệm (anussati)	2 (2.6%)			1 (0.3%)	3 (0.8%)
Các yếu tố giác ngộ (bojjhanga)				2 (0.7%)	2 (0.5%)

<i>Sự vô thường (anicca)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Các năng lực tâm linh, thần thông (iddhipada)</i>	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
<i>Sự phóng tâm (papanca)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự hiểu biết sự thật</i>				2 (0.7%)	2 (0.5%)
<i>Trực tại và nhận thức, thực và tưởng</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Nội Dung (Chủ đề) Giáo Lý</i>	Thánh Nhân và Đệ Tử Ưu Tú	Thánh Nhân	Đệ Tử Ưu Tú	Trình Độ Chứng Đắc Không Xác Định Được	Tổng Cộng
<i>Những câu hỏi không được nói ra</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự tùy thuộc khởi sinh, Lý duyên khởi (paticca-samuppada)</i>	1 (1.3%)			3 (1%)	4 (1%)
<i>Sự vô ngã (anatta)</i>	1 (1.3%)			2 (0.7%)	3 (0.8%)
<i>Vòng đời, vòng luân hồi (samsara)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Trí tuệ (panna)</i>	2 (2.6%)			3 (1%)	5 (1.3%)
<i>Những ô nhiễm (asava)</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Vượt qua Sợ Hãi</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Thánh quả Nhập Lưu (sotapatti)</i>	12 (15.4%)	3 (23.1%)		6 (2.1%)	21 (5.3%)
<i>Thánh Nhân</i>				1 (0.3%)	1 (0.3%)
<i>Sự ngừng diệt, sự giải thoát, Niết-bàn</i>	3 (3.8%)			6 (2.1%)	9 (2.3%)
Tổng Cộng:	78 (100%)	13 (100%)	14 (100%)	288 (100%)	393 (100%)

Bảng 26 – Thống kê dựa theo “Chủ Đề Giáo Lý” và “Trình Độ Chứng Đắc” của người nghe

- Điều chúng ta thấy trong **Bảng 26** này là có tới 17/ 91 chủ đề (chiếm 19%) được Phật nói cho những ‘*người tại gia thánh nhân*’ là thuộc về chủ đề “*giới hạnh*”. Tỷ lệ này không thấp hơn mà còn cao hơn tỷ lệ các bài kinh cùng chủ đề được nói cho những loại người tại gia khác. Chủ đề “*giới hạnh*” được nói cho số loại người tại gia loại khác chỉ chiếm 52/302 bài kinh (chiếm 17%).

Như vậy số bài kinh nói về chủ đề “*giới hạnh*” đạo đức là được nói khá nhiều cho những loại người nghe khác nhau—và như vậy chúng ta có thể thấy rằng Đức Phật đã luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của những hành vi đạo đức và lối sống thiện lành là *cơ sở nhất-thiết*, là “*hòn đá nền tảng*” trong thông điệp của Đức Phật đối với mọi người. Bởi vì “*Giới Hạnh*” (*sila*) hoàn thiện là một trong những yếu tố phải-có thì người tu mới có thể bước nhập vào dòng Thánh Đạo. (Nói cách khác, để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, người tu phải tu tập hoàn thiện phần “*Giới Hạnh*”, bên cạnh các yếu tố khác như “*Niềm Tin*” bất thoái chuyển về Tam Bảo...).⁷⁰

Chỗ này người ta có thể thắc mắc: tại sao những người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu và những bậc thánh nhân khác vẫn cần phải nghe thêm những hướng dẫn về “*giới-hạnh*” đạo đức? Nhưng, thống kê ở đây là tính gộp hết tất cả những người được ghi trong Kinh Điển đã trở thành “*thánh nhân*” *trước hay*

⁷⁰ Theo kinh SN V 386.

sau khi nghe kinh. Cụ thể là, ví dụ, trong số các bài kinh loại này, có nhiều bài kinh đã được nói cho những người như Anathapindika (Cấp Cô Độc) và Mahanama (thuộc họ Thích Ca) *trước khi* những người này chứng đắc thánh quả Nhập Lưu. Nhưng vì sau đó họ đều chứng đắc thánh quả, nên thống kê phải đưa họ vào danh sách những người nghe tại gia là bậc “thánh nhân”. *Do vậy, trong tất cả các bảng thống kê tôi không phân biệt những người nghe là thánh nhân trước hay sau khi* bài kinh được nói cho người đó. Ở đây, trong **Bảng 26** này chỉ muốn nói rằng các chủ đề thuộc “*giới hạnh*” đạo đức đã được Phật nói nhiều lần cho họ.

Phần 5

KẾT LUẬN

- Vậy là chúng ta vừa khảo sát qua *các Bảng thống-kê* và *các Nhận-định* trong hai **Phần 3** và **4** ở trên của bài nghiên cứu này. Tất cả đều được khảo-sát dựa theo *tất cả những bài kinh ‘nói cho người tại gia’ thuộc Kinh Điển Pali*. Điều đó đưa ra các bằng chứng xác thực cho thấy Đức Phật đã luôn luôn thay đổi cách thuyết giảng, cách chỉ dạy, các chủ đề (nội dung) giáo lý... để thuyết giảng và chỉ dạy cho những đối tượng người nghe khác nhau. Những đối tượng người nghe khác nhau là khác nhau về tính cách, tôn giáo, giai cấp, giới tính, tuổi tác, trình độ hiểu biết và mức độ chứng đắc . . .

- Rất nhiều sự khác-nhau đã được khảo sát và được tìm thấy trong nhiều Bảng thống kê đối chiếu ở trên. Tuy nhiên nhiều sự đối-chiếu khác nhau đó có lẽ cũng đã được khảo sát và được tìm thấy bởi nhiều người trước kia, trước khi bài nghiên cứu này được thực hiện mới đây. Ví dụ, nhiều người và học giả có thể đã nhận thấy được một số đặc điểm và có nhận định về các bài kinh khi họ đã có hiểu biết về xã hội phong kiến của Ấn Độ thời cổ xưa khi Phật còn sống. Nhưng ở đây có lẽ sẽ có ích nhiều hơn nếu chúng ta khảo sát và phân tích sâu hơn về những sự khác-nhau của các bài kinh dựa theo các hạng mục như “*Mục Tiêu*” của bài kinh, “*Giới Tính*” của người nghe, “*Loại Bài Kinh*”, “*Chủ Đề Giáo Lý*” của các bài kinh . . .

- Nhiều sự khác-biệt giữa các bài kinh ‘nói cho người tại gia’ có thể làm một số chúng ta ngạc nhiên. Ví dụ, tại sao số bài kinh nói cho những người nghe “trẻ” và “già” lại chiếm nhiều chủ đề về “*giới hạnh*” đạo đức hơn so với số bài kinh được nói cho những người trung niên? Hoặc, tại sao tỷ lệ các bài kinh Phật nói cho những người “trẻ” với mục tiêu hướng tới giải thoát *Niết-bàn* lại rất nhiều hơn số bài kinh đó nói cho những người “già”? Hoặc, tại sao Phật lại dùng rất nhiều phương pháp “*Ẩn Dụ Ví Dụ*” cho những người nghe thuộc giai cấp cao thời đó (như những người thuộc cấp *Bà-la-môn, Chiến Sĩ*)? . . . vân vân . . .

- Tôi cũng muốn nói thêm rằng, trong **Phần 4** ở trên với những Bảng khảo sát và thống kê trong đó, chúng ta vẫn còn có thể đối-chiếu thêm và so-sánh thêm nhiều hạng-mục *lẫn nhau* nữa để tìm ra *những nhận định* khác. Nhưng vì trong khuôn khổ phạm vi và thời gian của bài nghiên cứu này, tôi đã không làm thêm các đối chiếu quá chi tiết như vậy nữa.

- Tôi cho rằng đây là một sự phúc-lành khi chúng ta đã nhìn thấy trong Kinh Tạng Pali, tức trong 05 bộ kinh *Nikaya*, có rất nhiều bài kinh Đức Phật đã nói cho ‘*những người tại gia*’. Nhưng vì Kinh Tạng Pali đã được trùng tụng và biên tập bởi toàn những Tỳ kheo, [*thậm chí không có một Tỳ kheo Ni nào*], cho nên lẽ tự nhiên là khó tránh khỏi những Tỳ kheo đã dành ưu tiên thời gian và nỗ lực để thuật lại và tụng đọc các bài kinh Đức Phật đã nói cho họ *về những vấn đề* liên quan đến họ, về việc tu tập của các tăng sĩ trong đời sống xuất gia; hơn là ưu tiên thuật lại và đọc tụng những bài kinh Phật đã nói cho ‘*những người tại gia*’ *về những vấn đề* của đời sống tại gia thế tục. Nhưng chúng

ta có thể nghĩ thêm rằng, khi Đức Phật và những vị đệ tử đã đi lang thang qua các làng mạc và phố chợ của miền Đông Bắc Ấn Độ thời đó— miền rộng lớn và phì nhiêu có sông Hằng chảy qua và số lượng dân cư đông đúc nhất đất nước thời đó— chắc hẳn đã còn có *rất-nhiều* bài kinh khác mà Phật và các vị thánh đệ tử đã nói cho những người dân thường; nhưng chúng đã không được thuật lại và truyền tụng tất cả trong ba tạng Kinh Điển. (Tức là khả năng vẫn còn rất nhiều bài kinh Phật và các vị đại đệ tử đã nói cho những người tại gia, nhưng chúng đã không được kết tập và truyền tụng sau đó bởi các Tỷ kheo).

- Việc tu dưỡng và gìn giữ “*giới hạnh*” đạo đức (*silā*) và phát huy những hành vi thiện lành trong mọi hành động, lời nói, ý nghĩ [*thân, miệng, ý*] là những nền-tảng của đạo Phật, là cái căn-bản trong thông điệp của Phật đã muốn nói cho mọi người, đặc biệt là cho cộng đồng những người tại gia. Sự thật này đã được nhận thấy rõ ràng trong các Phần trên của bài nghiên cứu và khảo sát này. Rất nhiều những công trình nghiên cứu về Phật giáo đã không nhấn mạnh cái cốt-lõi này trong thông điệp của Đức Phật. Đa số các nghiên cứu trước đây chỉ lo nhấn mạnh về mảng thiền tập và những phương pháp tu tập siêu xuất hơn.

- Thông điệp trung tâm của Đức Phật nói cho người tại gia là: *tất cả mọi hành động đều tạo ra hậu quả hoặc chuỗi hậu quả* - đó là *Nghiệp* và *Nghiệp Quả* (*kamma* và *kamma-phala*) - đó chính là những điều chúng ta *nghĩ, làm, và nói*. Việc tu dưỡng “*giới hạnh*” tốt trong hành động, lời nói, tâm ý là điều căn-bản không thể thiếu được cho bất kỳ đối tượng nào theo đạo Phật, và cho tất cả mọi người khác trong thế gian.

- Dĩ nhiên toàn bộ con đường tu tập thực hành là quan trọng—đó là con đường tám phần, Bát Thánh Đạo⁷¹—nhưng những Phật tử phương Tây thường ít coi trọng phần nền tảng “*Giới hạnh*” và “*Bố thí*”. Cái con đường tám phần thánh thiện đó đã được Đức Phật tóm lược một cách gọn gàng trong một bài kinh rất hay, đó là “*Kinh Điềm Lành*” (*Mahamangala Sutta*)⁷²—đây là một bài kinh Đức Phật nói ở dạng thi kệ, rất được phổ biến và được thuộc lòng ở các nước Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*) như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào . . . Tôi thực sự muốn dẫn đăng lại bài kinh thi đó:

*“Các thiên thần và người
Ngày đêm mong điềm lành
Trăn trở về hạnh phúc.
Kính mong Đức Thế Tôn,
Chỉ dạy cho con biết,
Những Phúc Lành Cao Nhất!”.*

(Đức Thế Tôn dạy rằng:)

1.

*Không giao lưu kẻ xấu
Gần gũi người trí hiền
Kính trọng người đáng trọng
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

⁷¹ Con đường Tám Phần (Bát Thánh Đạo): chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tin tấn, chánh niệm, và chánh định.

⁷² kinh Sn 2:4 [Sn 46].

2.

*Sống ở nơi thích hợp
Tích tạo nhiều công đức
Chọn theo đường chánh Đạo
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

3.

*Có kỹ năng, tháo vát
Tuân giữ tốt giới luật
Nói lời thật ôn hòa
– Là Phúc Lành Cao nhất*

4.

*Luôn phụng dưỡng mẹ cha
Yêu thương vợ con nhiều
Làm những nghề chánh thiện
– Là Phúc Lành Cao Nhất.*

5.

*Rộng lòng trong bố thí
Chánh trực trong tư cách
Giúp người thân họ hàng
Hành động không tội lỗi
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

6.

Ngừng và tránh việc ác

*Không rượu chè hút chích
Kiên trì giữ đức hạnh
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

7.

*Kính trọng và khiêm nhường
Hài lòng và biết ơn
Nghe học Pháp đúng lúc
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

8.

*Kiên nhẫn, biết nghe lời
Gặp gỡ các sư thầy
Thảo luận Pháp đúng lúc
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

9.

*Tự chủ, sống phạm hạnh
Thấy được Bốn Diệu Đế
Và chứng ngộ Niết-bàn
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

10.

*Gặp phải lúc thăng trầm
Tâm người vẫn vô-ru,
Vô-nhiễm và vô-ngại
– Là Phúc Lành Cao nhất.*

11.

Ai làm được như vậy:

Tự tại khắp mọi nơi

Không dễ bị khuất phục

Mọi nơi được hạnh phúc.

Những điều trên chính là:

Những Phúc Lành Cao Nhất!”

(Tiểu Bộ Kinh, Khn, *Kinh Tập, II.4*)

**Hòa thượng W. Rahula dịch từ tiếng Pali*

Bản dịch Việt: Lê Kim Kha

- Còn một kết quả bất-ngờ nữa của việc nghiên cứu này. Cuộc nghiên cứu này về ‘*tất cả các kinh người tại gia*’ đã đưa ra cho chúng ta thấy những sự khác-biệt của các bộ kinh *Nikaya* của Kinh Tạng Pali. Những sự khác-biệt đó đã được nhận định và xác nhận, nổi bật nhất là sự khác biệt của bộ Tăng Chi Bộ Kinh (AN) về nhiều ‘*đặc-điểm*’ và ‘*hạng-mục*’ so với 04 bộ kinh còn lại. Chúng ta đã thấy rõ điều này trong **Phần 2** ở trên, nhưng ở đây chúng ta nên tóm lược lại những đặc điểm khác biệt đó như sau:

—Tăng Chi Bộ Kinh (AN) chứa nhiều nhất số lượng những bài kinh ‘*nói cho người tại gia*’ (**161** kinh), nhiều hơn bất kỳ bộ kinh nào.

—AN cũng chứa nhiều nhất số lượng những bài kinh được nói *gián-tiếp* cho những người tại gia, nhiều hơn tất cả bốn bộ kinh kia cộng lại (chứa tới **36** trong toàn bộ tổng số **53** bài kinh được nói *gián tiếp* cho người tại gia— [coi **Bảng 1**].

—AN cũng chứa đa số số lượng những bài kinh Phật đã nói cho những người tại gia thuộc ‘*nữ giới*’ [coi **Bảng 4**];

—AN chứa đa số số lượng những bài kinh nói cho tầng lớp trung lưu là giai cấp ‘*Nông-Thương*’ (*vessas*) [coi **Bảng 5**];

—AN chiếm chứa đa số số lượng những bài kinh được nói cho người tại gia với mục tiêu “*Hạnh Phúc thế tục trong đời này*” và “*Tái Sinh phúc lành kiếp sau*”— đó là những mục tiêu ‘*thấp*’ dành cho đại đa số những người tại gia hơn là những mục tiêu ‘*cao*’ hơn dành cho giới xuất gia [coi **Bảng 8**];

—AN có nhiều bài kinh thuộc thể loại “*kinh Thuyết Giảng*” [coi **Bảng 10**].

—Ban đầu tôi định chỉ làm một luận văn nghiên cứu ‘*các kinh nói người tại gia*’ nằm trong bộ Tăng Chi Bộ Kinh (AN) này mà thôi— nhưng nếu tôi chỉ làm như vậy thì chúng ta đã không phát hiện ra những sự khác-biệt *nổi bật* vừa nói trên của bộ kinh AN so với những bộ kinh kia.

Thay cho *Lời Kết* của bài nghiên cứu này, tôi muốn ghi lại

thêm dưới đây mấy câu ngắn gọn về cái tầm quan trọng của "Giới Hạnh" đạo đức trong toàn bộ thông điệp của Đức Phật đối với những người tại gia; tôi nghĩ rằng đó là những câu tóm-gọn rõ ràng về toàn bộ con đường đạo Phật:

*sabbapapassa akaranam
kusalassa upasampada
sacittapariyodapanam
etam buddhana sasanam.*⁷³

*Tránh làm những điều ác,
Tu dưỡng những điều thiện,
Làm cho tâm trong sạch;
Đó lời các Phật dạy.*

(Kinh Pháp Cú, Kệ 183)

⁷³ kinh Pháp Cú [Dph 52]

Lời Cảm Ơn

Tôi chân thành cảm ơn những người sau đây đã dành cho tôi những sự giúp đỡ vô giá trong cuộc làm luận án nghiên cứu này:

- *Giáo sư Peter Harvey*, Đại học University of Sunderland, Anh Quốc— ông đã thường xuyên hướng dẫn và cho tôi những lời khuyên xuất sắc trong suốt thời gian làm bài nghiên cứu này, thầy cũng là người quan sát của Chương Trình Nghiên Cứu Thạc Sĩ Phật giáo.

- *Thầy Bhikkhu Bodhi*, Thiền Viện Chuang Yen Monastery, Carmel, New York, Mỹ và *Thầy Bhante Dhammaslha*, Thiền Viện Dhammagiri Forest Hermitage, Brisbane, Úc— thầy đã phúc đáp và đưa ra những gợi ý hữu ích đối với bản thảo và bản hoàn chỉnh cuối cùng; và phần cảm ơn riêng đối với *thầy Bhikkhu Bodhi* vì đã cho phép tôi trích dẫn trong bản dịch “*Tăng Chi Bộ Kinh*” (AN) mà thầy đang thực hiện và sắp ấn hành (2011).

- *Thầy Bhikkhu Nyanatusita*, Hội Ân Hành Phật Giáo, Kandy, Tích Lan— thầy đã cung cấp những trang sách cần thiết từ một quyển sách [Schafer, 2002] mà tôi không thể tìm được nơi khác ở Tích Lan và thầy đã giúp dịch cho tôi một số phần từ tiếng Đức sang tiếng Anh.

- *Giáo sư Roderick Bucknell*, Brisbane, Úc— ông đã rộng lòng gửi cho tôi nhiều bài báo và đã miệt mài đọc duyệt

lại toàn bộ bản thảo.

- *Thầy Ajahn Sujato*, Thiền Viện Santi Forest Monastery, Bundanoon, Úc— thầy đã giúp tạo cho tôi niềm cảm hứng *đầu tiên* để thực hiện đề-tài nghiên cứu này.

- Và cuối cùng tôi muốn cảm ơn vợ của tôi, *Lynn Kelly*, đã đọc dò nhiều lần bản thảo và đã giúp tôi hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp và văn phong của bài luận văn nghiên cứu này.

DANH SÁCH A:

TẤT CẢ CÁC BÀI KINH ‘NÓI CHO NGƯỜI TẠI GIA’

Danh sách các bài kinh sau đây được lấy trong các bộ kinh (*Nikaya*) của rỗ/phần Kinh Tạng (*Suttanta Pitaka*) của Ba Tạng Kinh Điển Pali, đã được tôi khảo-sát và nhận-dạng là ‘các bài kinh được nói cho người tại gia’.

Trong danh sách này, mỗi bài kinh được ghi các chi tiết:

-
- + Tên viết tắt và Số hiệu của bài kinh,
 - + Số Tập, Phần, và Số Trang được xếp theo Hội Kinh Điển Pali (PTS) [cả đầu trang và cuối trang],
 - + Tên kinh theo tiếng Pali và tiếng Anh,
 - + Tên người nói bài kinh (nếu đó không phải là Đức Phật),
 - + Người nghe hoặc những người nghe bài kinh, và
 - + Một hay vài câu tóm tắt về nội dung chính của bài kinh
-

— Về “Tên viết tắt” và “Số hiệu” của bài kinh: đối với hai bộ Trường Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh thì chỉ ghi tên viết tắt là

DN (*Digha Nikaya*) và MN (*Majjhima Nikaya*) và kèm theo “Số hiệu” bài kinh. Ví dụ: DN 31 (nghĩa là: *Trường Bộ Kinh, kinh số 31*), MN 4 (nghĩa là: *Trung Bộ Kinh, kinh số 4*).

— Còn đối với các bộ Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta Nikaya*), Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikaya*), tập Kinh Phật Tự Thuyết (*Udana*) và tập Kinh Tập (*Sutta-nipata*) thì “Tên viết tắt” cũng là các chữ cái đầu của tên kinh (là SN, AN, Ud, Sn), nhưng có ghi kèm tới 02 “Số hiệu” của bài kinh. (a) Số hiệu thứ nhất là số của phần/chương [ví dụ như (*chương/tương ưng (samyutta)*), số của Tập (*nipata*), hoặc số của Quyển (*vagga, phẩm*)]. (b) Số hiệu thứ hai chính là số của bài kinh thuộc phần/chương/(tương ưng) hoặc quyển (phẩm) đó. Ví dụ: AN 3:65 (nghĩa là: *Tăng Chi Bộ Kinh, Tập/Chương 3, kinh số 65*), hoặc Sn 4:9 (nghĩa là: *Kinh Tập, Quyển 4, kinh số 9*).

— Việc đánh số các bài kinh trong bộ Tương Ưng Bộ Kinh (SN) và Tăng Chi Bộ Kinh (AN) hơi phức tạp và rắc rối trong một số trường hợp, và tôi đã chọn cách đánh số của thầy *Bhikkhu Bodhi* trong bản dịch Tương Ưng Bộ Kinh (SN) của thầy (*Bodhi, 2000*) và cách đánh số của thầy trong bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh (AN) mà thầy đang thực hiện và sắp ấn hành (*Bodhi, 2011**).

— Trong một số trường hợp, cách đánh số kinh trên của thầy *Bhikkhu Bodhi* có khác với cách đánh số của PTS: lúc đó số hiệu của PTS sẽ được ghi ngay ở sau trong ngoặc góc <...> để độc giả có thể đối chiếu. Ví dụ: SN 35:241 <35:200>, AN 11:16 <11:17>, AN 2:16 <2:2:6>.

— Cũng nên lưu ý rằng đối với Quyển/(phẩm) đầu tiên của Tương Ứng Bộ Kinh (SN), đó là, các số hiệu trong ngoặc góc là những *số hiệu thay thế* do học giả Somaratne ghi trong ấn bản PTS 1998 của ông [về phần Quyển này]. Trong toàn Quyển/(phẩm) này, tất cả các kinh đều được đánh số theo thứ tự; ngược lại trong trong các Chương (tương ứng) thì các số hiệu không đánh số theo thứ tự. Ví dụ: SN 3:1 <112> (nghĩa là: *Tương Ứng Bộ Kinh, Chương (tương ứng) 3, kinh số 1 <PTS: 112>*).

— “Số hiệu” của Tập kinh và “số trang” theo ấn bản PTS được ghi trong ngoặc vuông [...] ngay sau cái “Tên viết tắt” của bộ kinh và “Số hiệu” của bài kinh, và ghi luôn cả trang bắt đầu và trang kết thúc. Ví dụ: [DN I 47-86] (có nghĩa: *Trường Bộ Kinh I theo PTS, trang 47-86*).

— Giống như trên, đối với số hiệu các bài kinh, Quyển/(phẩm) “*Sagatha Vagga*” của Tương Ứng Bộ Kinh (SN) đòi hỏi phải có cách ghi đặc biệt, bởi vì có 02 loại ấn bản chính khác nhau của PTS về phần Quyển này: đó là những ấn bản Feer in 1884 và ấn bản Somaratne, 1998. Ở đây các “Số hiệu” của chương và “số trang” cũng được tôi đưa hết vào: trước là số trang theo ấn bản Feer, và sau là số trang theo ấn bản Somaratne được ghi trong ngoặc góc <...>. Ví dụ: [SN I 68-70 <157-161>] có nghĩa là [*Tương Ứng Bộ Kinh I theo PTS, trang 68-70 theo ấn bản Feer, <trang 157-161 ấn bản Somaratne>*].

— Tên kinh bằng tiếng Pali thì được ghi bằng *chữ nghiêng*, và ngay sau đó là tên tiếng khác trong ngoặc vuông [...] để chỉ

cái “*Tên gọi thông dụng*” khác của bài kinh. Ví dụ: *Sigalaka* [*Singalovada*]: nghĩa là *Kinh Sigalaka* [*Lời Khuyên Dạy Sigalaka*], cũng tức là kinh *Trường Bộ Kinh 31* (DN 31); hoặc *Kesaputti* [*Kalama*]: nghĩa là *Kinh Kesaputti* [*Kinh Người Kalama*], cũng tức là *Tăng Chi Bộ Kinh 3:65* (AN 3:65).

— *Tên kinh bằng tiếng Anh* thì được lấy từ các bản dịch tiếng Anh sau:

-
- *Trường Bộ Kinh* (*Digha Nikaya*, DN) (của Walshe, 1987),
 - *Trung Bộ Kinh* (*Majjhima Nikaya*, MN) (của Nanamoli và Bodhi, 1995),
 - *Trương Ung Bộ Kinh* (*Samyutta Nikaya*, SN) (của Bodhi, 2000),
 - *Tăng Chi Bộ Kinh* (*Anguttara Nikaya*, AN) (của Bodhi, 2011*),
 - *Kinh Phật Tự Thuyết* (*Udana*, Ud) (của Ireland, 1990),
 - *Kinh Tập* (*Sutta-nipata*, Sn) (của Norman, 1984),
 - *Trường Lão Kệ* (*Theragatha*) (của Norman, 1969), và
 - *Trường Lão Ni Kệ* (*Therigatha*) (của Norman, 1971).
-

Hầu hết các bài kinh trong Kinh Điển Pali đều do Đức Phật

nói, nhưng có một số bài kinh quan trọng cũng do các vị thánh đệ tử của Đức Phật thuyết giảng. Trong **DANH SÁCH A** này, nếu không ghi *tên người nói* bài kinh, thì bài kinh đó mặc nhiên là do Đức Phật nói. Chỉ khi bài kinh do vị đại đệ tử nào nói thì tên của vị thánh đệ tử đó sẽ được ghi ra ngay sau tên bài kinh.

Vài Ký Hiệu Đặc Biệt:

– bài kinh được nói *gián-tiếp* cho người tại gia.

^ – bài kinh *không có* trong danh sách của học giả Schafer, nhưng nó *rõ ràng* là kinh được nói cho người tại gia.

(?) – bài kinh *có* trong danh sách của Schafer, nhưng tôi không hiểu được tại sao nó lại được xếp là ‘*kinh nói cho người tại gia*’; bởi rõ ràng nó không phải là kinh nói cho người tại gia. Và vì vậy mấy bài kinh này tôi cũng không tính vào tổng-số bài kinh ‘*nói cho người tại gia*’ theo nghiên cứu của tôi.⁷⁴

⁷⁴ Có 3 bài kinh như vậy, đó là: Kinh Sn 2:13, Kinh Thag 2:44, và Kinh Thag 10:6.

trong TRƯỜNG BỘ KINH (DN)

(Tổng cộng: 34 bài kinh; có 14 bài kinh nói trực-tiếp cho người tại gia; 01 bài nói gián-tiếp cho người tại gia)

DN 2 [DN I 47-86] *Samannaphala* (Kết Quả Của Đời Sống Xuất Gia, Sa-môn Quả): nói cho Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) của xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) – về kết quả ngay tại đây và bây giờ [trong kiếp sống này] của đời sống người xuất gia tu hành; cộng với những lợi lạc cao sâu hơn và sự giải thoát đích thực.

DN 3 [DN I 87-110] *Ambattha*: (Kinh nói cho Ambattha về tính tự cao) – nói cho bà-la-môn tên Ambattha, một đệ tử của Pokharasati – nói về ‘32 tướng tốt đích thực của một bậc đại trượng phu’, về sự hạ thấp tính tự cao tự đại của một người.

DN 4 [DN I 111-126] *Sonadanda* (Kinh nói cho Sonadanda: Những phẩm chất của một bà-la-môn đích thực): nói về phẩm chất đích thực của một bà-la-môn nên là trí tuệ và giới hạnh đạo đức.

DN 5 [DN I 127-149] *Kutadanta* (Kinh nói cho Kutadanta: Sự cúng tế không đổ máu): nói với bà-la-môn Kutadanta – nói về sự cúng tế thiện lợi hơn là cách giết động vật để hiến tế.

DN 6 [DN I 150-158] *Mahali* (Kinh nói cho Mahali: Những cảnh giới tiên trời, tâm hồn và thân thể): nói với Otthaddha Mahali, một lãnh tụ người Licchavi – nói về sự thiền định một-mặt và về những câu hỏi vô ích.

DN 9 [DN I 178-203] *Potthapada* (Kinh nói cho Potthapada: Những trạng thái của tâm thức): nói với du sĩ ngoại đạo Potthapada, và sau đó nói với Citta, con trai của người nài voi – nói về những trạng thái của thức và những câu hỏi không-thể-trả-lời; nói ví dụ về kiều nữ đẹp nhất của xứ. [Học giả Schafer viết rằng: ‘Pháp thoại thứ hai trong kinh DN 9 là nói

với người bạn của du sĩ Potthapada, đó là Citta con trai của người nài voi, lúc đó đang là một chủ gia. Ông ta đã từng là Tỷ kheo sáu lần. Sau khi nghe Phật nói, ông khởi tâm trở thành một Tỷ kheo đi tu lần nữa, và lần này ông đã thành chánh quả. Thực ra đây không hẳn là loại kinh ‘nói cho người tại gia’, nó nói sâu rộng về vấn đề sinh-diệt của những nhận thức (tưởng) và về vấn đề của thực tại. Trường hợp của Citta là ngoài lề, nhưng nếu đưa vào trong phạm vi ‘người tại gia’ thì cũng không sao...⁷⁵].

DN 10 [DN I 204-210] *Subha* (Kinh nói cho Subha: về Giới, Định, Tuệ): do ngài Ananda nói cho bà-la-môn trẻ tên Subha – nói về con đường thánh đạo, về giới, định, tuệ.

DN 11 [DN I 211-223] *Kevaddha [Kevatta]* (Những điều Vua Trời không biết): nói với bà-la-môn tên Kevaddha [Kevatta] – nói về những điều Vua Trời không biết: chỗ nào bốn yếu tố tứ đại ngừng diệt sạch sẽ, không còn một dấu vết.

DN 12 [DN I 224-234] *Lohicca* (Kinh nói cho Lohicca: Những người thầy tốt và thầy dở): nói với bà-la-môn Lohicca – nói về sự khác nhau giữa thầy tốt và thầy dở.

DN 13 [DN I 235-253] *Tevijja* (Ba loại hiểu biết: Con đường lên cõi Trời): nói với bà-la-môn trẻ tên Vasettha và Bharadvaja – nói về con đường giới hạnh và thiền định, hướng dẫn tu tập bốn tâm tính vô lượng, tức bốn Phạm Trú (*Brahmavihara*).

DN 16 [DN II 72-168] *Mahaparinibbana* (Sự Qua Đời Vĩ Đại: Những Ngày Cuối Cùng Của Đức Phật): nói với nhiều người, bao gồm: bà-la-môn Vassakara – nói về bảy nguyên tắc để phòng ngừa sự sa sút của cộng đồng; nói với gia chủ tên Pataligama – về năm mối hiểm họa của sự không đạo đức,

⁷⁵ *Thầy Bhikkhu Nyanatusita* dịch từ tiếng Đức qua tiếng Anh và gửi cho tôi đoạn này.

không giới hạnh; nói với người thỉnh cầu tên Ambapal, nói chung về Giáo Pháp; nói với ông Pukkusa của xứ Malla – về lời xác thực của các đệ tử của Đức Phật về các trạng thái thiền định.

DN 23 [DN II 316-358] *Payasi* (Nói về Payasi: Chết vấn với một người hoài nghi): ngài Kumarakassapa nói với Hoàng tử Payasi và các bà-la-môn và các gia chủ của xứ Setavya – nói về con đường chánh đạo và những nghiệp quả, và phản bác tư tưởng bi quan tự diệt.

^aDN 27 [DN III 80-98] *Agganna* (Nói về sự hiểu biết/tri kiến trong giai đoạn tu ban đầu): Nói với bà-la-môn Vasettha và Bharadvaja (những sa-di) – về những tà kiến của các bà-la-môn về vấn đề tầng lớp giai cấp, cộng với vấn đề về phát triển xã hội và thế giới thời đó.

#DN 28 [DN III 99-116] *Sampasadamyā* (Niềm tin bình lặng): Nói với ngài Xá-lợi-phất – về tiến trình dẫn đến sự giác ngộ tối thượng – Học giả Schafer viết: “... vào cuối bài kinh, những vị Phật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng những điều đó cần phải luôn được nói cho các người tại gia nghe.”

DN 31 [DN III 180-193] *Sigalaka* [*Singalovada*] (Kinh nói cho Sigalaka: Đây là những lời khuyên dạy dành cho những người tại gia): Nói với người thanh niên tên Sigalaka [Singala] – về việc, thay vì thờ cúng 06 phương theo như truyền thống, một người nên thực hiện những nghĩa vụ với 06 nhóm người mà mình quan hệ như cha mẹ, vợ chồng, thầy cô, bạn bè, người làm, những bậc đáng kính như bậc thánh nhân, tăng sĩ...

trong TRUNG BỘ KINH (MN)

(Tổng cộng: **152** bài kinh; có **47** bài kinh nói cho người tại gia;
cộng với **03** bài kinh nói gián tiếp cho người tại gia)

MN 4 [MN I 16-24] *Bhayabherava* (Kinh về sự Sợ sệt và Kinh hãi): Nói với bà-la-môn Janussoni – về những phẩm chất một bà-la-môn cần có để sống một mình trong rừng.

MN 14 [MN I 91-95] *Culadukkhakkhandha* (Tiểu kinh về những mối Khổ Đau): Nói với Mahanama thuộc dòng họ Thích Ca – sự hiểu biết về những khoái lạc giác quan.

^aMN 18 [MN I 108-114] *Madhupindika* (Mật Hoàn): nói với Dandapani thuộc dòng họ Thích Ca – Giáo lý của Phật là không dễ nắm bắt được: không sống xung khắc với ai trên thế giới; không dễ bị dính theo những cảm tưởng giác quan; không dễ bị rối tâm bởi những nghi ngờ; và không tham muốn được hiện hữu hay tái sinh với bất kỳ hình thức tái sinh nào.

MN 27 [MN I 175-184] *Culahatthipadopama* (Tiểu kinh Ví Dụ Về Dấu Chân Voi): nói với bà-la-môn Janussoni – giải thích về cách một đệ tử đi đến hiểu biết chắc chắn về lẽ thật của một giáo lý.

MN 30 [MN I 198-205] *Cuhsaropama* (Tiểu kinh Ví Dụ Gỗ Lõi): nói với bà-la-môn Pingalakoccha – mục đích đúng đắn của đời sống thánh thiện là sự giải thoát tâm một cách kiên định.

MN 35 [MN I 227-237] *Culasaccaka* (Tiểu kinh nói cho Saccaka): nói cho du sĩ ngoại đạo Saccaka Niganthaputta (Aggivessana) và một vị chủ nhà người Licchavis – bản chất vô ngã của năm uẩn. (Bài kinh MN 36 thì không được xếp loại là ‘kinh nói cho người tại gia’ bởi MN 36 thì chỉ được nói cho một mình du sĩ ngoại đạo Saccaka, chứ không nói cho vị chủ nhà người Licchavis. Như đã nói trong phần giới thiệu, các bài

kinh nói cho các du sĩ ngoại đạo thì không được xếp vào những ‘kinh nói cho người tại gia’).

MN 41 [MN I 285-290] *Saleyyaka* (Các Bà-la-môn ở Sala): nói với gia chủ bà-la-môn của xứ Sala – 10 hành động công đức và 10 hành động thất đức.

MN 42 [MN I 290-291] *Veranjaka* (Các Bà-la-môn của xứ Veranja): nói cho các gia chủ bà-la-môn Veranja – 10 hành động công đức và thất đức (giống như kinh MN 41).

MN 44 [MN I 299-305] *Culavedalla* (Tiểu kinh về các Vấn Đáp): Tỷ kheo ni Dhammadinna nói cho gia chủ Visakha – về quan điểm tự-tính, về nguồn gốc của nó, sự ngừng diệt của nó, và cách dẫn đến sự chấm dứt quan điểm về tự-tính.

MN 51 [MN I 339-349] *Kandaraka* (Kinh nói cho Kandaraka): nói với du sĩ ngoại đạo tên Kandaraka và Pessa con trai người nài voi – sự thành tựu về thiền định và bốn nền tảng chánh niệm, cộng với bốn loại người trên thế gian.

MN 52 [MN I 349-353] *Atthakandgara* (Người đàn ông đến từ Atthakanagara): Ngài Ananda nói với gia chủ Dasama đến từ Atthakanagara – về “11 cửa dẫn đến sự bất tử”.

MN 53 [MN I 353-359] *Sekha* (Học Nhân): Ngài Ananda nói cho gia chủ Mahanama và những người khác thuộc họ tộc Thích Ca ở thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*) – con đường Giới, Định, Tuệ được tu tập bởi những người có tâm nguyện đạt tới sự hiểu biết/tri kiến cao sâu rốt ráo.

MN 54 [MN I 359-368] *Potaliya* (Kinh nói cho Potaliya): nói với gia chủ Potaliya – sự tách ly bản thân mình khỏi thế gian thế tục, và những mối hiểm họa của những khoái lạc giác quan.

MN 55 [MN I 368-371] *Jivaka* (Kinh nói cho Jivaka): nói với lương y Jivaka – về những nguyên tắc (dành cho các tăng và

ni) về vấn đề ăn thịt, về vấn đề ăn uống chừng mực và biết suy xét quán chiếu về sự ăn uống.

MN 56 [MN I 371-387] *Updli* (Kinh nói cho Upali): nói với gia chủ tên Upali, một đệ tử giàu có của giáo phái của Nigantha Nataputta (Ni-kiền-tử) – về việc chuyển đạo của ông ta từ đạo phái Jains; về tâm-hành và ý-hành tạo ra những hệ quả nghiệp quả mạnh hơn những hành động của thân và miệng.

MN 58 [MN I 392-396] *Abhayardjakumdra* (Kinh nói cho Hoàng tử Abhaya): nói với Hoàng tử Abhaya – về những lời nói nên nói ra và lời nói không nên nói ra.

MN 59 [MN I 396-400] *Bahurvedaniya* (Nhiều Loại Cảm Giác): Ngài Udayi nói với người thợ mộc tên Pancakanga, và sau đó Phật nói với ngài Ananda – nói về Giáo Pháp được giảng dạy bằng những phương pháp khác nhau: ví dụ như hai, ba, bốn, năm, sáu, mười tám, ba mươi sáu và 108 loại cảm giác; và về những mức độ cảm giác an lạc siêu xuất hơn.

MN 60 [MN I 400-413] *Apannaka* (Giáo Lý Không Thể Bàn Cãi): nói cho các gia chủ bà-la-môn ở xứ Sala – về những tà kiến của các người ngoại đạo là khác ngược với những chánh kiến của Đức Phật; những điểm bất lợi và điểm ích lợi của cả hai.

MN 78 [MN II 22-29] *Samanamandika* (Samanamandikaputta): nói với người thợ mộc tên Pancakanga – về cách để một người đạt tới những chứng đắc cao thượng thông qua tu tập những thói tâm và ý hành thiện lành.

#MN 81 [MN II 45-54] *Ghatikara* (Kinh về người thợ gốm Ghatikara): nói với ngài Ananda – nói về người thợ gốm Ghatikara và sự tận tâm của người đó đối với Đức Phật Ca-diếp (Kassapa).

MN 82 [MN II 54-74] *Ratthapala* (Kinh nói về Ratthapala): nói với người thị tộc tên Ratthapala của xứ Thullakotthita – về

việc phải xin phép cha mẹ trước khi xuất gia đi tu trở thành Tỷ kheo; sau đó trở thành ngài Ratthapala nói với Vua King Koravya – về giá trị của sự xuất gia thông qua bốn tóm lược về Giáo Pháp: đời sống là bất ổn định, không có nơi che chở, không có gì cả, và bất thoại nguyện.

MN 84 [MN II 83-90] *Madhura* (Kinh nói ở Madhura): Ngài Đại-ca-chiên (Mahakaccana) nói với Vua Avantiputta của xứ Madhura – bác bỏ lời tuyên bố rằng bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng; chỉ có đức hạnh của một người mới tạo nên sự cao quý của người đó.

MN 85 [MN II 91-97] *Bodhirajakumara* (Kinh nói cho Hoàng tử Bodhi): nói với Hoàng tử Bodhi – bác bỏ tuyên bố cho rằng khoái lạc có thể có được thông qua khổ đau; về năm yếu tố đề tinh tấn: Một Tỷ kheo có niềm tin, sức khỏe, tính chánh trực, năng lượng, và trí tuệ.

^aMN 86 [MN II 97-105] *Angulimala* (Kinh nói về Angulimala): nói với tướng cướp Angulimala – về sự quy y theo Phật và chứng đắc thánh quả A-la-hán.

MN 87 [MN II 106-112] *Piyajatika* (?): nói với một gia chủ đang đau buồn ở thành Xá-vệ (Savatthi), và nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi), một cách gián tiếp thông qua Hoàng hậu Mallika – về cách những buồn rầu và sầu não là do sự ràng buộc dính chấp đối với người thân yêu.

MN 88 [MN II 112-117] *Bahitika* (Áo Choàng): Ngài Ananda nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về những câu hỏi về thái độ của Phật và bàn luận về ba nghiệp thiện và bất thiện: thân, miệng, ý.

MN 89 [MN II 118-125] *Dhammacetiya* (Bảo Tháp đối với Giáo Pháp): nói với Vua Ba-tư-nặc – về sự tôn kính dành cho Đức Phật sẽ trở thành những bảo tháp đối với Giáo Pháp.

MN 90 [MN II 125-133] *Kannakatthala* (Kinh nói ở Kannakatthala): nói với Vua Ba-tư-nặc – về năm yếu tố để tinh tấn, về những câu hỏi về sự toàn trí, về sự phân biệt giai cấp, và thiên thần và Trời Phạm Thiên.

MN 91 [MN II 133-146] *Brahmayu* (Kinh nói cho Brahmayu): nói với bà-la-môn già tên Brahmayu và môn đệ của ông là Uttara – về 32 tướng tốt của một bậc đại trượng phu; và một bài thuyết giảng về Giáo Pháp.

^aMN 92 [MN II 146-146] *Sela* (Kinh nói cho Sela): nói với bà-la-môn Sela của xứ Apana và 300 môn đệ trẻ bà-la-môn – về niềm tin vào Đức Phật.

MN 93 [MN II 147-157] *Assalayana* (Kinh nói cho Assalayana): nói với bà-la-môn trẻ tên Assalayana – bác bỏ tuyên bố của bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng.

MN 94 [MN II 157-163] *Ghotamukha* (Kinh nói cho Ghotamukha): Ngài Udena nói với bà-la-môn Ghotamukha – về đời sống xuất gia; bốn loại người tham gia vào đời sống đi tu.

MN 95 [MN II 164-177] *Canki* (Kinh nói với Canki): nói với bà-la-môn Canki ở xứ Opasada và đệ tử trẻ của bà-la-môn tên Kapathika Bharadvaja – bác bỏ lý thuyết “Ba Vệ-Đà” đối với việc duy trì và khám phá và đi đến sự thật.

MN 96 [MN II 177-184] *Esukan* (Kinh nói cho Esukari): nói với bà-la-môn Esukari – bác bỏ tuyên bố bà-la-môn là giai cấp thượng đẳng; không phải chỉ cần tu dưỡng lòng từ bi, không phải do được sinh ra trong giai cấp đó, mà do sự tu tập theo Giáo Pháp thiện lành thì mới làm cho một người trở thành cao quý.

MN 97 [MN II 184-196] *Dhananjani* (Kinh nói cho Dhananjani): ngài Xá-lợi-phất nói cho bà-la-môn tên Dhananjani – về sự

lãng-tâm và sự chú-tâm tu tập, và về bốn tâm Phạm Trú (*brahmavihara*).

MN 98 [MN II 196-196] *Vasettha* (Kinh nói cho Vasettha): nói cho hai đệ tử trẻ bà-la-môn giáo tên Vasettha và Bharadvaja – về những phẩm chất của một bà-la-môn đích thực; một người trở thành một ‘bà-la-môn’ đích thực bằng cách loại trừ những công cùm ô nhiễm, nhờ vào việc diệt trừ chướng ngại vô minh, và đạt tới tri kiến về bốn chân lý Tứ Diệu Đế.

MN 99 [MN II 196-209] *Subha* (Kinh nói cho Subha): nói cho đệ tử trẻ bà-la-môn giáo tên Subha, con trai của ông Toddeyya – so sánh những lợi ích và kết quả của con đường tại gia và con đường xuất gia.

MN 100 [MN II 209-213] *Sangarava* (Kinh nói cho Sangarava): nói cho đệ tử trẻ bà-la-môn giáo tên Sangarava – về cơ sở để chỉ dạy về những nền tảng của đời sống thánh thiện.

MN 105 [MN II 252-261] *Sunakkhata* (Kinh nói cho Sunakkhata): nói cho người Licchavi tên Sunakkhata – về sự quá đề cao những sự chứng đắc tâm linh của mình và về những điều nhất thiết một người cần phải thực hiện được trước khi có thể chứng đắc thánh quả A-la-hán.

MN 107 [MN III 1-7] *Ganaka Moggallana* (Kinh nói cho Ganaka Moggallana): nói với bà-la-môn tên Ganaka Moggallana – về những bước tu tập chi tiết.

MN 108 [MN III 7-15] *Gopaka Moggallana* (Kinh nói cho Gopaka Moggallana): ngài Ananda nói với bà-la-môn Gopaka Moggallana và Vassakara, quan tể tướng của nước Ma-kiệt-đà (Maghada) – về cách Tăng Đoàn gìn giữ sự chánh trực và đoàn kết sau khi Phật bát-Niết-bàn.

#MN 114 [MN III 45-61] *Sevitabasevitabba* (Nên Tu Dưỡng và Không Nên Tu Dưỡng): Đức Phật (tóm tắt) và ngài Xá-lợi-

phật nói với các Tỳ kheo – về những hành động và tu tập mà một Tỳ kheo hay một người tại gia nên và không nên tu tập và dựa vào đó.

#MN 125 [MN III 128-61] *Dantabhami* (Phẩm Cấp của Người Được Thuần Hóa): nói với sa-di tên Aciravata – về cách Hoàng tử Jayasena khó có thể hy vọng đạt tới các pháp như định-tâm và tầng thiền định (*jhana*) bởi vì ông ta là người tại gia và đang sống trong dục lạc; ví dụ về con voi đã được thuần hóa và con voi hoang.

MN 126 [MN III 138-144] *Bhumija* (Bhumija): ngài Bhumija nói với hoàng tử Jayasena; sau đó Đức Phật nói với ngài Bhumija – về những kết quả của sống đời sống thánh thiện; rồi sau đó Đức Phật traу chuốt hoàn chỉnh lại những điều giáo lý đó.

MN 127 [MN III 144-152] *Anuruddha* (Anuruddha): Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) nói với gia chủ tên Pancakanga, là một người làm nghề thợ mộc – về sự khác nhau giữa sự giải thoát vô lượng của tâm (thông qua việc tu tập bốn tâm vô lượng, tức bốn tâm Phạm trú *brahmavihara*) và sự giải thoát tâm siêu xuất (nhờ tu tập thiền định vào các đối tượng thiền như *kasina*).

MN 135 [MN III 202-206] *Calakammavibhanga* (Tiểu Kinh Giảng Giải Về Nghiệp): nói với người học trò trẻ bà-la-môn tên Subha, con của Todeyya – về cách những nghiệp quá khứ dẫn tới những hoàn cảnh phúc lành và tai họa rạo sao trong đời sống của con người.

MN 142 [MN III 253-257] *Dakkhinaṅgavibhanga* (Kinh Giảng Giải Về Sự Cúng Dường): nói với ngài Ananda và gián tiếp nói cho người di mẫu Mahapajapati Gotami (Kiều-đàm-nhi), lúc đó bà vẫn còn là một người tại gia – về 14 loại bố thí cúng dường cho những cá nhân; về 7 loại bố thí cúng dường cho Tăng Đoàn, và 4 cách làm thanh tịnh sự cúng dường.

MN 143 [MN III 258-263] *Anathapindikovada* (Kinh Lời Khuyên

Dạy Ông Cấp Cô Độc): Ngài Xá-lợi-phất nói với vị chủ gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) – khuyên dạy khi ông đang nằm trên giường bệnh sắp chết; về sự rớt ráo không còn dính chấp vào bất cứ thứ gì ở trên đời, và nhờ cách như vậy, sẽ có được sự giải thoát; và ông Cấp Cô Độc đã hỏi tại sao ông chưa bao giờ được dạy như vậy trước đó.

MN 150 [MN III 290-293] *Nagaravindeyya* (Kinh Nói Cho Những Người Xứ Nagaravinda): nói với những bà-la-môn của xứ Nagaravinda – đối với người xuất gia từ bỏ và bà-la-môn ai là người đáng tôn kính và không đáng tôn kính.

MN 152 [MN III 298-302] *Indriyabhavand* (Sự Phát Triển Các Căn): nói với học trò bà-la-môn tên Uttara (nói tóm tắt); sau đó nói với ngài Ananda (nói chi tiết) – về sự khác nhau trong sự kiểm soát các giác quan (phòng hộ các căn) được thực hành bởi những A-la-hán và bởi những người còn đang tu tập (học nhân).

trong TƯỜNG ƯNG BỘ KINH (SN)

{*Tổng cộng: 2.904 bài kinh; có 121 bài kinh nói cho người tại gia; cộng 07 bài nói gián tiếp cho người tại gia*}

▪ (I) trong Quyển ‘THI-KÊ’ (*Satgatha-vagga*)

{*Tổng cộng: 271 bài kinh; có 47 kinh nói cho người tại gia*}

SN 1 – Chương (tương ứng) Thiên Thần (*Devata-samyutta*) – liên quan những Thiên Thần (0 có kinh ‘nói cho người tại gia’ nào trong 81 bài kinh)

SN 2 – Chương (tương ứng) Thiên Thần Trẻ (*Devaputta-samyutta*) – liên quan những Thiên Thần Trẻ (0 có kinh ‘nói cho người tại gia’ nào trong 30 bài kinh)

SN 3 – Chương (tương ứng) Kosala (*Kosala-samyutta*) – liên quan những người Kosala (Kiều-tất-la): (*Tổng cộng: 25 bài kinh; có 21 bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong 25 bài kinh; cộng 02 bài nói gián tiếp cho người tại gia*):

SN 3:1 <112> [SN I 68-70 <157-161>] *Dahara* (Trẻ): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bốn điều không nên được khinh là ‘trẻ’.

SN 3:2 <113> [SN I 70-71 <162-162>] *Purisa* (Một Con Người): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về tham, sân, si khởi sinh bên trong một người.

SN 3:3 <114> [SN I 71-71 <163-164>] *Jardmarana* (Già và Chết): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự già và sự chết không tha bất cứ ai.

SN 3:4 <115> [SN I 71-72 <164-166>] *Piya* (Người Thương Quý): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về cách hãy biết

thương chính mình bằng cách tu dưỡng những hành vi, lời nói, ý nghĩ cho đúng với giới hạnh đạo đức.

SN 3:5 <116> [SN I 72-73 <166-168>] *Attarakkhita* (Phòng Hộ Bản Thân): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) – về cách phòng hộ chính mình thông qua việc tu dưỡng những hành vi, lời nói, ý nghĩ cho đúng với giới hạnh đạo đức.

SN 3:6 <117> [SN I 73-74 <168-169>] *Appaka* (Số Ít Người): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) – về sự thật chỉ có một số ít người có tâm không bị ô nhiễm bởi sự giàu có, của cải vật chất.

SN 3:7 <118> [SN I 74-74 <170-171>] *Addakarana* (Tòa Án): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) – về những quan tòa nói dối xử sai để được thụ hưởng các dục lạc.

SN 3:8 <119> [SN I 75-75 <171-172>] *Mallika* (Mallika): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) – về vấn đề nếu mình biết thương yêu chính mình thì cũng nên biết thương người như vậy.

#SN 3:9 <120> [SN I 75-76 <172-174>] *Yanna* (Sự Hiến Tế): nói với các Tỷ kheo – liên quan đến cách dâng cúng được thiết lập bởi Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi), về vấn đề rằng chỉ có sự cúng tế không-sát-sinh thì mới mang lại nghiệp quả thiện lành.

#SN 3:10 <121> [SN I 76-77 <174-176>] *Bandhana* (Sự Ràng Buộc): nói với các Tỷ kheo – liên quan đến những người họ là sự ràng buộc khó bỏ của Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi); về vấn đề rằng chính sự tham mê về các châu báu và trang sức và sự lo lắng cho các người vợ và con cái mới chính là những mối ràng buộc đích thực.

SN 3:11 <122> [SN I 77-79 <176-181>] *Sattajātīla* (Bảy Jātīla): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) – về vấn đề rằng không dễ dàng biết được một người qua bề ngoài của người đó.

SN 3:12 <123> [SN I 79-81 <181-185>] *Pancaraja* (Năm Vị

- Vua): nói với nhóm năm vị vua do Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) dẫn đầu – về năm loại ràng buộc của khoái lạc giác quan/dục lạc.
- SN 3:13 <124> [SN I 81-82 <185-187>] *Donapaka* (Một Lượng Thức Ăn): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự ăn uống chừng mực.
- SN 3:16 <127> [SN I 86-86 <193-194>] *Dhitu* (Con Gái): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề con gái con trai đều là con, không nên trọng nam khinh nữ; thậm chí con gái còn có thể sẽ tốt hơn con trai.
- SN 3:17 <128> [SN I 86-87 <195-196>] *Appamada* (Sự Chuyên Tâm Tu Tập 1): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự chuyên chú tu tập sẽ mang lại sự bình an trong đời này và kiếp sau.
- SN 3:18 <129> [SN I 87-89 <196-201>] *Kalyanamitta* (Sự Chuyên Tâm Tu Tập 2): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự chuyên chú tu tập những trạng thái thiện lành bằng cách có bạn hiền, bạn đạo tốt, bạn đồng tu tốt.
- SN 3:19 <130> [SN I 89-91 <201-205>] *Pathama aputtaka* (Không Có Con 1): nói với nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về cách sử dụng tài sản một cách hợp lý, đúng đắn.
- SN 3:20 <131> [SN I 91-93 <205-209>] *Dutiya aputtaka* (Không Có Con 2): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về vấn đề rằng chỉ có những hành động (nghiệp) của ta mới chính là tài sản trường tồn; còn những thứ tài sản khác chỉ là phù du, khi ta chết ta cũng phải ra đi chẳng mang theo được một thứ gì.
- SN 3:21 <132> [SN I 93-96 <209-216>] *Puggala* (Những Loại Người): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bốn loại người đang có trên thế gian: người từ bóng tối bước đi qua bóng tối, người từ bóng tối bước ra ánh sáng, người từ ánh sáng lại bước vào bóng tối, và người từ ánh sáng bước tới

ánh sáng.

SN 3:22 <133> [SN I 96-98 <216-218>] *Ayyaka* (Bà Nội): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về sự thật tất cả mọi chúng sinh đều phải chết, không ai tránh được cái chết.

SN 3:23 <134> [SN I 98-98 <218-219>] *Loka* (Thế Gian): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về tham, sân, si.

SN 3:24 <135> [SN I 98-100 <219-224>] *Issattha* (Thuật Bản Cung): nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – cho đi (bồ thí) là thiện quả lớn đối với người đã dẹp bỏ năm yếu tố [năm chướng ngại] và có được năm yếu tố [đức hạnh, thiền định, trí tuệ, sự giải thoát, và tri kiến và tầm nhìn].

SN 3:25 <136> [SN I 100-101 <224-229>] *Pabbatupama* (Ví Dụ về Ngọn Núi): nói với nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về việc sống theo Giáo Pháp, theo cái tiến trình già đi và chết đang diễn tiến.

SN 4 – Chương (tương ứng) Ma Vương (*Mara-samyutta*) – liên quan Ma Vương (Mara): (0 có kinh nào trong số 25 kinh)

SN 5 – Chương (tương ứng) Tỳ Kheo (*Bhikkhum-samyutta*) – liên quan các Tỳ Kheo: (0 có kinh nào trong số 10 kinh)

SN 6 – Chương (tương ứng) Trời / Phạm Thiên (*Brahmaputta-samyutta*) – liên quan Trời Phạm Thiên: (Tổng cộng: 15 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’).

^aSN 6:3 <174> [SN I 140-142 <306-310>] *Brahmadeva* (Phạm Thiên): Trời Phạm Thiên Sahampati nói với một phu nhân bà-la-môn (là mẹ của vị vua tên là Brahma-deva) – về việc bố thí cúng dường cho các tăng ni xuất gia.

SN 7 – Chương (tương ứng) Bà-la-môn (*Brahmana-samyutta*) – liên quan các bà-la-môn: (Tổng cộng 22 bài kinh; có 21 kinh ‘nói cho người tại gia’).

- SN 7:1 <187> [SN I 160-161 <344-347>] *Dhananjani* (Dhananjani): nói với Bharadvaja (chồng của Dhananjani) – về việc tiêu diệt sự sân giận, thù ghét.
- SN 7:2 <188> [SN I 161-163 <347-350>] *Akkosa* (Sự Phỉ Báng): nói với một bà-la-môn tên Akkosaka Bharadvaja – Phật so sánh sự từ chối không nhận những lời phỉ báng, cũng giống như từ chối không nhận thức ăn hoặc quà cáp gửi cho mình; khi người bị phỉ báng không nhận những lời phỉ báng đó thì sự phỉ báng đó vẫn còn là của người phỉ báng.
- SN 7:3 <189> [SN I 163-164 <350-351>] *Asurindika* (Asurindika): nói với bà-la-môn tên Asurindika Bharadvaja – đáp lại lời phỉ báng chê bai của bà-la-môn
- SN 7:4 <190> [SN I 164-164 <351-352>] *Bilangika* (Bilangika): nói với bà-la-môn tên Bilangika Bharadvaja – sự bất thiện trả lại cho người phỉ báng.
- SN 7:5 <191> [SN I 164-165 <352-353>] *Ahimsika* (Ahimsika): nói với bà-la-môn tên Ahimsika Bharadvaja – về sự vô hại.
- SN 7:6 <192> [SN I 165-165 <353-354>] *Jata* (Tangle): nói với bà-la-môn tên Jata Bharadvaja – về sự tháo gỡ rắc rối, phiền não.
- SN 7:7 <193> [SN I 165-166 <354-356>] *Suddhika* (Suddhika): nói với bà-la-môn tên Suddhika Bharadvaja – về sự trong sạch cao nhất đích thực là gì.
- SN 7:8 <194> [SN I 166-167 <356-358>] *Aggika* (Aggika): nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja – về ba sự hiểu biết đích thực là gì.
- SN 7:9 <195> [SN I 167-170 <358-364>] *Sundarika* (Sundarika): nói với bà-la-môn tên Sundarika Bharadvaja – về vấn đề rằng chỉ có đức hạnh mới làm một người trở thành cao quý, trở thành một ‘bà-la-môn’ đích thực; chứ không phải chỉ cần được sinh ra trong giai cấp bà-la-môn

- thì được coi là cao quý.
- SN 7:10 <196> [SN I 170-171 <365-368>] *BahudhTtu* (Nhiều Con Gái): nói với bà-la-môn tên Bharadvaja – về việc sống tự do thanh thản, không còn vương bận những lo toan của đời sống gia đình, thế tục.
- SN 7:11 <197> [SN I 172-173 <369-373>] *Kasi* (Kasi): nói với bà-la-môn tên Kasi Bharadvaja – việc cày cấy gieo trồng theo cách của Phật sẽ mang lại kết quả là sự Bất Tử, sự giải thoát.
- SN 7:12 <198> [SN I 173-174 <373-374>] *Udaya* (Udaya): nói với bà-la-môn tên Udaya – nói về vòng luân hồi sinh tử (*samsara*).
- SN 7:13 <199> [SN I 174-175 <375-377>] *Devahita* (Devahita): nói với bà-la-môn tên Devahita – về món quà mang lại kết quả to lớn nhất.
- SN 7:14 <200> [SN I 175-177 <377-381>] *Mahdsdla* (Người Giàu Có): nói với bà-la-môn giàu có – về một người con trai đáng chê trách vì đã khước từ một người cha già của mình.
- SN 7:15 <201> [SN I 177-178 <381-385>] *Mdnatthaddha* (Manatthaddha): nói với bà-la-môn tên Manatthaddha – về sự tự cao tự đại và sự biết kính trọng.
- SN 7:16 <202> [SN I 179-179 <385-386>] *Paccanika* (Paccanika): nói với bà-la-môn tên Paccanikasata – chỉ dạy cho Paccanikasata về cách dẹp bỏ sự bức tức và sự thiếu tin tưởng để có thể lắng nghe những lời khuyên dạy một cách thông suốt.
- SN 7:17 <203> [SN I 179-180 <386-388>] *Navakammika* (Navakammika): nói với bà-la-môn tên Navakammika Bharadvaja – về cách búng bỏ những gốc rễ ô nhiễm.
- SN 7:18 <204> [SN I 180-181 <388-390>] *Katthahara* (Những Người Lượm Củi): nói với bà-la-môn thuộc họ tộc

Bharadvaja – về việc thiền tập ở trong rừng.

SN 7:19 <205> [SN I 181-182 <390-392>] *Matuposaka* (Người Chăm Sóc Mẹ): nói với một bà-la-môn đang chăm sóc mẹ mình – nói về công đức của hành động chăm sóc và hiếu thảo với cha mẹ.

SN 7:21 <207> [SN I 182-183 <393-395>] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về sự không cần thiết của việc thanh lọc nước với mục đích làm trong sạch tâm. Thanh lọc nước uống không mang lại sự bình an và giải thoát nào cả, chỉ có sự thanh lọc cái tâm mới là quan trọng.

SN 7:22 <208> [SN I 184-184 <395-397>] *Khomadussa* (Khomadussa): nói với một chủ gia bà-la-môn tên Khomadussa – về một hội đồng đích thực là gì.

SN 8 – Chương (tương ứng) Vangisa (*Vangisa-samyutta*) – liên quan Vangisa: (0 có kinh nào trong số 12 bài kinh)

SN 9 – Chương (tương ứng) Vana (*Vana-samyutta*) – liên quan ‘Trong Rừng’: (0 có kinh nào trong 14 bài kinh)

SN 10 – Chương (tương ứng) Quỷ Dạ-xoa (*Yakkhasamyutta*) – liên quan quỷ Dạ-xoa (Yakkha): (*Tổng cộng: 12 bài kinh; có 02 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 10:5 <239> [SN I 208-209 <448-451>] *Sanu* (Sanu): một Dạ-xoa nói với một nữ Phật tử - về sự không làm các điều xấu ác.

SN 10:8 <242> [SN I 210-212 <455-458>] *Sudatta* (Sudatta): một Dạ-xoa nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về lần gặp đầu tiên của ông Cấp Cô Độc với Phật; về sự ngủ ngon khi một người đã lìa bỏ những ràng buộc dính mắc.

SN 11 – Chương (trương ưng) Đế-thích (*Sakka-samyutta*) – liên quan vua Trời Đế-thích (*Sakka*): (*Tổng cộng: 25 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’, cộng với 02 kinh nói gián-tiếp cho người tại gia*).

#SN 11:11 <257> [SN I 228-228 <492-493>] *Vatapada* (Lời Thệ Nguyện): nói với các Tỷ kheo – về vua trời Đế Thích (*Sakka*) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành.

#SN 11:12 <258> [SN I 229-229 <493-494>] *Sakka-nama* (Tên Của Vua Trời Đế-Thích): nói với các Tỷ kheo – về vua trời Đế Thích (*Sakka*) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành.

^aSN 11:13 <259> [SN I 230-231 <495-497>] *Mahali* (Mahali): nói với Mahali - về vua trời Đế Thích (*Sakka*) và bảy lời thệ nguyện về đời sống thiện lành).

▪ **(II) trong Quyền ‘NHÂN-DUYÊN’ (*Nidana-vagga*)**
(*Tổng cộng: 286 bài kinh; có 04 kinh nói cho người tại gia*)

SN 12 – Chương (trương ưng) Nhân-Duyên (*Nidana-samyutta*) – liên quan chủ đề Nhân Duyên: (*Tổng cộng 93 bài kinh; có 04 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 12:41 [SN II 68-70] *Panca-bhayavera* (Năm Sự Thù Ghét Đáng Sợ): nói với ngài Cấp Cô Độc – về năm mối hiểm họa và thù hận (hành vi vô đức hạnh); về bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (niềm tin bất thoái chuyển vào Phật, Pháp, Tăng, và giới hạnh trong sạch); và sự thâm nhập bằng trí tuệ hiểu biết về tính duyên khởi.

SN 12:46 [SN II 75-76] *Annatarabrahmana*: nói với một bà-la-môn – về con đường trung đạo, về ‘người’ ném trái nghiệp quả của những hành động của mình.

SN 12:47 [SN II 76-77] (*Janussoni Janussoni*): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về con đường trung đạo, về sự hiện hữu và sự không hiện hữu.

SN 12:48 [SN II 77-77] *Lokayatika* (Một Nhà Chiêm Tinh): nói với một bà-la-môn là một nhà chiêm tinh vũ trụ – về con đường trung đạo, về sự hiện hữu, sự không hiện hữu, và về vấn đề đa số.

SN 13 – Chương (tương ứng) *Abhisamaya-samyutta*: (0 có kinh nào trong 11 bài kinh)

SN 14 – Chương (tương ứng) Các Yếu Tố (*Dhatu-samyutta*)– liên quan chủ đề các yếu tố (giới) – nói về các Yếu Tố Tứ Đại: (0 có kinh nào trong 39 bài kinh)

SN 15 – Chương (tương ứng) *Anamatagga* (*Anamatagga-samyutta*): (0 có kinh nào trong 20 bài kinh)

SN 16 – Chương (tương ứng) Ca-diếp (*Kassapa-samyutta*) – liên quan ngài Ca-diếp (*Kassapa*): (0 có kinh nào trong 20 bài kinh)

SN 17 – Chương (tương ứng) Danh Lợi (*Labhasakkara-samyutta*) – liên quan về Danh Lợi, thành đạt: (0 có kinh nào trong 43 bài kinh, có 2 bài nói gián tiếp cho người tại gia)

#SN 17:23 [SN I 235-236] *Ekaputta* (Con Trai Duy Nhất): nói với các Tỷ kheo – về việc một nữ Phật tử tại gia nên cầu cho đứa con trai duy nhất của mình được trở thành, ví dụ, một Phật tử tại gia tốt như gia chủ Citta và Hatthaka của xứ Ajavi, hoặc trở thành một Tỷ kheo tốt giống như ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vậy.

#SN 17:24 [SN I 236-236] *EkadhTtu* (Con Gái Duy Nhất): nói với các Tỷ kheo - về việc một nữ Phật tử tại gia nên cầu cho đứa con trai duy nhất của mình được trở thành, ví dụ, một Phật tử tại gia tốt như bà Khujjuttara và Vejukandakiya Nandamata,

hoặc trở thành một Tỷ kheo Ni tốt như Khema và Uppalavanna vậy.

SN 18 – Chương (tương ứng) Rahula (*Rahula-samyutta*) – liên quan Rahula (La-hầu-la): (0 có kinh nào trong 22 bài kinh)

SN 19 – Chương (tương ứng) Lakkhana (*Lakkhana-samyutta*) – liên quan Lakkhana: (0 có kinh nào trong 21 bài kinh)

SN 20 – Chương (tương ứng) Ví Dụ (*Opamma-samyutta*) – liên quan Ví Dụ (*Opamma*): (0 có kinh nào trong 12 bài kinh)

SN 21 – Chương (tương ứng) Tỷ Kheo (*Bhikkhu-samyutta*) – liên quan các Tỷ kheo: (0 có kinh nào trong 12 bài kinh).

▪ (III) trong Quyển ‘NĂM-UẨN’ (*Khandha-vagga*)

(Tổng cộng: 716 bài kinh; có 06 kinh nói cho người tại gia)

SN 22 – Chương (tương ứng) Năm Uẩn (*Khandha-samyutta*) – liên quan chủ đề ‘Năm Uẩn’ (*khandha*): (Tổng cộng 159 bài kinh, có 06 bài kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 22:1 [SN III 1-5] *Nakulapita* (Nakulapita): Phật nói sơ tắt, rồi ngài Xa-lợi-phất nói đầy đủ, cho gia chủ tên Nakulapita – về sự nhận lầm năm tập hợp (uẩn) là cái ‘ta’.

SN 22:3 [SN III 9-12] *Pathamahaliddakani* (Haliddakani1): Ngài Mahakaccana nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự không nên an trú và nương tựa vào tâm thân ‘năm uẩn’ giả tạm này.

SN 22:4 [SN III 12-13] *Dutiyahaliddakani* (Haliddakani 2): Ngài Mahakaccana nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự dẹp bỏ mọi dục vọng đối với cái thân ‘năm uẩn’ giả tạm này.

SN 22:49 [SN III 48-50] *Pathamasona* (Sona 1): nói với người con tên Sona của một gia chủ - về bản thân mình là hơn, bằng, hoặc thấp hèn ra sao khi suy xét về mặt năm uẩn.

SN 22:50 [SN III 50-51] *Dutiyasona* (Sona 2): nói với người con tên Sona của một gia chủ - về năm uẩn được phân tích theo cách của bốn chân lý Tứ Diệu Đế: gồm khổ, nguyên nhân khổ, sự chấm dứt khổ, và con đường chấm dứt khổ.

SN 22:60 [SN III 68-71] *Mahali* (Mahali): nói với ông Mahali người Licchavi - về những nguyên nhân làm ô nhiễm chúng sinh và cách làm trong sạch các chúng sinh; về sự khoải lặc vào tâm thân năm uẩn làm người ta mê đắm bản thân mình và về cách quay lưng lìa bỏ những thứ khoải lặc đó.

SN 23 – Chương (trương ung) Rahula (*Rahula-samyutta*) – liên quan Rahula: (0 có kinh nào trong số 46 bài kinh).

SN 24 – Chương (trương ung) Quan Điểm, Cách Nhìn (*Ditthi-samyutta*) – nói về các Quan Điểm, chánh kiến, tà kiến: (0 có kinh nào trong số 96 bài kinh).

SN 25 – Chương (trương ung) Nhập Lưu (*Okkanti-samyutta*) – liên quan chủ đề Nhập Lưu: (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 26 – Chương (trương ung) Khởi Sinh (*Uppada-samyutta*) – liên quan vấn đề Khởi Sinh: (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 27 – Chương (trương ung) Ô Nhiễm (*Kilesa-samyutta*) – liên quan vấn đề các Ô Nhiễm (*Kilesa*): (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 28 – Chương (trương ung) Xá-lợi-phất (*Sariputta-samyutta*) – liên quan ngài Xá-lợi-phất: (0 có kinh nào trong số 10 bài kinh).

SN 29 – Chương (trương ung) Naga (*Naga-samyutta*) – liên quan Rồng Naga: (0 có kinh nào trong số 50 bài kinh).

SN 30 – Chương (trương ung) Supanna (*Supanna-samyutta*) – liên quan các Supanna: (0 có kinh nào trong số 46 bài kinh).

SN 31 – Chương (trương ung) Càn-thát-bà (*Gandhabba-samyutta*) – liên quan những Càn-thát-bà (*Gandhabba*): (0 có kinh nào trong 112 bài kinh).

SN 32 – Chương (trương ung) Valahaka (*Valahaka-samyutta*) – liên quan các Thiên Thần Trên Mây: (0 có kinh nào trong 57 bài kinh).

SN 33 – Chương (trương ung) Vacchagotta (*Vacchagotta-samyutta*) – liên quan du sĩ Vacchagotta: (0 có kinh nào trong 55 bài kinh).

SN 34 – Chương (trương ung) Thiền Định (*Jhana-samyutta*) – liên quan chủ đề Thiền Định: (0 có kinh nào trong 55 bài kinh).

▪ **(IV) trong Quyển ‘SÁU GIÁC-QUAN’ (*Salayatana-vagga*)**

(Tổng cộng: 434 bài kinh; có 32 kinh nói cho người tại gia)

SN 35 – Chương (trương ung) Sáu Giác Quan (*Salayatana-samyutta*) – liên quan chủ đề ‘Sáu Giác Quan’: (Tổng cộng: 248 bài kinh; có 11 kinh ‘nói cho người tại gia’).

SN 35:124 [SN IV 109-109] *Vesali* (*Vesali*): nói với gia chủ tên Ugga ở thành Xá-vệ (*Vesali*) – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan.

SN 35:125 [SN IV 109-110] *Vajji* (*Vajji*): nói với gia chủ tên Ugga của xứ Hatthigama – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan, (trương tự kinh SN 35:124 kể trên).

SN 35:126 [SN IV 110-110] *Nalanda* (*Nalanda*): nói với gia chủ tên Upali – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú

ở những đối tượng giác quan, (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:127 [SN IV 110-113] *Bharadvaja* (Bharadvaja): ngài Pindola Bharadvaja nói với Vua Udena – về cách thu xếp để sống một đời sống độc thân, bằng cách coi những người phụ nữ như những người mẹ, chị, hay con gái; về sự quán niệm về tính ghớm ghiếc bất tịnh (*asubha*) của thân; và về sự không nên nắm giữ chạy theo những dấu hiệu và tính chất mà các giác quan tạo ra.

SN 35:128 [SN IV 113-113] *Sona* (Sona): nói với người con tên Sona của một gia chủ – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan, (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:129 [SN IV 113-114] *Ghosita* (Ghosita): ngài Ananda nói với vị gia chủ tên Ghosita – về sự biến đổi của các yếu tố.

SN 35:130 [SN IV 115-116] *Haliddakani* (Haliddakani): ngài Mahakaccana nói với gia chủ tên Haliddakani – về sự biến đổi của các yếu tố dẫn đến sự biến đổi của các tiếp xúc và sự biến đổi của các cảm giác.

SN 35:131 [SN IV 116-116] *Nakulapita* (Nakulapita): nói với gia chủ tên Nakulapita – về việc không nên đi tìm khoái lạc thích thú ở những đối tượng giác quan, (tương tự kinh SN 35:124 ở trên).

SN 35:132 [SN IV 116-121] *Lohicca* (Lohicca): ngài Mahakaccana nói với bà-la-môn tên Lohicca và một người học trò của ông – về vấn đề phòng hộ sáu cửa giác quan, đó mới là con đường đích thực để một người có thể chứng đắc tới phẩm giới Trời Thần (Brahma, Phạm Thiên).

SN 35:133 [SN IV 121-124] *Verahaccani* (Verahaccani): ngài Udayi nói với một nữ bà-la-môn của họ tộc Verahaccani và một học trò của bà – về sự chấm dứt các cơ sở giác quan để không còn cảm giác sướng khoái hay đau khổ, chấm dứt

mọi sự sướng khổ.

^SN 35:241 <35:200> [SN IV 179-181] *Pathamaddrukkhandhopama* (Ví Dụ Về Khúc Gỗ Lớn 1): nói với các Tỷ kheo và một người chăn bò tên Nanda đang đứng kể đó lắng nghe – về ví dụ khúc gỗ đang trôi trên dòng sông “không nên” tấp vào bờ bên trái hay bờ bên phải...: có nghĩa là một người không nên bị dính vào các giác quan và những đối tượng giác quan; không nên tham muốn, tham thích, dính theo những sướng khổ của giác quan và cũng không nên mê dính chạy theo theo các đối tượng của chúng. Phải từ bỏ mọi cảm giác khoái lạc và mọi đối tượng sướng khổ của giác quan.

SN 36 – Chương (tương ứng) Cảm Giác (*Vedana-samyutta*) – liên quan chủ đề các loại ‘Cảm Giác’ (thọ, *vedana*): (*Tổng cộng: 31 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’*)

^SN 36:19 [SN IV 223-228] *Pancakanga* (Pancakanga): ngài Udayi nói với người thợ mộc tên Pancakanga, và sau đó Đức Phật nói cho ngài Ananda – về vấn đề Giáo Pháp được giảng bày theo nhiều phương pháp chỉ dạy khác nhau: như về hai, ba, năm, sáu, mười tám, ba mươi sáu và 108 loại cảm giác; và về những mức độ cảm giác sướng (lạc thọ) khác nhau.

SN 37 – Chương (tương ứng) Phụ Nữ (*Matugdma-samyutta*) – liên quan ‘Phụ Nữ’: (*0 có kinh nào trong số 34 bài kinh*).

SN 38 – Chương (tương ứng) Jambukhadaka (*Jambukhaddaka-samyutta*) – liên quan ‘Jambukhadaka’: (*0 có kinh nào trong số 16 bài kinh*).

SN 39 – Chương (tương ứng) Samandaka (*Samandaka-samyutta*) – liên quan ‘Samandaka’: (*0 có kinh nào trong số 16 bài kinh*).

SN 40 – Chương (tương ứng) Mục-kiền-liên (*Moggallna-samyutta*) –

liên quan ngài ‘Mục-kiền-liên’ (*Moggallana*): (0 có kinh nào trong số 11 bài kinh).

SN 41 – Chương (tương ứng) Citta (*Citta-samyutta*) – liên quan gia chủ tên ‘Citta’: (*Tổng cộng: 10 bài kinh; tất cả 10 kinh ‘nói về người tại gia’*).

SN 41:1 [SN IV 281-283] *Samyojana* (Gông Cùm): một số Tỷ kheo trưởng lão nói với gia chủ tên Citta – tham muốn và dục vọng khởi sinh tùy thuộc vào giác quan và các đối tượng giác quan: đó chính là gông cùm trói buộc con người vào vòng tái sinh luân hồi.

SN 41:2 [SN IV 283-285] *Pathama Isidatta* (Isidatta 1): ngài Isidatta nói với gia chủ tên Citta – về sự biến đổi của 18 yếu tố: (06) mỗi giác quan, (06) mỗi đối tượng của sáu giác quan, và (06) tâm thức khởi sinh trong mỗi tiếp xúc giác quan.

SN 41:3 [SN IV 285-288] *Dutiya Isidatta* (Isidatta 2): ngài Isidatta nói với gia chủ tên Citta – về 62 quan điểm (thân kiến, ngã kiến: tà kiến...).

[^]SN 41:4 [SN IV 288-291] *Mahakapatihariya* (Phép Báu của ngài Mahaka): ngài nói với gia chủ tên Citta – về một phép báu thần thông siêu phàm.

SN 41:5 [SN IV 291-292] *Pathamakamabhu* (Kamabhu 1): gia chủ Citta nói với ngài Kamabhu – giải thích về một bài kệ ẩn ý khó hiểu nói về sự giải thoát khỏi sự ràng buộc dính chấp.

SN 41:6 [SN IV 293-295] *Dutiyakamabhu* (Kamabhu 2): ngài Kamabhu nói với gia chủ Citta – về những sự tạo tác (hành) từ thân, miệng, tâm ý (thân hành, khẩu hành, ý hành).

SN 41:7 [SN IV 295-297] *Godatta* (Godatta): ngài Godatta nói với gia chủ Citta – về sự giải thoát vô lượng của tâm, về sự giải thoát tâm bởi tính-không (có gì), về sự giải thoát tâm bởi tính trống-không, và về sự giải thoát rốt ráo (không còn

dấu vết gì) của tâm.

SN 41:8 [SN IV 297-300] *Niganthanataputta* (Nigantha Nataputta): gia chủ Citta nói với Nigantha Nataputta – phải nên tự mình trải nghiệm trực tiếp về các tầng thiền định (*jhana*) chứ không chỉ tin theo.

SN 41:9 [SN IV 300-302] *Acelakassapa* (Tu Sĩ Khổ Hạnh Khỏa Thân Tên Ca-diếp): gia chủ Citta nói với tu sĩ khổ hạnh khỏa thân tên Ca-diếp (Kassapa) – về sự hiểu biết (tri kiến) và tầm nhìn siêu xuất của những bậc thánh nhân.

SN 41:10 [SN IV 302-304] *Gilanadassana* (Nhìn Thấy Người Bệnh): gia chủ Citta nói với những người bạn bè – về sự có được niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và về sự rộng lòng bố thí.

SN 42 – Chương (tương ứng) *Gamani* (*Gamani-samyutta*) – liên quan ‘Người Đứng Đầu’: (*Tổng số: 13 bài kinh; tất cả 13 kinh ‘nói về người tại gia’*)

SN 42:1 [SN IV 305-306] *Canda* (Canda): nói với ông trưởng-thôn tên Canda nổi tiếng tàn bạo – về sự từ bỏ tham dục để chuyển hóa mình từ tàn bạo trở thành hiền từ, từ tế.

SN 42:2 [SN IV 306-308] *Talaputa* (Talaputa): nói với người trưởng-đoàn kịch hát tên Talaputa – về những nơi-đến đầy khổ đau sau khi chết đối với một kịch sĩ chuyên làm vui và giải trí cho người ta bằng đủ lời thật, giả, đúng, sai, chế tác... đủ kiểu.

SN 42:3 [SN IV 308-309] *Yodhajiva* (Yodhajiva): nói với người trưởng-nhóm chiến quân tên Yodhajivo – về những nơi-đến đầy khổ đau sau khi chết đối với một chiến quân có sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.

SN 42:4 [SN IV 310-310] *Hattharo* (Hattharo): nói với người trưởng-đội voi chiến (tượng binh) tên Hattharo – về những nơi-đến đầy khổ đau sau khi chết đối với người

tượng binh cố sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.

SN 42:5 [SN IV 310-311] *Assaroha* (Assaroha): nói với trưởng-đội mã chiến (ky binh) tên Assaroha – về những nơi-đến đầy khổ đau sau khi chết đối với người ky binh cố sức xông pha chiến đấu trong các trận đấu giết nhau.

SN 42:6 [SN IV 311-314] *Asibandhakaputta* (Asibandhakaputta): nói với ông thôn-trưởng tên Asibandhakaputta – nói về hiệu lực hiệu quả của hành vi thiện lành [hành động, lời nói, tâm ý] chính là con đường dẫn tới những cõi phúc lành sau khi chết: đó là lý nhân quả đúng đắn, ngược lại với những thủ tục cầu khẩn sau-khi-chết của bà-la-môn giáo.

SN 42:7 [SN IV 314-317] *Khettupama* (Ví Dụ Về Ruộng Lúa): nói với ông trưởng-thôn tên Asibandhakaputta – về lý do tại sao Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp một cách thấu suốt hoàn toàn cho người này nhưng không thuyết giảng một cách thấu suốt hoàn toàn cho người khác.

SN 42:8 [SN IV 317-322] *Sankhadhama* (Người Thối Tù Và): nói cho trưởng-thôn Asibandhakaputta, một môn đồ của phái ngoại đạo Ni-kiền-tử (*Nigantha*) – về việc chuyển hóa những nghiệp xấu ác của quá khứ bằng cách từ bỏ những hành động xấu ác trong hiện tại và tương lai.

SN 42:9 [SN IV 322-325] *Kula* (Những Gia Đình): nói với trưởng-thôn Asibandhakaputta, một môn đồ của phái ngoại đạo Ni-kiền-tử (*Nigantha*) – về sự tránh làm suy sụp lụn bại một gia đình nhờ vào việc bố thí cúng dường; và về 8 nguyên nhân và điều kiện làm lụn bại những gia đình.

SN 42:10 [SN IV 325-327] *Maniculaka* (Manicujaka): nói với trưởng-thôn tên Manicujaka – rằng những thứ châu báu vàng bạc không được dùng bởi những người tu sĩ tu theo Đức Phật với tâm từ bỏ.

SN 42:11 [SN IV 327-330] *Bhadra* (Bhadra): nói với

trưởng-thôn tên Bhadraka – về cách tất cả mọi khổ đau đều do bởi/ bắt rễ từ tham dục tham muốn (*chanda*).

SN 42:12 [SN IV 330-340] *Rasiya* (Rasiya): nói với trưởng-thôn tên Rasiya – về con đường trung-đạo; những cơ sở để khen hoặc chê người sống đời thụ hưởng dục lạc; những cơ sở để khen hoặc chê người sống đời khổ hạnh; về ba loại người sống khổ hạnh...

SN 42:13 [SN IV 340-359] *Pataliya* (Pataliya): nói với trưởng-thôn Pataliya – về những nghiệp xấu ác [thân, miệng, ý] không nhất thiết phải gặp ngay nghiệp quả xấu tức thì trong hiện tại; nghiệp quả chắc chắn sẽ khởi sinh khi có đủ điều kiện (duyên); về chánh kiến; và về thiên định theo Giáo Pháp.

SN 43 – Chương (tương ứng) Vô Vi (*Asankhata-samyutta*) – liên quan giáo lý ‘Vô Vi’: (*0 có kinh nào trong số 44 bài kinh*).

SN 44 – Chương (tương ứng) Vô Thuyết (*Abyakata-samyutta*) – liên quan về ‘Những Điều Không Thể Nói Ra’ (*Abyakata*): (**Tổng số: 11 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’**).

SN 44:1 [SN IV 374-380] *Khema* (Khema): Tỷ kheo Ni Khema nói với Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về lý do tại sao một người không thể trả lời những câu hỏi không thể trả lời.

▪ **(V) trong Quyển ‘QUYÊN-LỚN’ (*Maha-vagga, Đại Phẩm*)**
(**Tổng cộng: 1.197 bài kinh; có 28 kinh nói cho người tại gia**)

SN 45 – Chương (tương ứng) Lớn (*Magga-samyutta*) – liên quan chủ đề ‘Con đường Chánh Đạo’ (*0 có kinh nào trong 180 bài kinh; có 01 kinh nói gián tiếp cho người tại gia*).

#SN 45:24 [SN V 18-19] *Dutiyapatipada* (Chánh Đạo 2): nói

với các Tỷ kheo – về con đường đúng đắn và sai lạc đối với người xuất gia và cả người tại gia.

SN 46 – Chương (tương ưng) Bảy Yếu Tố Giác Ngộ (*Bojjhanga-samyutta*) – liên quan ‘Bảy Yếu Tố Giác Ngộ’: (*Tổng số: 184 bài kinh; có 02 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 46:55 [SN V 121-126] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về lý do tại sao đối với các bài chú thuật có lúc nhớ ra những có lúc không nhớ ra trong tâm trí của mình; Phật nói thêm ví dụ về nước để chỉ về những chướng ngại.

SN 46:56 [SN V 126-128] *Abhaya* (Abhaya): nói với Hoàng tử Abhaya – về năm chướng ngại là nguyên nhân gây cản trở phát sinh tầm nhìn và sự hiểu biết; về bảy yếu tố giác ngộ là nguyên nhân khởi sinh ra tầm nhìn và sự hiểu biết.

SN 47 – Tập Tương ưng *Satipatthana-samyutta* – về ‘Sự Thiết Lập Chánh Niệm’: (*Tổng số: 104 bài kinh; có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 47:25 [SN V 174-174] *Annatarabrahmana* (Một Bà-la-môn): nói với một bà-la-môn – về lý do tại sao Giáo Pháp không tồn tại lâu sau khi Như lai qua đời.

SN 47:29 [SN V 176-177] *Sirivaddha* (Sirivaddha): ngài Ananda nói với gia chủ tên Sirivaddha – về việc chứng đắc thánh quả Bất Lai thông qua việc tu tập Bốn Nền Tảng Chánh Niệm.

SN 47:30 [SN V 178-178] *Manadinna* (Manadinna): ngài Ananda nói với gia chủ tên Manadinna – về việc chứng đắc thánh quả Bất Lai thông qua việc tu tập Bốn Nền Tảng Chánh Niệm.

SN 48 – Chương (tương ưng) Giác Quan (*Indriyasamyutta*) – liên

quan chủ đề các ‘Giác Quan’. (*Tổng số: 178 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 48:42 [SN V 217-219] *Unnabhabrahmana* (Bà-la-môn Unnabha): nói với Bà-la-môn tên Unnabha – về những trú xứ khác nhau của mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân.

SN 49 – Chương (tương ứng) Sự Nỗ Lực Đứng Đắn (*Sammappadhana-samyutta*) – liên quan chủ đề về sự ‘Nỗ Lực Đứng Đắn’, tức Chánh Tinh Tấn: (*0 có kinh nào trong 54 bài kinh*).

SN 50 – Chương (tương ứng) Năng Lực Thần Thông (*Bala-samyutta*) – nói về các ‘Năng Lực Thần Thông’: (*0 có kinh nào trong số 108 bài kinh*).

SN 51 – Chương (tương ứng) Cơ Sở Năng Lực Tâm Linh (*Iddhipada-samyutta*) – liên quan tới các ‘Cơ Sở Năng Lực Tâm Linh’ (tứ Thân Túc). (*Tổng số: 86 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 51:15 [SN V 271-273] *Unnabhabrahmana* (Bà-la-môn Unnabha): ngài Ananda nói với bà-la-môn tên Unnabha – về việc từ bỏ tham dục thông qua việc tu tập phát triển bốn cơ sở năng lực tâm linh (Tứ thân túc).

SN 52 – Chương (tương ứng) Anurudha (*Anuruddha-samyutta*) – liên quan về Ngài ‘A-nậu-lâu-đà’ (*Anuruddha*): (*0 có kinh nào trong số 24 bài kinh*).

SN 53 – Chương (tương ứng) Thiền Định (*Jhana-samyutta*) – liên quan chủ đề các ‘Tầng Thiền Định’ (*Jhana*): (*0 có kinh nào trong 54 bài kinh*).

SN 54 – Chương (tương ứng) Hơi Thở (*Anapana-samyutta*) – liên quan về ‘Hơi Thở’: (*Tổng số: 20 bài kinh; có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 54:12 [SN V 327-328] *Kankheyya* (Trong Sự Nghi Ngộ): ngài Lomasavangisa nói với ông Mahanama của tộc Thích Ca – về sự khác nhau giữa sự an trú của một tu sĩ học nhân so với sự an trú của (bậc giác ngộ) Như Lai.

SN 55 – Chương (tương ứng) Nhập Lưu (*Sotapatti-samyutta*) – liên quan ‘Thánh quả Nhập Lưu’: (*Tổng số: 74 bài kinh; có 21 kinh ‘nói cho người tại gia’*).

SN 55:3 [SN V 344-346] *Dighavu* (Dighavu): nói với Phật tử tại gia tên Dighavu – về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự rộng lòng bố thí; và về sáu điều có trong ‘sự hiểu biết đích thực’ (chánh giác tri kiến).

SN 55:6 [SN V 348-352] *Thapati* (Các Quan Thị Thân): nói với các quan thị thân tên Isidatta và Purana – về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và sự rộng lòng bố thí.

SN 55:7 [SN V 352-356] *Veludvareyya* (Những Người Ở Veludvara): nói với các gia chủ bà-la-môn ở Veludvara (Veludvara: nghĩa là Công Tre, Trúc Môn) – về nghi luật vàng: hành động và lời nói thiện lành được cân nhắc dựa trên nguyên tắc: “*Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác*”; và về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và không vi phạm giới hạnh đạo đức.

SN 55:21 [SN V 369-371] *Pathamamahanama* (Mahanama 1): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích Ca – về tâm của một người, được củng cố lâu dài bởi các yếu tố niềm tin xác tín, đức hạnh, tu học, bố thí, và trí tuệ, thì sẽ tiến bộ chuyển hóa lên bậc siêu phàm.

SN 55:22 [SN V 371-371] *Dutiyamahanama* (Mahanama 2): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích Ca – về tâm của một người, được củng cố lâu dài bởi các yếu tố niềm tin xác tín, đức hạnh, tu học, bố thí, và trí tuệ, hướng tới Niết-bàn

giải thoát hoàn toàn.

SN 55:23 [SN V 371-374] *Godha* (Godha): nói với ông Mahanama và ông Godha thuộc tộc Thích Ca – về cách nhận biết một người đã chứng ngộ thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:24 [SN V 375-377] *Pathamasarakani* (Sarakani 1): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích Ca – về nhiều cách nhận biết một người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:25 [SN V 378-380] *Dutiyasarakani* (Sarakani 2): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích Ca – về nhiều cách nhận biết một người đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:26 [SN V 380-385] *Pathama Anathapindika* (Anathapindika 1): ngài Xá-lợi-phất nói với gia chủ Cấp Cô Độc; và Phật nói với ngài Ananda – về bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, theo 10 phương cách.

SN 55:27 [SN V 385-387] *Dutiya Anathapindika* (Anathapindika 2): ngài Xá-lợi-phất nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu: đó là niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và giới hạnh trong sạch.

SN 55:28 [SN V 387-389] *Pathamabhayaverupasanta* (Những Sự Thù Ghét Đáng Sợ 1): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về năm mối hiểm họa và năm sự thù ghét (hành vi không đức hạnh); về bốn yếu tố để có thể chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó là niềm tin xác tín vào Phật, Pháp, Tăng, và không vi phạm giới hạnh đạo đức); và về sự thâm nhập bằng trí tuệ hiểu biết về lý duyên khởi.

SN 55:30 [SN V 389-390] *Nandakalicchavi* (Người Licchavi): nói với ông Nandaka, quan tể tướng của những người Licchavi – về bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; và về những lợi ích khác mà bốn yếu tố đó mang lại.

SN 55:37 [SN V 395-395] *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama thuộc họ tộc Thích Ca – về cách một Phật tử tại gia có thể tu tập hoàn thiện giới hạnh, niềm tin, tâm

rộng lượng bố thí, và trí tuệ hiểu biết.

SN 55:39 [SN V 396-397] *Kaligodha* (Kajigodha): nói với bà Kajigodha thuộc họ tộc Thích Ca – về cách một nữ Phật tử tại gia thánh thiện được công nhận là một bậc thánh Nhập Lưu nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

SN 55:40 [SN V 397-399] *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya thuộc họ tộc Thích Ca – về cách một Phật tử tại gia thánh thiện sống một cách lãng tâm hoặc sống một cách chú tâm tu tập bốn yếu tố để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; bằng một trong hai cách (i) đã hài lòng với mỗi yếu tố và không cần nỗ lực thêm trong sống đời sống độc thân lánh trần; hoặc (ii) chưa hài lòng với mỗi yếu tố mình đã tu tập và vẫn nỗ lực thêm để tin tấn hơn nữa.

SN 55:47 [SN V 403-403] *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya thuộc tộc Thích Ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

ASN 55:48 [SN V 403-403] *Bhaddiya* (Bhaddiya): nói với ông Bhaddiya thuộc tộc Thích Ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, (tương tự như kinh 47 kể trên).

^SN 55:49 [SN V 404-404] *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama thuộc họ tộc Thích Ca – về một thánh đệ tử là một bậc thánh Nhập nhờ tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, (tương tự như kinh 47 ở trên).

SN 55:52 [SN V 405-406] *Vassamvuttha* (Người Trái Qua Những Kỳ An Cư Mùa Mưa): một số Tỷ kheo nói với những người thuộc tộc Thích Ca ở thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) – về số lượng những bậc A-la-hán thì ít hơn những bậc Bất Lai; số những bậc Bất Lai thì ít hơn số những bậc Nhất Lai; và số bậc Nhất Lai lại ít hơn số những bậc Nhập Lưu. (Thánh quả càng cao càng có ít người đạt

được).

SN 55:53 [SN V 406-408] *Dhammadinna* (Dhammadinna): nói với Phật tử tại gia tên Dhammadinna và 500 người tại gia khác – về sự thật rằng các người tại gia khó có thể sống tu tập những ý nghĩa sâu xa siêu xuất của “tính-không”; về sự tu tập bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu là dễ dàng hơn, là có thể tu được.

SN 55:54 [SN V 408-410] *Gilana* (III): nói với ông Mahanama thuộc tộc Thích Ca – về bốn yếu tố (đã nói) để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu; và về những cách quán niệm dành cho một bậc thánh Nhập Lưu khi vị ấy đang nằm bệnh sắp chết.

SN 56 – Chương (tương ứng) Chân Lý (*Sacca-samyutta*) – liên quan những ‘Chân Lý’ (Chân Đế, Sự Thật): (0 có kinh nào trong số 131 bài kinh).

trong TĂNG CHI BỘ KINH (AN)

{*Tổng cộng: 2.381 bài kinh; có 125 bài kinh nói cho người tại gia; cộng 36 kinh nói gián-tiếp cho người tại gia*}

AN 1 – Ekaka-nipata – tập Một Pháp: (0 có kinh nào trong 627 bài kinh).

AN 2 – Duka-nipata – tập Hai Pháp: (có 06 kinh trong 479 bài kinh; cộng 01 kinh nói gián-tiếp).

[^]AN 2:16 <2:2:6> [AN I 55-56]: nói với một bà-la-môn – hiệu lực giới hạnh đạo đức theo Giáo Pháp đối với sự tốt xấu của cảnh giới tái sinh sau khi chết.

[^]AN 2:17 <2:2:7> [AN I 56-57]: nói với bà-la-môn tên Janussoni – hiệu lực của đức hạnh xấu và đức hạnh tốt đối với cảnh giới tái sinh sau khi chết.

AN 2:34 <2:4:3> [AN I 62-62]: nói cho một bà-la-môn – về triết lý hành động và không hành động.

AN 2:35 <2:4:4> [AN I 62-63]: nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về hai loại người đáng được cúng dường.

AN 2:37 <2:4:6> [AN I 65-67]: ngài Mahakaccana nói với bà-la-môn tên Aramadanda – về lý do tại sao những người tại gia hay tranh cãi (vì dính chấp vào những khoái lạc giác quan) và lý do tại sao họ từ bỏ tranh cãi (vì dính chấp vào những tà kiến).

AN 2:38 <2:4:7> [AN I 67-68]: ngài Mahakaccana nói với bà-la-môn tên Kandarayana – về sự tôn kính những người già, hoặc tôn kính những người biết từ bỏ dục lạc.

[#]AN 2:40 <2:4:9> [AN I 69-69]: nói với các Tỳ kheo – về cách thực hành đúng đắn đối với một Phật tử tại gia hoặc đối với

một Tỳ kheo.

AN 3 – Tika-nipata – tập Ba Pháp: (Có 20 kinh trong 352 bài kinh, cộng 02 kinh gián-tiếp).

#AN 3:31 [AN I 132-132] *Sabrahmaka* (Vói Trời Phạm Thiên): nói với các Tỳ kheo – về sự tôn kính của người tại gia dành cho cha mẹ.

AN 3:35 <3:34> [AN I 136-138] *Hatthaka* (Hatthaka): nói với Hatthaka của xứ Ajavi – về vấn đề mất ngủ do những ‘con sói’ gây ra bởi tham, sân, si.

#AN 3:48 [AN I 152-153] *Pabbataraja* (Vua Của Núi Non): nói với các Tỳ kheo – về việc trong một gia đình, nhờ có người đứng đầu gia đình có lòng tin vào chánh đạo, nên các thành viên trong gia đình noi theo để tu dưỡng theo ba cách: về lòng tin, về hành vi đức hạnh, và về trí tuệ hiểu biết.

AN 3:51 [AN I 155-155] *Pathamadvebrahmana* (Hai Bà-la-môn 1): nói với hai ông bà-la-môn già – về việc tự mình kiêng cử trong ba nghiệp: hành động, lời nói, tâm ý.

AN 3:52 [AN I 156-156] *Dutiyadvebrahmana* (Hai Bà-la-môn 2): nói với hai ông bà-la-môn già – về việc tự mình kiêng cử trong ba nghiệp: hành động, lời nói, tâm ý.

AN 3:53 [AN I 156-157] *Annatarabrahmana* (Một Bà-la-môn): nói với một ông bà-la-môn – về tham, sân, si; về giáo pháp có thể nhìn thấy được.

AN 3:55 [AN I 158-159] *Nibbuta* (Chứng Ngộ Niết-bàn): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về việc dẹp bỏ tham, sân, si là cách trực tiếp nhìn thấy Niết-bàn.

AN 3:56 [AN I 159-160] *Paloka* (Giảm Dân Số): nói với một bà-la-môn rất giàu có – về những lý do tại sao dân số loài người giảm.

AN 3:58 [AN I 163-166] *Tikanna* (Tikanna): nói với bà-la-môn

tên Tikanna – về ba loại hiểu biết trong sự tu tập của bậc Thánh Nhân.

^AN 3:59 [AN I 166-168] *Janussoni* (Janussoni): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về ba loại hiểu biết trong sự tu tập của các bậc Thánh Nhân.

AN 3:60 [AN I 168-173] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về ba loại năng lực trong sự tu tập của bậc Thánh Nhân.

AN 3:63 [AN I 180-185] *Venagapura* (Venagapura): nói với gia chủ bà-la-môn tên Vacchagotta và một gia chủ bà-la-môn khác tên Venagapura – về chiếc giường nằm trên cõi trời, giường của bậc trời thần, và giường của bậc thánh nhân.

AN 3:65 [AN I 188-193] *Kesaputti [Kalama]* (Những Người Kesaputta [tức Những Người Kalama]): nói với những người Kalama ở xứ Kesaputta – về nguồn gốc của những thói tâm bất thiện: tham, sân, si.

AN 3:66 [AN I 193-197] *Saha* (Sajha): ngài Nandaka nói với anh Sajha, cháu nội của Migara và Rohana, cháu nội của Pekhuniya – về nguồn gốc của những thói tâm bất thiện: tham, sân, si.

AN 3:70 [AN I 205-215] *Uposatha* (Uposatha): nói với Visakha, mẹ của Migara – về ba loại nghi thức trong lễ rằm BỐ-tát (*uposatha*).

AN 3:72 [AN I 217-219] *Ajivaka* (Ajivaka): ngài Ananda nói với một gia chủ là đệ tử của phái *Ajivaka* – dạy về một Giáo Pháp để dẹp bỏ tham, sân, si đã được Phật khéo léo giảng bày, được tu tập một cách tốt đẹp bởi người tu, và sẽ dẫn tới sự không còn khởi sinh của chúng trong tương lai.

AN 3:73 [AN I 219-220] *Mahanamasakka* (Mahanama Dòng Họ Thích Ca): ngài Ananda nói với Mahanama thuộc họ Thích Ca – về một thánh đệ tử phải nên tu tập thành tựu về mặt giới hạnh, thiên định và trí tuệ (giới, định, tuệ).

AN 3:74 [AN I 220-222] *Nigantha* (Ni-kiền-tử): ngài Ananda nói với những người Licchavi tên Abhaya và Panditakumaraka – về ba cách làm thanh lọc ba phần giới hạnh, thiên định và trí tuệ; khác với cách thanh lọc được chỉ dạy bởi giáo phái của Ni-kiền-tử.

AN 3:109 <3:105> [AN I 261-262] *Arakkhita* (Không Được Phòng Hộ): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về việc phòng hộ bản thân trong ba nghiệp (hành động, lời nói, ý nghĩ).

AN 3:110 <3:106> [AN I 262-263] *Byapanna* (Không Có Được): nói với gia chủ Cấp Cô Độc – về việc phòng hộ bản thân trong ba nghiệp (hành động, lời nói, ý nghĩ); nếu không làm được thì không có được một cái chết lành.

AN 3:126 <3:124> [AN I 276-278] *BharandukaLama* (Bharandu, Người Kalama): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca và ông Bharandu người Kalama – về ba loại thầy.

AN 3:127 <3:125> [AN I 278-279] *Hatthaka* (Hatthaka): nói với thiên thần trẻ Hatthaka – về việc Hatthaka, như một Phật tử tại gia, luôn luôn khao khát được gặp Phật, được nghe Giáo Pháp và được gặp Tăng Đoàn (được tiếp xúc Tam Bảo).

AN 4 – *Catukka-nipata* – tập Bốn Pháp: (Có 22 kinh trong 783 bài kinh, cộng 04 kinh nói gián-tiếp).

AN 4:35 [AN II 35-37] *Vassakara* (Vassakara): nói với bà-la-môn tên Vassakara – về bốn phẩm-hạnh một bậc đại nhân đại trí, đó là: người thực hành vì phúc lợi của số đông, điều phục được tâm mình, chứng nhập bốn tầng thiên định bất cứ lúc nào mình muốn, và được giải thoát.

AN 4:36 [AN II 37-39] *Dona* (Dona): nói với bà-la-môn tên Dona – về bốn loại chúng sinh mà Phật sẽ không trở thành họ, đó là: thiên thần (*deva*), càn-thát-bà (*gandhabba*), dạ-xoa (*yakkha*), hoặc người.

AN 4:39 [AN II 42-43] *Ujjaya* (Ujjaya): nói với bà-la-môn tên Ujjaya – về bốn loại cúng tế không đáng khen.

AN 4:40 [AN II 43-44] *UdayT* (Udayi): nói với bà-la-môn tên Udayi – về bốn loại cúng tế không đáng khen.

AN 4:53 [AN II 57-59] *Pathamasamvasa* (Sống Chung 1): nói với đoàn gia chủ nam và nữ đã đi một quãng đường dài từ Madhura đến Veranja – về bốn loại hôn nhân hôn sự: về cách đúng đắn để vợ và chồng sống chung với nhau cho tốt đẹp.

#AN 4:54 [AN II 59-60] *Dutiyasamvasa* (Sống Chung 2): nói với các Tỷ kheo – về bốn loại hôn nhân hôn sự: về cách đúng đắn để vợ và chồng sống chung với nhau cho tốt đẹp.

AN 4:55 [AN II 61-62] *Pathamasamajivi* (Cùng Sống Như Nhau 1): nói với gia chủ Nakulapita và người vợ Nakulamata – về bốn cách người chồng và vợ sống hợp lòng hợp ý với nhau (về niềm tin, đức hạnh, lòng bố thí, và trí tuệ hiểu biết).

#^aAN 4:56 [AN II 62-62] *Dutiyasamajivi* (Cùng Sống Với Nhau 2): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bốn cách người chồng và vợ sống hợp lòng hợp ý với nhau (về niềm tin, đức hạnh, lòng bố thí, và trí tuệ hiểu biết).

AN 4:57 [AN II 62-63] *Suppavasa* (Suppavasa): nói với người tại gia tên Suppavasa – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

AAN 4:58 [AN II 63-64] *Sudatta* (Sudatta, tức Cấp Cô Độc): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

#AN 4:59 [AN II 64-64] *Bhojana* (Thức Ăn): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bốn thứ con người nhận được từ món quà thức ăn, đó là: sự sống, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh.

AN 4:60 [AN II 65-65] *Gihisamicipatipada* (Cách Tu Tập Đúng Dẫn Của Người Tại Gia): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn phẩm chất đúng dẫn mà một gia chủ nên có, đó là: người đó dâng y cũng dường cho Tăng đoàn các Tỷ kheo; người đó cúng dường thức ăn; người đó cúng dường chỗ ở; người đó cúng dường thuốc thang và các trợ giúp khác cho người bệnh.

AN 4:61 [AN II 65-69] *Pattakamma* (Những Điều Đáng Làm/ Chánh Nghiệp): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn điều đáng ước nhưng khó đạt được hết, đó là: sự giàu có, danh tiếng, sức khỏe và sống lâu, và được tái sinh phúc lành; về bốn phẩm chất cần tu tập giúp đạt được bốn điều đó là: thành tựu về lòng tin (vào Tam Bảo), đức hạnh tốt, lòng rộng lượng bố thí, và trí tuệ; cộng với bốn cách đáng làm trong việc sử dụng tài sản của mình, đó là: giữ mức chi tiêu cho bản thân, gia đình và người thân; dự phòng cho rủi ro, mất mát; lo tang lễ đàng hoàng khi người thân chết; dành một phần cúng dường cho các bậc chân tu.

AN 4:62 [AN II 69-70] *Ananya* (Không Bị Nợ Nần): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bốn loại hạnh phúc mà người tại gia có thể đạt được, đó là: hạnh phúc được sở hữu, hạnh phúc được thụ hưởng, hạnh phúc vì không bị nợ nần, và hạnh phúc vì không bị tội lỗi hay bị chê trách.

#^AN 4:63 [AN II 70-70] *Brahma* (Với Trời Phạm Thiên): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về sự tôn kính cha mẹ.

AN 4:111 [AN II 112-113] *Kesi* (Kesi): nói với người huấn luyện ngựa tên Kesi – về bốn cách huấn luyện tu dưỡng một con người.

AN 4:183 [AN II 172-173] *Suta* [*Pathamavassakara*] (Đã Nghe): nói với bà-la-môn tên Vassakara – nhân lúc nói về những điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm nhận, và đã được nhận biết.

AN 4:184 [AN II 173-176] *Abhaya Janussom*] (Không Sợ Hãi/Vô Ngại): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về sự sợ chết và sự không sợ chết.

AN 4:187 [AN II 179-181] *Vassakara* (Vassakara): nói với bà-la-môn tên Vassakara – về vấn đề một người xấu thì không thể nhận biết được cái tốt và cái xấu ở người khác; nhưng người tốt thì có thể nhận biết cái xấu và cái tốt của người khác. (Người tốt thì mới có thể biết cái gì là đúng là sai ở người khác; người xấu thì khó phân biệt điều đúng điều sai).

AN 4:188 [AN II 181-182] *Upaka* (Upaka): nói với Upaka Mandikaputta – về việc nên từ bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành.

AN 4:193 [AN II 190-194] *Bhaddiya* (Bhaddiya): nói với một người Licchavi tên là Bhaddiya – về việc từ bỏ những tâm tính bất thiện và không lợi lạc là tham, sân, si, tranh đấu, hung bạo.

AN 4:194 [AN II 194-196] *Sapugiya* [*Samugiya*] (Sapuga): ngài Ananda nói với những người của nhà Byagghapajja (ông Chân Cọp), đó là một nhóm người trẻ đến từ Sapuga – về bốn yếu tố để tu tập để một người đạt tới sự trong sạch (thanh tịnh), đó là: sự trong sạch về giới hạnh đạo đức, sự trong sạch về tâm, sự trong sạch về cách nhìn chánh kiến, và sự trong sạch về giải thoát.

AN 4:195 [AN II 196-200] *Vappa* (Vappa): nói với ông Vappa thuộc họ Thích Ca, một người theo giáo phái của Ni-kiền-tử (Nigantha Nataputta) – về bốn cách phòng chặn không để những ô nhiễm (*asavas*) khởi sinh lại về sau.

^AN 4:196 [AN II 200-202] *Salha* (Sajha): nói với những người Licchavi tên Sajha và Abhaya – về con đường làm trong sạch hành vi đức hạnh và con đường tự hành xác khổ hạnh.

AN 4:197 [AN II 202-205] *Mallika* (Mallika): nói với Hoàng hậu Mallika – về những lý do tại sao một phụ nữ bị sinh ra

xấu xí và nghèo khổ, xấu xí và giàu có, xinh đẹp và nghèo khổ, và xinh đẹp và giàu có.

AN 4:234 <4:233> [AN II 232-233] *Sonakayana* (Sonakayana): nói với bà-la-môn tên Sikhamoggallana – về bốn loại hành động đã được Phật giảng dạy, đó là: hành động tăm tối dẫn đến kết quả tăm tối; hành động sáng sủa dẫn đến kết quả sáng sủa; và hành động vừa tối vừa sáng dẫn đến kết quả vừa tối vừa sáng; và hành động không tối cũng không sáng dẫn tới kết quả không tối cũng không sáng...

AN 5 – Pancaka-nipata – tập Năm Pháp (Có 18 kinh trong số 1.152 bài kinh, cộng với 21 kinh nói gián-tiếp).

AN 5:31 [AN III 32-34] *Sumana* (Sumana): nói với Công Chúa Sumana – về năm cách người rộng lòng bố thí vượt trên hơn người không rộng lòng bố thí.

AN 5:32 [AN III 35-36] *Cundi* (Cundi): nói với Công Chúa Cundi – về Như Lai là người thầy tốt nhất; về sự không mê đắm vào những hiện tượng tốt nhất; về Giáo Pháp là giáo lý tốt nhất; về Tăng Đoàn là cộng đồng tốt nhất; và về những giới hạnh được ưa thích bởi các bậc thánh nhân chính là đức hạnh cao quý nhất.

AN 5:33 [AN III 36-38] *Uggaha* (Uggaha): nói với các cô con gái của gia chủ tên Uggaha, Uggaha là con trai của Mendaka – về năm bốn phận của một người vợ.

AN 5:34 [AN III 38-40] *Sihasenapati* (Tướng Siha): nói với vị tướng tên Siha – về năm kết quả có thể nhìn thấy được của việc bố thí cúng dường.

#AN 5:35 [AN III 41-41] *Dananisamsa* (Những Ích Lợi Của Việc Cúng Dường): nói với các Tỷ kheo (**gián tiếp**) – về những lợi ích của bố thí cúng dường.

#AN 5:36 [AN III 41-41] *Kaladana* (Bố Thí Cúng Dường

- Đúng Lúc/Hợp Thời): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về việc bố thí cúng dường đúng lúc, vào lúc phù hợp.
- #AN 5:37 [AN III 42-42] *Bhojana* (Thức Ăn): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm loại vật phẩm một người có thể cúng dường, trong đó có cúng dường thức ăn.
- #AN 5:38 [AN III 42-43] *Saddha* (Người Có Lòng Tin Xác Tín): nói với các Tỷ kheo (**gián tiếp**) – về năm ích lợi được tích lũy đối với một người được phú cho niềm tin xác tín (vào Tam Bảo).
- #AN 5:39 [AN III 43-44] *Putta* (Con Trai): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm viễn cảnh mà cha mẹ ước muốn cho con trai của mình.
- #AN 5:40 [AN III 44-44] *Mahasala* (Những Cây Sa-la Đại Thụ): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – nhờ người đứng đầu gia đình được phú cho niềm tin xác tín (vào Tam bảo), người trong gia đình sẽ trưởng thành theo năm cách.
- AN 5:41 [AN III 45-46] *Pancabhoga adiya* (Năm Cách Sử Dụng Tài Sản): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm cách sử dụng tài sản một cách đúng đắn.
- #AN 5:42 [AN III 46-47] *Sappurisa* (Người Siêu Xuất): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về sự việc: khi có một người siêu xuất được sinh ra trong một gia đình, điều đó sẽ mang lại sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc cho nhiều người.
- AN 5:43 [AN III 47-49] *Panca itthadhamma* (Năm Điều Đáng Ước): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm điều đáng ước nhưng khó đạt được bởi người tại gia.
- AN 5:44 [AN III 49-51] *Manapadayi* (Người Cúng Dường Thức Ăn Đúng Đắn): nói với gia chủ tên Ugga ở thành Tỷ-xá-ly (Vesali) – về người cúng dường loại thức ăn đúng đắn sẽ tích tạo công đức đúng đắn.
- #AN 5:47 [AN III 53-54] *Pancadhana* (Năm Loại Tài Sản):

- (*gián tiếp*) nói với các Tỳ kheo – về năm loại tài sản của một người tại gia tốt, đó là: niềm tin (vào Tam Bảo), đức hạnh, sự tu học, lòng rộng lượng bố thí, và trí tuệ.
- AN 5:49 [AN III 57-57] *Kosala* (Kosala): nói với vua Ba-tu-nặc – về năm vị-thế mà không ai trên thế gian có thể đạt được.
- AN 5:50 [AN III 57-62] *Sokasallaharāna* (Nhỏ Mũi Tên Phiền Nã): ngài Narada nói với vua Munda – về năm vị thế không ai trên thế gian có thể đạt được.
- #AN 5:57 [AN III 53-54] *Abhinhapaccavekkhitabbathdna* (Những Đề Mục Nên Được Quán Chiếu Thường Xuyên): nói với các Tỳ kheo (*gián tiếp*) – về những chủ đề nên được thường xuyên quán xét bởi một người nam hay nữ tại gia, bởi người tại gia hoặc xuất gia.
- AN 5:58 [AN III 75-78] *Licchavikumdra* (Thanh Niên Người Licchavi): nói với thanh niên người Licchavi tên Mahanama – về năm cách sử dụng tài sản một cách đúng đắn.
- #AN 5:63 [AN III 80-80] *Pathamavaddhi* (Trưởng Thành 1): (*gián tiếp*) nói với các Tỳ kheo – về năm cách trưởng thành thánh thiện đối với một nam thánh đệ tử - đó là trưởng thành về mặt niềm tin (vào Tam Bảo), về đức hạnh, về tu học, về lòng rộng lượng bố thí, và về trí tuệ.
- #AN 5:64 [AN III 80-80] *Dutiyavaddhi* (Trưởng Thành 2): (*gián tiếp*) nói với các Tỳ kheo – về năm cách trưởng thành thánh thiện đối với một nam thánh đệ tử - đó là trưởng thành về mặt niềm tin (vào Tam Bảo), về đức hạnh, về tu học, về lòng rộng lượng bố thí, và về trí tuệ.
- AN 5:143 [AN III 167-169] *Sarandada* (Sarandada): nói với 500 người Licchavis ở thành Tỳ-xá-ly (Vesali) – về năm thứ châu báu hiếm khi được nhìn thấy trên thế gian.
- #AN 5:148 [AN III 172-173] *Sappurisaddna* (Vật Phẩm Cúng Đường Của Người Siêu Xuất): (*gián tiếp*) nói với các Tỳ

kheo – về năm thứ mà một người siêu xuất cúng dường.

#AN 5:171 [AN III 203-203] *Sarajja* (Sự Lo Sợ): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia sẽ lo sợ, và từ bỏ năm việc phạm giới đó thì người tại gia sẽ không còn sợ hãi.

#AN 5:172 [AN III 203-204] *Visdrada* (Sự Tự Tin): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia sẽ không tự tin yên tâm khi ở nhà, và từ bỏ năm việc phạm giới đó thì người tại gia sẽ sống ở nhà tự tin yên tâm.

#AN 5:173 [AN III 204-204] *Niraya* (Địa Ngục): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về việc phạm vào năm giới sẽ làm cho người tại gia bị đọa vào địa ngục sau khi chết.

AN 5:174 [AN III 204-206] *Vera* (Những Kẻ Thù): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về năm mối hiểm họa và năm kẻ thù của việc thiếu đức hạnh.

#AN 5:175 [AN III 206-206] *Upasaka-candala* (Cư Sĩ Bị Loại Bỏ): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm phẩm chất xấu và tốt của một Phật tử tại gia (cư sĩ).

AN 5:176 [AN III 206-208] *Piti* (Hoan Hỷ): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và 500 người tại gia – về năm điều không xảy ra đối với người biết an trú và sống trong niềm hoan hỷ khoan khoái của đời sống cách ly ẩn dật.

#AN 5:177 [AN III 208-208] *Vanijja* (Những Nghề Buôn Bán): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về năm nghề buôn bán bất thiện người tại gia nên tránh làm.

AN 5:179 [AN III 211-214] *Gihi* (Gia Chủ): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và 500 người tại gia thông qua ngài Xá-lợi-phất – về năm giới luật cần tu tập và bốn sự an trú trong hạnh phúc.

#AN 5:180 [AN III 214-218] *Gavesi* (Gavesi): (*gián tiếp*) nói với ngài Ananda – về năm cách năm bước nỗ lực tu tập cao

hơn, đi theo con đường của cư sĩ Gavesi và noi gương ông trở thành một Tỷ kheo.

AN 5:192 [AN III 223-230] *Dona* (Dona): nói với bà-la-môn tên Dona – về năm loại bà-la-môn.

AN 5:193 [AN III 230-236] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về lý do tại sao nhiều lúc không nhớ được những lời tụng niệm chú thuật; ví dụ về nước để chỉ về những chướng ngại.

AN 5:194 [AN III 236-239] *Karanapdli* (Karanapali): nói với bà-la-môn tên Karanapali – về năm niềm vui khi nghe Giáo Pháp.

AN 5:195 [AN III 239-240] *Pingiyani* (Pingiyani): nói với bà-la-môn tên Pingiyani và những người Licchavi – về năm châu báu hiếm khi được nhìn thấy trên thế gian.

#AN 5:199 [AN III 244-245] *Kula* (Gia Đình): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm cách các gia đình có thể tích tạo công đức khi gặp những bậc chân tu đức hạnh.

#AN 5:227 [AN III 259-259] *Bhoga* (Tài Sản): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm mối hiểm họa và năm ích lợi ở trong tài sản của cải.

#AN 5:228 [AN III 260-260] *Ussurabhatta* (Bữa Com Trễ Trong Ngày): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về năm điều không tốt đối với một gia đình ăn cơm trễ bữa trong ngày.

AN 6 – Chakka-nipata – tập Sáu Pháp: (Có 08 kinh trong 649 bài kinh, cộng 01 kinh nói gián-tiếp)

AN 6:10 [AN III 284-288] *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca – về sáu điều quán niệm mà một thánh đệ tử sống an trú vào đó.

AN 6:16 [AN III 295-298] *Nakulapitu* (Nakulapita): nói với gia chủ Nakulapita – về sáu điều ích lợi khi có được một người

vợ tốt.

#AN 6:37 [AN III 336-337] *Chalangadana* (Sáu Phần Trong Đồ Bó Thí/Cúng Đường): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về sự cúng dường cho tăng đoàn của nữ Phật tử tại gia tên Vejukantaki Nandamata là hàm chứa sáu phần tốt, đó là: ba phần tốt cho người cúng dường là người đó được niềm vui hoan hỷ trước, trong khi, và sau khi cúng dường; và ba phần tốt cho người nhận là người nhận sẽ không còn tham, sân, si hoặc tu tập để dẹp bỏ ba tâm tính tham, sân, si.

AN 6:38 [AN III 337-338] *Attakara* (Tự Minh Làm): nói với một bà-la-môn – về sự tự mình làm và sự tự làm của người khác dựa vào sáu yếu tố.

^aAN 6:44 [AN III 347-351] *Migasala* (Migasala): nói với nữ Phật tử tại gia tên Migasala, nói (*gián tiếp*) thông qua ngài Ananda – về sáu loại người có trên thế gian.

AAN 6:48 [AN III 357-358] *Dutiyasanditthika* (Nhìn Thấy Được Trục Tiếp 2): nói với một bà-la-môn – về sáu cách Giáo Pháp được nhìn thấy một cách trực tiếp.

AN 6:52 [AN III 362-364] *Khattiya* (*Khattiya*): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về những mục tiêu của sáu loại người trên thế gian.

AN 6:53 [AN III 364-365] *Appamada* (Sự Chú Tâm, Tỉnh Giác): nói với một bà-la-môn – sáu ví dụ về sự siêu xuất của sự chú tâm, tỉnh giác.

AN 6:59 [AN III 391-392] *Darukammika* (Darukammika): nói với gia chủ tên Darukammika – về sự cúng dường cho Tăng đoàn.

AN 7 – Sattaka-nipata – tập Bảy Pháp (Có 09 kinh trong 1.124 bài kinh; cộng 03 kinh nói gián-tiếp).

AN 7:7 [AN IV 6-7] *Uggamahamatta* (Tể Tướng Ugga): nói

với ông Ugga, tể tướng của vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) – về bảy loại tài sản không bao giờ mất.

AN 7:21 <7:19> [AN IV 16-17] *Sarandada* (Sarandada): nói với những người Licchavi – về bảy nguyên tắc để không bị suy giảm, sa sút.

AN 7:22 <7:20> [AN IV 17-21] *Vassakara* (Tể Tướng Vassakara): nói với ông Vassakara, tể tướng của vua A-xà-thế (Ajatasattu) – về bảy nguyên tắc để không bị suy giảm, sa sút.

#AN 7:29 <7:27> [AN IV 25-26] *Upasaka Aparihamya* (Sự Không Sa Sút Của Người Phật Tử Tại Gia): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bảy điều dẫn đến sự sa sút và sự không sa sút của người Phật tử tại gia.

#AN 7:30 <7:28> [AN IV 26-26] *Upasaka Vipatti* (Sự Thất Bại Của Người Phật Tử Tại Gia): (*gián tiếp*) nói với các Tỷ kheo – về bảy sự thất bại và thành công của người Phật tử tại gia.

#AN 7:31 <7:29-30> [AN IV 26-26] *Upasaka Parabhava* (Sự Rớt Lùi Của Người Phật Tử Tại Gia) (*gián tiếp*) – về bảy sự rớt lùi và bảy sự tiến đạt của người Phật tử tại gia.

AN 7:47 <7:44> [AN IV 41-46] *Mahayanna* (Sự Hiến Tế Lớn): nói với bà-la-môn tên Uggatarira – về bảy loại lửa.

AN 7:50 <7:47> [AN IV 54-56] *Methuna* (Quan Hệ Giới Tính): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về bảy hành động làm ô nhiễm đời sống cách ly độc cư.

AN 7:52 <7:49> [AN IV 59-63] *Dana-maha-pphala* (Kết Quả Lớn Lao Của Việc Cúng Đường): nói với những Phật tử tại gia đến từ Campa, nói (*gián tiếp*) thông qua ngài Xá-lợi-phất – về bảy cách cúng đường để mang lại những thiện quả lớn và lợi lạc lớn lao.

AN 7:53 <7:50> [AN IV 63-67] *Nandamata* (Nandamata): ngài Xá-lợi-phất nói với như nữ cư sĩ tên Vejukantaki Nandamata

– về bảy phẩm hạnh tuyệt vời.

AN 7:57 <7:54> [AN IV 79-82] *Sihasenapati* (Tướng Siha): nói với vị tướng tên Siha – về bảy kết quả có thể nhìn thấy được từ việc bố thí cúng dường.

AN 7:63 <7:59> [AN IV 91-94] *Sattabhariya* (Bảy Người Vợ): nói với cô Sujata, con dâu của gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về bảy loại người vợ.

AN 8 – Atthakanipata – tập Tám Pháp (Có 17 kinh trong 627 bài kinh; cộng 04 kinh nói gián tiếp).

AN 8:11 [AN IV 172-179] *Veranja* (Veranja): nói với bà-la-môn tên Veranja – về lý do tại sao Phật là người ưu việt siêu xuất hơn mọi người.

AN 8:12 [AN IV 179-188] *Sihasenapati* (Tướng Siha): nói với tướng Siha – về một so sánh các giáo lý của Đức Phật so với các giáo lý của một du sĩ ngoại đạo khác.

AN 8:21 [AN IV 208-212] *Vesalika Ugga* (Ông Ugga Ở Thành Vesali): gia chủ tên Ugga ở thành Tỳ-xá-ly (Vesali) nói với những Tỳ kheo của Đức Phật – về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Ugga ở thành Vesali.

AN 8:22 [AN IV 212-216] *Hatthigamaka Ugga* (Ông Ugga ở Xứ Hatthigama): gia chủ Ugga của xứ Hatthigama nói với những Tỳ kheo của Đức Phật – về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Ugga ở xứ Hatthigama.

#AN 8:23 [AN IV 216-218] *Hatthakalavaka* (Ông Hatthaka Ở Xứ Ajavi): (**gián tiếp**) nói với các Tỳ kheo - về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời mà Đức Phật đặt cho ông Hatthaka ở xứ Ajavi.

AN 8:24 [AN IV 218-220] *Hatthakalavaka sangahavatthu* (Những Cơ Sở của Ông Hatthaka Ở Xứ Ajavi Thu Hút Một

Đoàn): nói với ông Hatthaka ở xứ Ajavi – về những cơ sở để thu hút một đoàn tùy tùng; về tám phẩm hạnh kỳ diệu và tuyệt vời của ông Hatthaka.

AN 8:25 [AN IV 220-222] *Mahanama* (Mahanama): nói với ông Mahanama thuộc họ tộc Thích Ca – về những phẩm hạnh của một người Phật tử tại gia; (đó là: niềm tin xác tín (vào Tam Bảo), đức hạnh, sự rộng lòng bố thí, gặp gỡ các Tỷ kheo, nghe, học, suy xét và hiểu biết Giáo Pháp).

AN 8:26 [AN IV 222-223] *Jivaka* (Luong Y Jivaka): nói với lương y tên Jivaka Komarabhacca – về những phẩm hạnh của một người Phật tử tại gia; (đó là: niềm tin xác tín (vào Tam Bảo), đức hạnh, sự rộng lòng bố thí, gặp gỡ các Tỷ kheo, nghe, học, suy xét và hiểu biết Giáo Pháp).

AN 8:43 [AN IV 255-258] *Visakhuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Visakha): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

AN 8:44 [AN IV 258-259] *Vasetthuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Vasettha): nói với nam cư sĩ tên Vasettha – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

AN 8:45 [AN IV 259-262] *Bojjhuposatha* (Tám Giới Bồ-tát của Bojjha): nói với nữ cư sĩ Bojjha – về việc đã tuân giữ đầy đủ tám giới; tuân giữ Tám Giới (Bồ-tát) mang lại nhiều thiện quả và lợi lạc lớn lao.

#^AN 8:46 [AN IV 262-266] *Anuruddhamanapakayika* (Ngài Anuruddha và Những Thiên Nữ Có Ngoại Hình Khả Ái): nói với ngài A-nậu-lâu-đà – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ được tái sinh cùng với những thiên thần nữ có ngoại hình khả ái dễ nhìn.

AN 8:47 [AN IV 267-267] *Visakhamanapakayika* (Nữ cư sĩ Visakha và Những Thiên Nữ Có Ngoại Hình Khả Ái): nói

với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ được tái sinh cùng với những thiên thân nữ có ngoại hình khả ái dễ nhìn.

AN 8:48 [AN IV 268-269] *Nakulamdtumandpakdyika* (Nakulamata và Những Thiên Nữ Có Thân Khả Ái): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về tám phẩm hạnh nhờ có chúng, sau khi thân tan rã và chết, một người phụ nữ có thể sẽ được tái sinh cùng với những thiên thân nữ có ngoại hình khả ái dễ nhìn.

AN 8:49 [AN IV 269-271] *Pathamalokavijaya* (Thành Tựu Trong Đời 1): nói với nữ cư sĩ Visakha Migaramata – về sự thành tựu được bốn phẩm hạnh đối với một phụ nữ trong kiếp này, và sự thành tựu được bốn phẩm hạnh của một người phụ nữ trong kiếp sau.

#AN 8:50 [AN IV 271-273] *Dutiyalokavijaya* (Thành Tựu Trong Đời 2): (**gián tiếp**) nói với các Tỷ kheo – về sự thành tựu được bốn phẩm hạnh đối với một phụ nữ trong kiếp này, và sự thành tựu được bốn phẩm hạnh của một người phụ nữ trong kiếp sau.

^AN 8:51 [AN IV 274-279] *Gotami* (Gotami, Kiều-đàm-nhi): nói với bà di mẫu Kiều-đàm-nhi (Mahapajapati Gotami), nói (**gián tiếp**) thông qua ngài Ananda – về tám giới luật đối với một phụ nữ xuất gia thành Tỷ kheo ni.

^AN 8:53 [AN IV 280-281] *Sankhitta gotamiyovada* (Thuyết Pháp Vắn Tắt cho bà Di Mẫu Kiều-đàm-nhi): nói với bà di mẫu Kiều-đàm-nhi (Mahapajapati Gotami) – tám điều Giáo Pháp sẽ dẫn dắt đến.

AN 8:54 [AN IV 281-285] *Byagghapajja* (Ông Byagghapajja): nói với người gia chủ người Câu-lợi (Kolia) tên Dighajanu (ông Chân Dài, ông Chân Cọp) – về bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ngay trong đời này (đó là: siêng năng tháo vát, tu tập phòng hộ, có bạn bè tốt, và biết cân bằng chi tiêu trong đời sống ...); và bốn điều dẫn đến phúc lành và

hạnh phúc ở kiếp sau (đó là: thành tựu niềm tin (vào Tam Bảo), thành tựu về đức hạnh, thành tựu về lòng bố thí, và thành tựu về trí tuệ).

AN 8:55 [AN IV 285-289] *Ujjaya* (Ujjaya): nói với bà-la-môn tên Ujjaya – về bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ngay trong đời này (đó là: siêng năng tháo vát, tu tập phòng hộ, có bạn bè tốt, và biết cân bằng đời sống chi tiêu...); và bốn điều dẫn đến phúc lành và hạnh phúc ở kiếp sau (đó là: thành tựu niềm tin (vào Tam Bảo), thành tựu về đức hạnh, thành tựu về lòng bố thí, và thành tựu về trí tuệ), (giống như kinh số 54 kể trên).

#AN 8:88 [AN IV 345-346] *Appasadappasada* (Niềm Tin và Thiếu Niềm Tin): (**gián tiếp**) nói với các Tỳ kheo – về tám phẩm chất của một Tỳ kheo, dựa vào đó những Phật tử tại gia có thể không tin tưởng vào Tỳ kheo đó.

AN 9 – Navakanipata – tập Chín Pháp: (Có 04 kinh trong 432 bài kinh)

AN 9:20 [AN IV 392-396] *Velama* (Velama): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về cách bố thí cúng dường đúng đắn; về hiệu quả tốt nhất của việc tu tập khi một người tu tập sự nhận-biết về tính vô-thường trong từng giây khắc.

AN 9:27 [AN IV 405-407] *Pathamaverabhaya* (Thù Ghét và Hiềm Họa 1): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – giảng giải về năm mối hiềm họa và thù ghét (hành vi thiếu đức hạnh); và bốn yếu tố giúp chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó là niềm tin xác tín vào Đức Phật, Giáo Pháp, Tăng Đoàn, và đức hạnh trong sạch).

AN 9:38 [AN IV 428-432] *Lokayatika brahmana* (Những Chiêm Tinh Bà-la-môn): nói với hai bà-la-môn là nhà chiêm tinh – về việc đạt tới tận cùng thế giới thông qua chín tầng thiên định (bốn tầng thiên định sắc giới, bốn tầng chứng đắc vô sắc giới, và tầng chấm dứt nhận thức và cảm

giác (diệt thọ tưởng)).

AN 9:41 [AN IV 438-448] *Tapussagahapati* (Gia Chủ Tapussa): nói với gia chủ tên Tapussa, (*gián tiếp*) nói thông qua ngài Ananda – về những ích lợi của việc buông-bỏ thông qua chứng đắc chín tầng thiền định.

AN 10 – *Dasaka-nipata* – tập Mười Pháp: (Có 17 kinh trong 746 bài kinh)

AN 10:26 [AN V 46-48] *Kali* (Kali): ngài Mahakaccana nói với một nữ Phật tử tại gia tên Kali ở xứ Kuraraghara – về năm tầng chứng đắc thiền định thông qua việc thiền định chú tâm vào vật thể đối tượng (*kasina*).

AN 10:28 [AN V 54-59] *Dutiyamahapanha* (Những Câu Hỏi Lớn 2): Tỳ kheo ni ở Kajangala nói với người tại gia ở Kajangala – giảng giải về 10 thứ theo thứ tự tăng dần: (i) thực dưỡng, (ii) danh và sắc, (iii) ba loại cảm giác, (iv) bốn sự thiết lập chánh niệm, (v) năm căn, (vi) sáu yếu tố giải thoát, (vii) bảy yếu tố giác ngộ, (viii) con đường tám phần (Bát Thánh Đạo), (ix) chín cõi hiện hữu, (x) mười đường nghiệp thiện.

AN 10:30 [AN V 65-70] *Dutiyakosala* (Kosala 2): Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) của xứ (Kiều-tát-la) nói với Đức Phật – về 10 điều khen ngợi về Đức Phật.

AN 10:46 [AN V 83-86] *Sakya* (Những Người Thích Ca): nói với một số Phật tử tại gia thuộc họ Thích Ca – về sự kiên giữ theo Tám Giới Bố-tát (Uposatha).

AN 10:47 [AN V 86-88] *Mahali* (Mahali): nói với người Licchavi tên Mahali – về năm nguyên nhân tạo ra một hành động xấu ác (đó là: tham, sân, si, sự không chú tâm để ý, và cái tâm không được định hướng), và năm nguyên nhân tạo ra hành động thiện lành (đó là: những điều ngược lại với năm điều trên).

[^]AN 10:75 [AN V 137-144] *Migasala* (Migasala): nói với một nữ Phật tử tên Migasala, (*gián tiếp*) nói thông qua ngài

- Ananda – về 10 loại người được tìm thấy trên thế gian (giải thích về những dạng tái sinh khác nhau).
- AN 10:91 [AN V 176-182] *Kamabhogi* (Người Thụ Hưởng Dục Lạc): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về 10 loại người thích thụ hưởng dục lạc được tìm thấy ở trên thế gian.
- AN 10:92 [AN V 182-184] *Bhaya* (Hiềm Họa): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – giảng giải về năm mối hiềm họa và thù ghét (hành vi thiếu đức hạnh) và bốn yếu tố giúp chứng đắc thánh quả Nhập Lưu (đó là niềm tin xác tín vào Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn, và đức hạnh trong sạch); và phương pháp thánh thiện đó được nhìn thấy rõ ràng và được thâm nhập thấu suốt bằng trí tuệ hiểu biết (Lý duyên khởi).
- AN 10:93 [AN V 185-189] *Kimditthika* (Nắm Giữ Tà Kiến Nào?): nói với gia chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) – về sự bác bỏ những tà kiến sai lạc của những du sĩ ngoại đạo khác.
- AN 10:94 [AN V 189-192] *Vajjiyamahita* (Vajjiyamahita): nói với gia chủ tên Vajjiyamahita – về giáo lý giúp làm tăng những phẩm chất thiện lành và giúp làm giảm những phẩm chất bất thiện.
- AN 10:117 [AN V 232-233] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về bờ bên này và bờ bên kia (con đường Bát Thánh Đạo, cộng với sự hiểu biết đúng đắn và sự giải thoát đúng đắn).
- AN 10:119 [AN V 233-236] *Pathamapaccorohani* (*Paccorohani* 1): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về 10 cách thực hiện nghi lễ *paccorohani* (lễ hội thờ thần lửa của các bà-la-môn); về 10 cách thực hiện khác của bậc Thánh Nhân để làm trong sạch mình (đó là con đường bát Thánh Đạo, cộng với sự hiểu biết đúng đắn và sự giải thoát đúng đắn).

AN 10:167 [AN V 249-251] *Brahmana paccorohani* (Lễ Hội Thờ Lửa Của Các Bà-la-môn): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về 10 cách thực hiện nghi lễ *paccorohani* (lễ hội thờ thần lửa của các bà-la-môn); về 10 cách thực hiện khác của bậc Thánh Nhân để làm trong sạch mình (đó là con đường bát Thánh Đạo, cộng với sự hiểu biết đúng đắn và sự giải thoát đúng đắn). (Sự hiểu biết hậu quả của 10 đường nghiệp bất thiện).

^AN 10:169 [AN V 252-253] *Sangarava* (Sangarava): nói với bà-la-môn tên Sangarava – về bờ bên này và bờ bên kia (10 đường nghiệp thiện và 10 đường nghiệp bất thiện).

AN 10:176 [AN V 263-268] *Cunda* (Cunda): nói với Cunda, con trai của người thợ rèn – về nghi luật của những bậc thánh nhân; về 10 đường nghiệp thiện và 10 đường nghiệp bất thiện (trong đó có, 3 đường thân (hành động), 4 đường bằng miệng (lời nói), và 3 đường tâm ý (ý nghĩ, ý hành)).

AN 10:177 [AN V 269-273] *Janussoni* (Janussoni): nói với bà-la-môn tên Janussoni – về những ích lợi của việc cho đi bố thí, kết hợp với 10 đường nghiệp thiện / bất thiện.

AN 10:220 <10:209> [AN V 301-303] *Adhammacariya* (Hành Vi Ngược Với Giáo Pháp): nói với một bà-la-môn – về hành vi phải/không phải; về hành vi hợp/không hợp với Giáo Pháp; trong đó có 3 đường thân (hành động), 4 đường bằng miệng (lời nói), và 3 đường tâm ý (ý nghĩ, ý hành).

AN 11 – Ekadasaka-nipata – tập Mười Một Pháp: (Có 04 kinh trong 1.151 bài kinh)

AN 11:11 <11:12> [AN V 328-332] *Pathamamahanama* (Mahanama 1): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca – về 15 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (niềm tin, năng lượng tin tấn, chánh niệm, định tâm, và trí tuệ); và sáu thứ cần tương niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới Hạnh, Bố Thí, và các Thiên Thần).

AN 11:12 <11:13> [AN V 332-334] *Dutiyamahanama* (Mahanama 2): nói với ông Mahanama thuộc họ Thích Ca – về 15 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (niềm tin, năng lượng tin tấn, chánh niệm, định tâm, và trí tuệ); và sáu thứ cần tưởng niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới Hạnh, Bồ Thí, và các Thiên Thần).

AN 11:13 <11:14> [AN V 334-337] *Nandiya* (Nandiya): nói với ông Nandiya thuộc họ Thích Ca – về 5 cách trong đó một người tu cần phải sống, như là: tu tập phát triển năm căn tâm linh (niềm tin, năng lượng tin tấn, chánh niệm, định tâm, và trí tuệ); và sáu thứ cần tưởng niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới Hạnh, Bồ Thí, và các Thiên Thần).

AN 11:16 <11:17> [AN V 342-347] *Atthakanagara* (Người Đến Từ Atthakanagara): ngài Ananda nói với chủ gia tên Dasama đến từ xứ Atthakanagara – về 11 cách trong đó một Tỷ kheo tu tập để chứng đạt tới sự an toàn tuyệt đối khỏi mọi ràng buộc dính chấp (đó là: bốn tầng thiền định sắc giới, bốn phạm trú (Từ, bi, hỷ, xả), và bốn tầng thiền định vô sắc giới).

trong TIỂU BỘ KINH (ShN)

{ Có 30 bài kinh nói cho người tại gia; cộng 06 kinh nói gián-tiếp }

1- Khuddakapatha: (tập Kinh Tiểu Tụng): (Có 03 bài kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)⁷⁶

#Khp 5 [Khp 2-3] *Maha-mangala* (Đại kinh ‘Điềm Lành’): nói với một thiên thần – nói về một danh sách những điềm lành cao nhất mà một người tu tập đúng đắn có thể có được, (*gián tiếp*) toàn bộ nói cho người tại gia.

(Kinh Điềm Lành là một bài kinh rất nổi tiếng, Phật đã chỉ ra gần như toàn bộ con đường đạo mà một người cần bước đi để có được những phúc lành trong kiếp này và kiếp sau, và để chứng đắc những thánh quả, theo thứ tự từ thấp lên cao!).

#Khp 6 [Khp 3-6] *Ratana* (kinh Châu Báu): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự tôn kính Tam bảo Phật, Pháp, Tăng; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

#Khp 9 [Khp 8-9] *Metta* (kinh Tâm Từ): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự đề cao tình thương yêu và lòng từ thiện đối với tất cả mọi chúng sinh; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

2- Dhammapada (tập Kinh Pháp Cú): (0 có kinh nào; chỉ có 423 bài kệ cảm hứng)

3- Udana (tập Kinh Phật Tự Thuyết): (Có 12 kinh ‘nói cho

⁷⁶ Tất cả 03 bài kinh này cũng có mặt trong tập Kinh Tập (*Sutta-Nipata*) (Sn 2.4, Sn 2.1 và Sn 1.8) thuộc Tiểu Bộ Kinh (KhN), và do đó không được tính thêm vào Tổng Số bài kinh ‘nói cho người tại gia’.

người tại gia’ trong tổng số 80 bài kinh)

Ud 1 – Chương Giác Ngộ: (Có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 1:4 [Ud 3-3] *Humhunka [Nigrodha]* (kinh Bà-la-môn Kiêu Căng [Cây Banyan]): nói với một bà-la-môn kiêu căng – về việc một bà-la-môn đích thực nên là người đã dẹp bỏ những tâm tính xấu, không còn ô nhiễm, chứ không phải là người kiêu căng.

Ud 2 – Chương Mucalinda: (Có 05 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 2:3 [Ud 11-12] *Danda* (Cây Đánh): nói với một số trai trẻ đang đánh con rắn bằng một cái cây – về vấn đề: ai làm hại chúng sinh khác thì sẽ không được phúc lành sau khi chết; làm điều xấu ác sẽ bị quả báo xấu.

Ud 2:5 [Ud 13-13] *Upasaka* (Phật Tử Tại Gia/Cur Sĩ): nói với một Phật tử tại gia đến từ Icchanangala – về vấn đề: con người bị khổ sở vì những thứ mình sở hữu.

Ud 2:7 [Ud 14-15] *Ekaputtaka* (Con Trai Một): nói với một Phật tử tại gia có đứa con trai duy nhất vừa chết – về việc hầu hết nhân loại đều đang bị trói buộc với những thứ và người mình yêu quý.

Ud 2:8 [Ud 15-18] *Suppavasa* (Suppavasa): nói với cô con gái của ông Suppavasa người Câu-lợi (Kolya) – về sự nhận-làm: sự khó chịu nhận làm là dễ chịu, sự không được thương yêu mà nhận làm là được thương yêu, và sự khổ nhận làm là sướng. Những người thiếu chú tâm tỉnh giác thì luôn luôn là vậy.

Ud 2:9 [Ud 18-18] *Visakha* (Visakha): nói với bà Visakha, mẹ của Migara – về sự lệ thuộc vào người khác là khổ đau.

Ud 3 – Chương Nanda: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 4 – Chương Meghiya: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 5 – Chương Sona: (Có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 5:1 [Ud 47-47] *Piyatara [Raja]* (Người Thương Yêu Hơn [Vua]): nói với Vua Ba-tu-nặc (Pasenadi) của xứ Kiền-tát-la (Kosala) – về sự thật: không ai thương yêu mình hơn chính mình; mình biết thương yêu bản thân mình nhất, vậy đừng nên hãm hại hay làm điều xấu ác với người khác.

^Ud 5:3 [Ud 48-50] *Suppabuddhakutthi* (Suppabuddha: Người Bị Bệnh Cùi): nói với người bị bệnh cùi tên Suppabuddha – về sự (giáo lý) tu tập tiến dần để chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

Ud 5:4 [Ud 51-51] *Kumaraka* (Những Đứa Con Trai): nói với một nhóm con trai đang chọc phá hành hạ con cá trong vũng nước – về vấn đề: nếu mình biết sợ đau đớn thì đừng làm điều xấu ác hay hãm hại người khác.

Ud 6 – Chương Jaccandha (Chương Mù Bẩm Sinh): (có 01 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong 10 bài kinh)

^Ud 6:2 [Ud 64-66] *Sattajatila [Jatila]* (Những Tu Sĩ Lỏa Thê): nói với vua ba-tu-nặc (Pasenadi) của xứ Kiền-tát-la (Kosala) – về vấn đề: chúng ta không thể biết về đức hạnh, sự trong sạch hoặc trí tuệ của một người thông qua vẻ bề ngoài của người đó. Chỉ có sống với người đó mới biết được đức hạnh của người đó; chỉ có giao lưu với người đó mới biết sự trong sạch của người đó; và chỉ có nói chuyện trao đổi với người đó thì mới biết được trí tuệ hiểu biết của người đó.

Ud 7 – Tiểu Chương/ Chương Nhỏ: (0 có kinh nào trong 10 bài kinh)

Ud 8 – Chương Pataligamiya (Làng Patali): (Có 02 kinh 'nói cho người tại gia' trong tổng số 10 bài kinh)

Ud 8:6 [Ud 85-90] *Pataligamiya* (Làng Patali): nói với những Phật tử tại gia ở làng Patali – về năm điều tệ hại đối với một người thất đức không tu tập đức hạnh, và năm điều lợi ích đối với một người có đạo đức biết tu dưỡng đức hạnh; nói với Sunidha và Vassakara, những quan đại thần của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) – về người khôn ngoan biết xây nhà cửa thì cũng nên biết cúng dường thức ăn cho những bậc chân tu để họ có điều kiện sống để tu hành thánh thiện.

Ud 8:8 [Ud 91-92] *Visakha* (Visakha): nói với bà Visakha, mẹ của Migara – về tâm nguyện muốn tâm mình được vô ưu và vô nhiễm, nếu muốn được vậy thì đừng nên nắm giữ hay ôm riết những gì mình trân quý ở trên đời.

4- *Itivuttaka* (tập kinh Phật Thuyết Như Vậy): (0 có kinh nào trong số 112 bài kinh)

***It 1 – Eka-nipata* – Chương Một Pháp:** (0 có kinh nào trong 27 bài kinh)

***It 2 – Duka-nipata* – Chương Hai Pháp:** (0 có kinh nào trong 22 bài kinh)

***It 3 – Tika-nipata* – Chương Ba Pháp:** (0 có kinh nào trong 55 bài kinh)

***It 4 – Catukka-nipata* – Chương Bốn Pháp:** (0 có kinh nào trong 13 bài kinh)

5- Sutta-nipata (tập Kinh Tập): (Có 13 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 72 bài kinh; cộng 06 bài kinh nói gián tiếp)

Sn 1 – Chương Rắn: (Có 04 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 12 bài kinh; cộng 02 kinh nói gián-tiếp)

Sn 1:2 (vv. 18-34) [Sn 3-6] *Dhaniya* (Dhaniya): nói với người chẵn gia súc tên Dhaniya – về sự so sánh đời sống của một người tại gia: chỉ lo tìm kiếm và hưởng thụ những dục lạc, so sánh với đời sống của người xuất gia: từ bỏ tất cả mọi dục lạc và ràng buộc.

[^]Sn 1:4 (vv. 76-82) [Sn 12-16] *Kasibharadvaja* (Kasibharadvaja): nói với bà-la-môn tên Kasi Bharadvaja – về cách “cày cấy gieo trồng” khác để tạo ra trái quả là sự ‘bất-tử’; điều đó cũng tốt hơn rất nhiều so với sự lao động lương thiện là trồng trọt để có lúa gạo để ăn.

Sn 1:5 (vv. 83-90) [Sn 16-18] *Cunda* (Cunda): nói với người thợ rèn tên Cunda – về bốn loại người tu hành.

#Sn 1:6 (vv. 91-115) [Sn 18-20] *Parabhava* (Thất Bại): (**gián tiếp**) nói với một thiên thần – về những nguyên nhân làm sa sút về tâm linh; đích thực nói cho người tại gia.

Sn 1:7 (vv. 116-142) [Sn 21-25] *Vasala* (Người Hạ Tiện): nói với bà-la-môn tên Aggika Bharadvaja – về ai mới là người hạ tiện ‘đích thực’.

#Sn 1:8 (vv. 143-152) [Sn 25-26] *Metta* (kinh Tâm Từ): không nói với ai – đề cao lòng thương yêu và từ thiện đối với mọi chúng sinh; (**gián tiếp**) đích thực nói cho những người tại gia.

Sn 2 – Tiểu Chương/Chương Nhỏ: (Có 03 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 14 bài kinh; cộng với 03 bài kinh đều là nói gián-tiếp)

#Sn 2:1 (vv. 222-238) [Sn 39-42] *Ratana* (kinh Châu Báu): không nói trực tiếp cho ai – nói về sự tôn kính tam bảo Phật, Pháp, Tăng; (*gián tiếp*) thực sự nói cho những người tại gia.

#Sn 2:2 (vv. 239-252) [Sn 42-45] *Amagandha* (Thức Ăn Ô Nhiễm): nói với bà-la-môn tên Ca-diếp (Kassapa) – về những thứ gì là thức ăn ô nhiễm, không thanh tịnh.

#Sn 2:4 (vv. 258-269) [Sn 46-47] *Maha-mangala* (Đại kinh Điềm Lành): nói với một thiên thần – nói về một danh sách những điềm lành cao nhất mà một người tu tập đúng đắn có thể có được, (*gián tiếp*) toàn bộ nói cho người tại gia.

(Kinh Điềm Lành là một bài kinh rất nổi tiếng, Phật đã chỉ ra gần như toàn bộ con đường đạo mà một người cần bước đi để có được những phúc lành trong kiếp này và kiếp sau, và để chứng đắc những thánh quả, theo thứ tự từ thấp lên cao!).

Sn 2:7 (vv. 284-315) [Sn 50-55] *Brahmanadhammika* (Truyền Thống Bà-la-môn): nói với những bà-la-môn già và giàu có ở xứ Kiều-tát-la (Kosala) – về việc liệu những bà-la-môn có sống đúng với truyền thống bà-la-môn của tổ tiên họ hay không; về sự bài bác những nghi lễ giết sinh vật để cúng tế.

#Sn 2:9 (vv. 324-330) [Sn 56-57] *Kimsila* (Cái Gì Là Đức Hạnh): không nói cho ai – về đạo đức đúng đắn, chánh hạnh; (*gián tiếp*) thực ra nói cho những người tại gia.

^Sn 2:13 (vv. 359-375) [Sn 63-66] *Sammaparibbajamya* (Sự Du Hành Đúng Đắn): về sự du hành (không ở sống lâu một nơi nào) đúng đắn đối với một Tỷ kheo tu theo đạo Phật.

Sn 2:14 (vv. 376-404) [Sn 66-71] *Dhammika* (Dhammika): nói với Phật tử tại gia tên Dhammika và 500 người tại gia khác – về vấn đề: phải như thế nào mới là một Phật tử tốt,

dù là Phật tử xuất gia hay tại gia; đối với Phật tử tại gia thì kiêng giữ theo năm giới và giữ tám giới trong những ngày Bô-tát (*uposatha*), và làm ăn chân chính (chánh mạng).

Sn 3 – Đại Chương/Chương Lớn: (Có 05 kinh ‘nói cho người tại gia’ trong tổng số 12 bài kinh)

^Sn 3:1 (vv. 405-424) [Sn 72-74] *Pabbajja* (Xuất Gia): nói với vua Tần-bì-sa-la (Bimbisara) – Phật nói về sự: từ nơi nào Phật đã được sinh ra và tại sao Phật đã xuất gia.

^Sn 3:4 (vv. 455-486) [Sn 79-86] *Sundarikabharadvaja* (Sundarikabharadvaja): nói với bà-la-môn tên Sundarika Bharadvaja – về một bà-la-môn ‘đích thực’ nghĩa là gì; về sự cúng lễ đúng đắn; và về đức hạnh của một người là quan trọng hơn thân thế giai cấp của người đó.

Sn 3:5 (vv. 487-509) [Sn 86-91] *Magha* (Magha): nói với bà-la-môn tên Magha – về lòng rộng lượng bố thí và công đức; và về người thụ nhận tốt nhất của sự bố thí cúng dường đó.

^Sn 3:7 (vv. 548-573) [Sn 102-112] *Sela* (Sela): nói với bà-la-môn tên Sela ở xứ Apana và 300 học trò trẻ bà-la-môn – về sự có được niềm tin vào Đức Phật, (giống như kinh MN 92).

Sn 3:9 (vv. 594-656) [Sn 115-123] *Vasettha* (Vasettha): nói với các bà-la-môn trẻ tên Vasettha và Bharadvaja – về sự không phải do thân thế giai cấp, mà do chính những hành động của một người là đúng đắn và đạo đức thì người đó mới là bà-la-môn đích thực.

(Như trong rất nhiều bài kinh khác, ý Phật nói: dù có được sinh ra trong giai cấp cao sang nhưng hành động và đức hạnh là sai trái, thì người đó không nên được gọi bằng đại từ trịnh trọng là ‘bà-la-môn’).

Sn 4 – Chương Atthaka (Chương Tám Pháp): *(Có 01 kinh 'nói cho người tại gia' trong tổng số 16 bài kinh; cộng 01 kinh nói gián-tiếp)*

Sn 4:9 (vv. 835-847) [Sn 163-166] *Magandiya* (Magandiya): nói với bà-la-môn tên Magandiya – về sự trong sạch của một người không phải có được từ triết lý, từ việc tranh luận và thảo luận, từ việc học hành và sống khổ hạnh, mà nó có từ sự bình an bên-trong.

#Sn 4:15 (vv. 935-954) [Sn 182-185] *Attadanda* (Sự Tranh Đấu Hung Hăng): không nói với ai – nói về những điều xấu và những đức hạnh cần tu dưỡng đối với con người; *(gián tiếp)* đích thực nói cho mọi người tại gia đang sống đời sống tranh đấu, hung hăng lẫn nhau.

Sn 5 – Chương Parayana/ Chương Đi Qua Bờ Kia (Đáo Bỉ Ngạn): *(0 có kinh nào trong 8 bài kinh)*

6- Vimanavatthu (tập Chuyện Thiên Cung): *(0 có kinh nào; chỉ gồm 83 câu chuyện viết ở dạng thi kệ về sự tái sinh và hiện hữu trên cõi trời)*

7- Petavatthu (tập Chuyện Quỷ Đói): *(0 có kinh nào; chỉ gồm 51 bài thi kệ về sự tái sinh và sự sống trong cõi Ngạ Quỷ (peta) đầy khổ đau).*

8- Theragatha (tập Trưởng Lão Kệ): *(gồm 264 bài thi kệ được tụng đọc bởi các Tỳ kheo Trưởng lão; có 01 bài nói cho người tại gia)*

^Thag 2:44 (vv. 207-208) [Thag 27-27] *Mogharajatthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Mogharaja): nói với Tỳ kheo Trưởng Lão Mogharaja.

^Thag 10:6 (vv. 577-208) [Thag 60-61] *Vangantaputt-aupasenatthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Upasena

Vangantaputta): nói với Tỳ kheo Trưởng Lão Upasena Vangantaputta.

Thag 16:1 (vv. 705-725) [Thag 71-72] *Adhimuttatthera* (Tỳ kheo Trưởng Lão Adhimutta): Tỳ kheo Trưởng Lão Adhimutta nói với tay cầm đầu bằng cướp - về sự dũng cảm không sợ-chết của người xuất gia đã buông bỏ, đã không còn ràng buộc dính mắc với mọi sự trên thế gian.

9- Therigatha (tập Trưởng Lão Ni Kệ): (gồm 73 bài thi kệ được tụng đọc bởi các Tỳ kheo Ni Trưởng lão; có 04 bài nói cho người tại gia)

Thig 12 (vv. 236-251) [Thig 146-147] *Punnatheri* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Punna): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Punna [Punnika] nói với một bà-la-môn – về việc rửa tội bằng nước không thể làm sạch những nghiệp xấu ác mình đã làm. (Chỉ có tu tập tu sửa cái thân tâm thì mới có thể làm được điều đó).

Thig 13:2 (vv. 271-290) [Thig 150-151] *Rohinitheri* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Rohini): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Rohini nói với người cha của mình là một bà-la-môn giàu có – giải thích để đáp lại lời của người cha đã quy kết rằng những người đi tu là những người lười biếng.

Thig 14 (vv. 366-399) [Thig 158-162] *Subhđjivakambavanikdthen* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Subha ở trong khu (tịnh xá) Vườn Xoài của Lương y Jivaka): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Subha trong khu Vườn Xoài Jivaka nói với một người thanh niên đã mê thích mình – nói về sự không còn dính mắc, sự từ bỏ những dục lạc; người thanh niên ham sắc vẫn không nghe nên Ni đã tự tay móc một mắt của mình đưa cho người đó; người đó hoảng hốt hiểu ra và lúc đó không còn muốn mê đắm sắc dục nữa!

Thig 16 (vv. 448-522) [Thig 167-174] *Sumedhatheri* (Tỳ kheo Ni Trưởng Lão Sumedha): Tỳ kheo Ni Trưởng Lão

Sumedha, con của Vua Konca, nói với cha mẹ của mình – về quyết định xuất gia của mình và những lý do mình xuất gia.

- 10- **Jataka** (tập **Chuyện Tiền Kiếp Của Đức Phật**): (0 có kinh nào; chỉ 547 câu chuyện về những tiền kiếp của Đức Phật được viết ở dạng thi kệ).
- 11- **Maha-niddesa** (tập **Đại Nghĩa Thích**): (0 có kinh nào; đây là tập giải thích nghĩa của tập Kinh Tập (Sutta-nipata) ở trên).
- 12- **Cula-niddesa** (tập **Tiểu Nghĩa Thích**): (0 có kinh nào; đây là tập giải thích nghĩa của hai quyển (phẩm) Padyana vagga và bài kinh Khaggavisdna trong tập Kinh Tập (Sutta-nipata) ở trên).
- 13- **Patisambhiddmagga** (tập **Vô Ngại Giải Đạo**): (0 có kinh nào; đây là tập phân tích được cho là do ngài Xá-lợi-phất nói ra).
- 14- **Apaddna** (tập **Sự Nghiệp Anh Hùng**): (0 có kinh nào; chỉ gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về cuộc đời của Đức Phật, 41 vị Phật Độc Giác, và 559 Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni đã chiến đấu một cách anh hùng với bản thân mình để có thể đi đến sự giải thoát).
- 15- **Buddhavamsa** (tập **Phật Sử**): (0 có kinh nào; chỉ gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về Đức Phật Thích Ca và 24 vị Phật trước đó).
- 16- **Cariyapitaka** (tập **Sở Hạnh Tạng**): (0 có kinh nào; chỉ gồm những câu chuyện được viết dưới dạng thi kệ về những kiếp trước của Đức Phật Thích Ca khi còn là một Bồ-tát).

DANH SÁCH B:

NHỮNG NGƯỜI TẠI GIA LÀ NGƯỜI-NGHE TRONG CÁC KINH

Bảng thống kê sau đây là sự liệt kê tất cả **128** tên của những người tại gia “có-tên” được nêu rõ trong các kinh (những người tại gia khác thì không được nêu rõ tên trong các kinh ‘nói cho người tại gia’).

Cột thứ hai ghi rõ “Số hiệu” của bài kinh được nói cho người tại gia đó. Cột thứ ba thì ghi “Tên viết tắt” của bài kinh đó. Còn nếu độc giả muốn biết thêm các chi tiết khác của bài kinh đó [bao gồm cả số hiệu kinh được đánh theo PTS] thì quý vị có thể coi lại thêm **DANH SÁCH A** ở trên.

Lưu ý: Mặc dù chỉ có **287** bài kinh nói ‘trực-tiếp’ cho những người tại gia “có-tên”, nhưng tổng số bài kinh loại này phải được ghi là **304** bài kinh theo đúng như trong Bảng thống kê dưới đây, bởi vì có những bài kinh được nói cùng lúc cho nhiều-người “có-tên” khác nhau. [Ví dụ: kinh DN 16 đã được nói cho những người có tên là Vassakara, Ambapali và Pukkusa của xứ Malla, và kinh DN 27 được nói cho những người có tên là Vasettha và Bharadvaja]. Và do đó, những bài kinh đó sẽ xuất hiện ‘nhiều-hơn-một-lần’ trong Bảng thống kê dưới đây, số-lần là được tính tùy theo số lượng người nghe “có-tên”. Như sau:

<i>Tên người-nghe</i>	Tổng Số Lần	Tên Viết Tắt của bài Kinh
Abhaya (Hoàng tử)	2	MN 58, SN 46:56
Abhaya (người Licchavi)	2	AN 3:74, AN 4:196
Aggika Bharadvaja	2	SN 7:8 <194>, Sn 1:7 (vv. 116-142)
Ahimsika Bharadvaja	1	SN 7:5 <191>
Ajatasattu (vua A-xà-thế)	1	DN 2
Akkosaka Bharadvaja	1	SN 7:2 <188>
Ambapali	1	DN 16
Ambattha	1	DN 3
Anathapindika (Cấp Cô Độc)	23	MN 143, SN 10:8 <242>, SN 12:41, SN 55:26, SN 55:27, SN 55:28, AN 2:35 <2:4:4>, AN 3:109 <3:105>, AN 3:110 <3:106>, AN 4:58, AN 4:60, AN 4:61, AN 4:62, AN 5:41, AN 5:43, AN 5:174, AN 5:176, AN 5:179, AN 9:20, AN 9:27, AN 10:91, AN 10:92, AN 10:93
Angulimala	1	MN 86
Aramadanda	1	AN 2:37 <2:4:6>
Asibandhakaputta	4	SN 42:6, SN 42:7, SN 42:8, SN 42:9
Assalayana	1	MN 93
Assaroha người Ky Binh	1	SN 42:5
Asurindika Bharadvaja	1	SN 7:3 <189>
Avantiputta	1	MN 84
Bhaddiya (người)	1	AN 4:193

Licchavi)		
Bhaddiya (họ Thích Ca)	1	SN 55:48
Bhadra	1	SN 42:11
Bharadvaja	4	DN 13, DN 27, MN 98, Sn 3:9 (vv. 594-656)
Bharandu (người Kalama)	1	AN 3:126 <3:124>
Bilangika Bharadvaja	1	SN 7:4 <190>
Bimbisara (Vua Tần-bì-sa-la)	1	Sn 3:1 (vv. 405-424)
Bodhi	1	MN 85
Bojjha	1	AN 8:45
Brahmayu	1	MN 91
Canda, người phân nô	1	SN 42:1
Canki	1	MN 95
Citta	10	SN 41:1, SN 41:2, SN 41:3, SN 41:4, SN 41:5, SN 41:6, SN 41:7, SN 41:8, SN 41:9, SN 41:10
Citta, con của người nài voi	1	DN 9
Cunda	2	AN 10:176, Sn 1:5 (vv. 83-90)
Cundi	1	AN 5:32
Dandapani (họ Thích Ca)	1	MN 18

Darukammika	1	AN 6:59
Dasama (ở xứ Atthakanagara)	2	MN 52, AN 11:16 <11:17>
Devahita	1	SN 7:13 <199>
Dhammadinna	1	SN 55:53
Dhammika	1	Sn 2:14 (vv. 376-404)
Dhananjani	1	MN 97
Dhaniya	1	Sn 1:2 (vv. 18-34)
Dighajanu, ông chủ cạp	1	AN 8:54
Dighavu	1	SN 55:3
Dona	2	AN 4:36, AN 5:192
Esukari	1	MN 96
Ganaka Moggallana	1	MN 107
Ghosita	1	SN 35:129
Ghotamukha	1	MN 94
Godha (họ Thích Ca)	1	SN 55:23
Gopaka Moggallana	1	MN 108
Haliddakani	3	SN 22:3, SN 22:4, SN 35:130
Hatthaka ở xứ Ajavi	3	AN 3:35 <3:34>, AN 3:127 <3:125>, AN 8:24
Hattharooha, người Tượng Bình	1	SN 42:4
Isidatta	1	SN 55:6

Janussoni	12	MN 4, MN 27, SN 12:47, AN 2:17 <2:2:7>, AN 3:55, AN 3:59, AN 4:184, AN 6:52, AN 7:50 <7:47>, AN 10:119, AN 10:167, AN 10:177
Jata Bharadvaja	1	SN 7:6 <192>
Jayasena	1	MN 126
Jivaka Komarabhacca	2	MN 55, AN 8:26
Kali (ở xứ Kuraraghara)	1	AN 10:26
Kaligodha	1	SN 55:39
Kandarayana	1	AN 2:38 <2:4:7>
Kapathika Bharadvaja	1	MN 95
Karanapali	1	AN 5:194
Kasi Bharadvaja	2	SN 7:11 <197>, Sn 1:4 (vv. 76-82)
Kassapa	1	Sn 2:2 (vv. 239-252)
Kesi	1	AN 4:111
Kevaddha	1	DN 11
Koravya	1	MN 82
Kutadanta	1	DN 5
Lohicca	2	DN 12, SN 35:132
Magandiya	1	Sn 4:9 (vv. 835-847)
Magha	1	Sn 3:5 (vv. 487-509)
Mahali (the Licchavi)	3	SN 11:13 <259>, SN 22:60, AN 10:47
Mahanama (người)	1	AN 5:58

Licchavi)		
Mahanama (họ Thích Ca)	17	MN 14, MN 53, SN 54:12, SN 55:21, SN 55:22, SN 55:23, SN 55:24, SN 55:25, SN 55:37, SN 55:49, SN 55:54, AN 3:73, AN 3:126 <3:124>, AN 6:10, AN 8:25, AN 11:11 <11:12>, AN 11:12 <11:13>
Mahapajapat! Gotami (Đi mẫu Kiều-đàm-nhi)	3	MN 142, AN 8:51, AN 8:53
Mallika	1	AN 4:197
Manadinna	1	SN 47:30
Manatthaddha	1	SN 7:15 <201>
Manicujaka	1	SN 42:10
Migasala	2	AN 6:44, AN 10:75
Munda	1	AN 5:50
Nakulamata	2	AN 4:55, AN 8:48
Nakulapita	4	SN 22:1, SN 35:131, AN 4:55, AN 6:16
Nanda	1	SN 35:241 <35:200>
Nandaka	1	SN 55:30
Nandiya (họ Thích Ca)	3	SN 55:40, SN 55:47, AN 11:13 <11:14>
Navakammika Bharadvaja	1	SN 7:17 <203>
Otthaddha Mahali	1	DN 6
PaccanTkasata	1	SN 7:16 <202>
Pancakanga	4	MN 59, MN 78, MN 127, SN 36:19

Panditakumaraka (the Licchavi)	1	AN 3:74
Pasenadi (Vua Ba-tu-nặc)	30	MN 87, MN 88, MN 89, MN 90, SN 3:1 <112>, SN 3:2 <113>, SN 3:3 <114>, SN 3:4 <115>, SN 3:5 <116>, SN 3:6 <117>, SN 3:7 <118>, SN 3:8 <119>, SN 3:11 <122>, SN 3:12 <123>, SN 3:13 <124>, SN 3:16 <127>, SN 3:17 <128>, SN 3:18 <129>, SN 3:19 <130>, SN 3:20 <131>, SN 3:21 <132>, SN 3:22 <133>, SN 3:23 <134>, SN 3:24 <135>, SN 3:25 <136>, SN 44:1, AN 5:49, AN 10:30, Ud 5:1, Ud 6:2
Pataliya	1	SN 42:13
Payasi	1	DN 23
Pessa	1	MN 51
Pingalakoccha	1	MN 30
Pingiyani	1	AN 5:195
Potaliya	1	MN 54
Pukkusa (người Malla)	1	DN 16
Purana	1	SN 55:6
Rasiya	1	SN 42:12
Rohana, (cháu nội của Pekhuniya)	1	AN 3:66
Cha của Rohini	1	Thig 13:2 (vv. 271-290)
Sajha (cháu ngoại của Migara)	1	AN 3:66

Sajha (người Licchavi)	1	AN 4:196
Sangarava	7	MN 100, SN 7:21 <207>, SN 46:55, AN 3:60, AN 5:193, AN 10:117, AN 10:169
Sanu	1	SN 10:5 <239>
Sela	2	MN 92, Sn 3:7 (vv. 548-573)
Sigalaka	1	DN 31
Siha	3	AN 5:34, AN 7:57 <7:54>, AN 8:12
Sikhamoggallana	1	AN 4:234 <4:233>
Sirivaddha	1	SN 47:29
Sona	3	SN 22:49, SN 22:50, SN 35:128
Sonadanda	1	DN 4
Subha	3	DN 10, MN 99, MN 135
Suddhika Bharadvaja	1	SN 7:7 <193>
Sujata	1	AN 7:63 <7:59>
Sumana	1	AN 5:31
Cha mẹ của Sumedha	1	Thig 16 (vv. 448-522)
Sunakkhata (người Licchavi)	1	MN 105
Sundarika Bharadvaja	2	SN 7:9 <195>, Sn 3:4 (vv. 455-486)
Sunidha	1	Ud 8:6
Suppabuddha	1	Ud 5:3
Suppavasa (con gái của một người Kolia (Câu-	2	AN 4:57, Ud 2:8

lợi))		
Talaputa	1	SN 42:2
Tapussa	1	AN 9:41
Tikanna	1	AN 3:58
Udaya	1	SN 7:12 <198>
UdayT	1	AN 4:40
Udena	1	SN 35:127
Ugga	1	AN 7:7
Ugga (xứ Hatthigama)	2	SN 35:125, AN 8:22
Ugga (xứ Vesali, Tỳ-xá-li)	3	SN 35:124, AN 5:44, AN 8:21
Uggatarira	1	AN 7:47 <7:44>
Ujjaya	2	AN 4:39, AN 8:55
Unnabha	2	SN 48:42, SN 51:15
Upaka Mandikaputta	1	AN 4:188
Upali	2	MN 56, SN 35:126
Uttara	1	MN 152
Vacchagotta	1	AN 3:63
Vajjiyamahita	1	AN 10:94
Vappa (họ Thích Ca)	1	AN 4:195
Vasettha	5	DN 13, DN 27, MN 98, AN 8:44, Sn 3:9 (vv. 594-656)

Vassakara	7	DN 16, MN 108, AN 4:35, AN 4:183, AN 4:187, AN 7:22 <7:20>, Ud 8:6
Vejukantaki Nandamata	1	AN 7:53 <7:50>
Visakha	1	MN 44
Visakha Migaramata	6	AN 3:70, AN 8:43, AN 8:47, AN 8:49, Ud 2:9, Ud 8:8
Yodhajiva, kẻ tay sai hám lợi	1	SN 42:3
TỔNG CỘNG:	304 LẦN	-

CHỮ VIẾT TẮT

- AN : “Tăng Chi Bộ Kinh” (*Anguttara Nikaya*)— [ấn bản của R. Morris, Vol. I, 1961 (2nd ed.), Vol. II, 1888; ấn bản của E. Hardy, Vol. III, 1897, Vol. IV, 1899, Vol. V, 1900]
- CSCD : Nguồn đĩa CD của Kỳ Kết Tập Kinh Điển Lần 6 ở Miến Điện (*Chattha Sangayana Compact Disc*).
- Dhp : tập “Kinh Pháp Cú” (*Dhammapada*)— [ấn bản của O. von Hinuber and K.R. Norman, 1994]
- DN : “Trường Bộ Kinh” (*Digha Nikaya*)— [các ấn bản của T.W. Rhys Davids và J.E. Carpenter, Vol. I, 1889, Vol. II, 1903; ấn bản của J.E. Carpenter, Vol. III, 1910]
- It : tập “Kinh Phật Thuyết Như Vậy” (*Itivuttaka*)— [ấn bản của E. Windisch, 1889]
- KhN : “Tiểu Bộ Kinh” (*Khuddaka Nikaya*)
- Khp : quyển “Luận Giảng Tiểu Bộ Kinh” (*Khuddakapatha*)— [ấn bản của H. Smith, 1915]
- MN : “Trung Bộ Kinh” (*Majjhima Nikaya*)— [ấn bản của V. Trenckner, Vol. I, 1888; ấn bản của R. Chalmers, Vol. II, 1896-98, Vol. III, 1899-1902]
- PTS : Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society)
- Sn : tập “Kinh Tập” (*Sutta-nipata*)— [D. Andersen and H. Smith, 1913]
- SN : “Trương Ưng Bộ Kinh” (*Samyutta Nikaya*)— [ấn bản L. Feer, Vol. I, 1884, Vol. II, 1888, Vol. III, 1890, Vol. IV, 1894, Vol. V, 1898; ấn bản G.A. Somaratne, Vol. I, 1999]
- Thag : tập “Trường Lão Kệ” (*Theragatha*)— [H. Oldenberg, 1883]

Thig : tập “**Trường Lão Ni Kệ**” (*Therigatha*)— [ấn bản của R. Pischel, 1883]

Ud : tập “**Kinh Phật Tự Thuyết**” (*Udana*)— [ấn bản của P. Steinthal, 1885]

SÁCH & TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC THAM KHẢO

1. **Kinh Điển Pali và các luận giảng** [bằng tiếng Pali] từ các ấn bản: *Digha Nikaya* (Trường Bộ Kinh), *Majjhima Nikaya* (Trung Bộ Kinh), *Samyutta Nikaya* (Tương Ưng Bộ Kinh), *Anguttara Nikaya* (Tăng Chi Bộ Kinh) và *Khuddhaka Nikaya* (Tiểu Bộ Kinh)- các ấn bản in giấy của Hội Kinh Điển Pali [PTS], và những ấn bản trên các trang website: www.tipitaka.org/romn/ (được phát hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiên Minh Sát), www.tipitakastudies.net/ (được phát hành bởi Hội Giáo Pháp), và www.bodhgayanews.net/pali.htm (được phát hành bởi Tạp Chí Đạo Đức Phật Giáo).

2. **Trang “Access to Insight”**: www.accesstoinsight.org/ trên đó có chứa các bản dịch qua tiếng Anh của các kinh trong Kinh Điển Pali.

3. **Bluck, R., 2002**, quyển “**Con Đường Đạo Của Người Tại Gia: Những Phật Tử Tại Gia Trong Kinh Điển Pali**” (*The Path of the Householder: Buddhist Lay Disciples in the Pali Canon*), được đăng trên tạp chí nghiên cứu Phật giáo (*Buddhist Studies Review*), Số 19 (1): 1-18.

4. **Bodhi, Bhikkhu, 2000**, bản dịch “**Tương Ưng Bộ Kinh**” (*The Connected Discourses of the Buddha: a New Translation of the Samyutta Nikaya*), ấn bản của Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

5. **Bodhi, Bhikkhu, 2001**, quyển “**Những Tầng Thiền Định và Phật Tử Tại Gia Theo Như Các Kinh Pali**” (*The Jhanas and the Lay Disciple According to the Pali Suttas*); trong chủ đề “Nghiên Cứu Phật Giáo: Những Bài Viết Để Vinh Danh Giáo Sư Lily de Silva”; ấn bản của P.D. Premasiri, 36-64. Được ấn hành riêng bởi Ủy Ban Vinh Danh Giáo Sư Lily de Silva (Prof. Lily de Silva Felicitation

Committee), Khoa Pali và Phật Học, Đại học University of Peradeniya, Tích Lan.

6. **Bodhi, Bhikkhu, 2011***, bản thảo bản dịch “**Tăng Chi Bộ Kinh**” (*The Incremental Discourses of the Buddha: a New Translation of the Anguttara Nikaya*). Sẽ được ấn hành bởi Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

7. **Conze, E., 1951**, quyển “**Phật Giáo: Cốt Lõi & Sự Phát Triển Của Nó**” (*Buddhism: Its Essence and Development*), Nxb Oxford, Cassirer.

8. **Fronsdal, G., 2005**, bản dịch “**Kinh Pháp Cú, có chú thích**” (*The Dhammapada: A New Translation of the Buddhist Classic with Annotation*), Nxb Shambala Publications, Boston, Hoa Kỳ.

9. **Gethin, R., 1998**, quyển “**Những Nền Tảng Của Phật Giáo**” (*The Foundations of Buddhism*), ấn hành bởi Oxford, University Press, Anh Quốc.

10. **Gombrich, R., 1988**, quyển “**Phật Giáo Nguyên Thủy: Lịch Sử Xã Hội Từ Thời Ba-la-nại Cổ Đại cho đến Colombo Hiện Đại**” (*Theravada Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*), Nxb Routledge, London, Anh Quốc.

11. **Harvey, P., 1990**, “**Dẫn Nhập Vào Phật Giáo**” (*An Introduction to Buddhism*), ấn hành bởi Cambridge, University Press, Anh Quốc.

12. **Harvey, P., 2000**, “**Dẫn Nhập Vào Đạo Đức Phật Giáo**” (*An Introduction to Buddhist Ethics*), ấn hành bởi Cambridge, University Press, Anh Quốc.

13. **Ireland, J.D., 1990**, “**Tập ‘Kinh Phật Tự Thuyết’ và Tập ‘Kinh Phật Thuyết Như Vậy: Hai Tập Kinh Cổ từ Kinh Điển Pali’**”

(*The Udana and the Itivuttaka: Two Classics from the Pali Canon*), ấn hành bởi Hội Ấn Hành Phật Giáo (*Buddhist Publication Society*), Kandy, Tích Lan.

14. **Lay, U.K., 1995**, “Cốt Lõi Của Ba Tạng Kinh Pali” (*Essence of Tipitaka*), ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát (*Vipassana Research Institute*), Igatpuri, Tích Lan.

15. **Malalasekera, G.P., 1998**, “Tự Điển Các Danh Từ Pali” (*Dictionary of Pali Proper Names*), ấn hành bởi Nxb Munshiram Manoharlal Publishers, New Delhi, Ấn Độ.

16. **Manne, J., 1990**, “Những Hạng Mục Kinh Trong Các Bộ Kinh Pali và Những Ấn Ý Trong Kinh Đề Chúng Ta Trân Trọng Giáo Lý và Kinh Văn Phật Giáo” (*Categories of Sutta in the Pali Nikayas and Their Implications for Our Appreciation of the Buddhist Teaching and Literature*), đăng trên tạp chí Hội Kinh Điển Pali (*Journal of the Pali Text Society*), Vol.15: 29-87.

17. **Masefield, P., 1994**, “Kinh Phật Tự Nói” (*Udana*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

18. **Masefield, P., 2000**, “Kinh Phật Nói Như Vậy” (*The Itivuttaka*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

19. **Nanamoli, Bhikkhu và Bhikkhu Bodhi, 1995**, “Những Bài Kinh Vừa Của Đức Phật – Bản Dịch Mới của Trung Bộ Kinh” (*The Middle Length Discourses of the Buddha: a New Translation of the Majjhima Nikaya*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

20. **Norman, K.R., 1969/1971**, Bản dịch “Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ” (*Elders’ Verses-Tập 1 và 2*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

21. **Norman, K.R., 1984**, “Sừng Tê Giác: Và Những Bài Thi Kệ Phật Giáo Nguyên Thủy—tập Kinh Tập” (*The Rhinoceros Horn: And Other Early Buddhist Poems (Sutta-Nipata)*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

22. **Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, 1999**, “Những Bài Kinh Xếp Theo Số Của Phật: Luận Giảng Các Kinh trong Tăng Chi Bộ Kinh Bản Dịch” (*Numerical Discourses of the Buddha: An Anthology of Suttas from the Anguttara Nikaya*), ấn bản Hội Ấn Hành Phật Giáo, Kandy, Tích Lan.

23. **Nyanaponika Thera & H. Hecker, ed. Bodhi, Bhikkhu, 2003**, “Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật: Đời Sống, Công Việc, Di Sản Của Họ” (*Great Disciples of the Buddha: Their Lives, Their Works, Their Legacy*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

24. **Rahula, Bhikkhu Basnagoda, 2008**, “Những Lời Dạy Của Đức Phật Về Sự Làm Giàu: Ở Nhà, Ở Nơi Làm Việc, Trong Đời” (*Buddha’s Teachings on Prosperity: At Home, At Work, In the World*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

25. **Rhys Davids, C.A.F., 1909**, Bản Dịch “Trưởng Lão Ni Kệ” (*Psalms of the Sisters*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

26. **Rhys Davids, C.A.F., 1913**, Bản Dịch “Trưởng Lão Kệ” (*Psalms of the Brethren*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).

27. **Rhys Davids, C.A.F. & Stede, W., 1921**, “Tự Điển Pali-Anh Ngữ” (*Pali-English Dictionary*), ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS)

28. **Saddhatissa, H., 1994**, “Kinh Tập” (*The Sutta-Nipata*), ấn bản của Abingdon, Curzon Press.

29. **Samuels, J., 1999**, “Những Quan Điểm của Người Tại Gia và Cư Sĩ trong Kinh Tạng Pali: Xem Xét Lại Sự Phân Biệt Tại Gia/Xuất Gia” (*Views of the Householder and Lay Disciples in the Sutta Pitaka: A Reconsideration of the Lay/Monastic Opposition, Religion*, Vol. 29 (3): 234-241).

30. **Schafer, F., 2002**, quyển “*Der Buddha sprach nicht nur far Monche und Nonnen*”⁷⁷ (tiếng Đức), ấn bản Beyerlein & Steinschulte, Stambach, Đức.

31. **Schopen, G., 1985**, “Hai Khó Khăn Của Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Sự Phân Biệt Tại Gia/Xuất Gia và Những Giáo Lý về Hối Hướng Công Đức” (*Two Problems in the History of Indian Buddhism: The Layman/Monk Distinction and the Doctrines of the Transference of Merit*), ấn bản *Studien zur Indologie und Iranistik 1*: 23-55.

33. **Sutta Central, the Online sutta Correspondence Project website**: trang web về Kinh Phật Giáo www.suttacentral.net/.

34. **Tan, P.,** “Phương Pháp Giảng Dạy Của Đức Phật: Khoa Chú Giải Kinh Cổ Phật Giáo” (*The Teaching Methods Of Buddha: A dynamic vision of Buddhist hermeneutics*), trên trang Phật Giáo: pali.house.googlepages.com/TeachingMethodsoftheBuddha.pdf

⁷⁷ Quyển sách này được viết bởi học giả **Fritz Schafer**, một Phật tử thâm niên người Đức. Đây là một luận văn nghiên cứu có tựa đề “*Đức Phật Không Phải Chỉ Nói Với Các Tăng Ni Xuất Gia*” (*The Buddha Did Not Speak Only to Monks and Nuns*), nó sưu tập và bàn luận về tất cả những bài kinh được ‘nói cho những người tại gia’. Hai vị thầy là *Bhante Dhammasiha* và *Bhikkhu Bodhi* đã chỉ cho tôi biết đây là một nguồn thông tin hữu ích để giúp tôi tham khảo và đối chiếu. Nhờ sự giúp đỡ của thầy *Bhikkhu Nyanatusita*, nên tôi đã có được một bản sao [của danh sách các bài kinh đó nằm ở trang **826-828** của quyển sách đó].

35. **Walshe, M., 1987**, Bản Dịch “*Trường Bộ Kinh: Những Bài Kinh Dài Của Đức Phật*” (*The Long Discourses of the Buddha: a Translation of the Digha Nikaya*), Nxb Wisdom Publications, Boston, Hoa Kỳ.

36. **Warder, A.K., 1970**, “*Phật Giáo Ấn Độ*” (*Indian Buddhism*), Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, Ấn Độ.

37. **Webb, R., 1976**, “*Những Phật Giáo Tại Gia Ngày Nay*” (*The Layman’s Disciple Today*), tập san quý Phật Giáo (*Buddhist Quarterly*), Vol. 8 (4): 15-24.

38. **Webb, R., 1991**, “*Phân Tích Kinh Điển Pali*” (*An Analysis of the Pali Canon*), ấn bản của Hội Ấn Hành Phật Giáo Kandy, Tích Lan.

39. **Wikipedia**, “*Dối, Dối Tệ, và Sự Thống Kê*” (*Lies, damned lies, and statistics*), trên trang: http://en.wikipedia.org/wiki/Lies_damned_lies_and_statistics, đăng ngày 30/6/ 2009.

40. **Woodward, F.L., & E.M. Hare, 1932-36**, Bản Dịch “*Tăng Chi Bộ Kinh*” (*The Book of the Gradual Sayings*), Vols I-V, ấn bản của Oxford, Hội Kinh Điển Pali (PTS).